ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3532 /QĐ-UBND	*Đồng Tháp, ngày 11 tháng 11 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của ngành Xây dựng tỉnh Đồng Tháp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 385/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2026 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Nghị định số 367/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 843/QĐ-BXD ngày 02 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng; Quyết định số 1092/QĐ-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế, bị bãi bỏ lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng; Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 03 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực nhà ở thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng; Quyết định số 1390/QĐ-BXD ngày 07 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng; Quyết định số 1593/QĐ-BXD ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực vật liệu xây dựng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng; Quyết định số 1595/QĐ-BXD ngày 10 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng; Quyết định số 1640/QĐ-BXD ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực giám định tư pháp xây dựng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ

Xây dựng; Quyết định số 1649/QĐ-BXD ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực kinh doanh bất động sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp và Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 22/6/2026 của Ủy ban nhân tỉnh phê duyệt Phương án giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Theo Tờ trình số 10059/TTr-SXD ngày 14/10/2026 của Giám đốc Sở Xây dựng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính ban hành mới, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính các lĩnh vực kinh doanh bất động sản; quản lý chất lượng công trình xây dựng; nhà ở; đường bộ; hàng hải và đường thủy nội địa; vật liệu xây dựng, giám định tư pháp xây dựng thuộc phạm vi, chức năng quản lý của ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, cụ thể:

1. Ban hành mới: 02 thủ tục cấp tỉnh.

2. Sửa đổi, bổ sung: 45 thủ tục hành chính (cấp tỉnh: 36; dùng chung cấp tỉnh - cấp xã: 03; cấp xã: 06).

3. Bãi bỏ: 05 thủ tục hành chính cấp tỉnh.

(Phụ lục kèm theo, gồm: Phần A. Danh mục thủ tục hành chính; Phần B. Nội dung; thành phần hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính cần phải số hóa; quy trình nội bộ, liên thông, điện tử đối với từng thủ tục hành chính được gửi qua Văn phòng điện tử).

Điều 2. Giao Giám đốc các Sở: Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường; Trưởng ban Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Cảng vụ Đường thủy nội địa chịu trách nhiệm về hình thức, nội dung công khai thủ tục hành chính tại nơi tiếp nhận hồ sơ, Trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị theo đúng quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, bãi bỏ, thay thế các thủ tục hành chính *(bao gồm danh mục thủ tục hành chính, nội dung, quy trình nội bộ, liên thông và điện tử)*, cụ thể:

1. Các lĩnh vực được công bố tại Quyết định số 664/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp *(25 thủ tục cấp tỉnh),* gồm:

a) Lĩnh vực nhà ở: thủ tục số 15 (01 thủ tục).

b) Lĩnh vực đường bộ: thủ tục số 08, thủ tục số 10 đến thủ tục số 19, thủ tục số 40 đến thủ tục số 50 (22 thủ tục).

c) Lĩnh vực giám định tư pháp xây dựng (02 thủ tục).

2. Các lĩnh vực được công bố tại Quyết định số 1122/QĐ-UBND ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp *(02 thủ tục cấp tỉnh; 02 thủ tục dùng chung cấp tỉnh - xã)*

a) Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng: thủ tục số 02 (01 thủ tục cấp tỉnh).

b) Lĩnh vực vật liệu xây dựng: thủ tục số 01 (01 thủ tục cấp tỉnh).

c) Lĩnh vực đường bộ: thủ tục số 01, 02 (02 thủ tục dùng chung cấp tỉnh - xã).

3. Các lĩnh vực được công bố tại Quyết định số 2767/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt Quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính các lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của ngành Xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (*13 thủ tục cấp tỉnh; 02 thủ tục dùng chung cấp tỉnh - xã; 06 thủ tục cấp xã),* gồm*:*

a) Lĩnh vực kinh doanh bất động sản: thủ tục số 06, 07, 08, 09 (04 thủ tục cấp tỉnh).

b) Lĩnh vực đường bộ: thủ tục số 01, 02, 03 (03 thủ tục cấp tỉnh).

c) Lĩnh vực hàng hải và đường thủy nội địa: thủ tục số 01 (01 thủ tục dùng chung cấp tỉnh - xã).

d) Lĩnh vực quản lý chất lượng công trình xây dựng: thủ tục số 01 (01 thủ tục dùng chung cấp tỉnh - xã).

e) Lĩnh vực hoạt động xây dựng: thủ tục số 06 đến thủ tục số 11 (06 thủ tục cấp tỉnh); thủ tục số 01 đến thủ tục số 06 (06 thủ tục cấp xã).

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Trưởng Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh, Giám đốc Cảng vụ Đường thủy nội địa, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã,

phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 4;
- Bộ Tư pháp (Cục KSTTHC);
- Các PCT UBND tỉnh;
- VP: LĐVP, TTPVHCC, Trung tâm TH&CB;
- Lưu: VT, KSTT (Duyên).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thanh Nhàn

Phụ lục

PHẦN A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, BÃI BỎ

(Kèm theo Quyết định số 3532 /QĐ-UBND ngày 11 tháng 11 năm 2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
*** THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG**													
A. CẤP TỈNH													
I. LĨNH VỰC KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN													
(Quyết định số 843/QĐ-BXD ngày 02/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và)													
1	1.012906	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản		x			x	x			x	Sở Xây dựng	Cập nhật lại Phí, lệ phí
2	1.012907	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác)		x			x	x			x	Sở Xây dựng	Cập nhật lại Phí, lệ phí

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin			
3	1.01291	Cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn)		x			x	x			x	Sở Xây dựng	Cập nhật lại Phí, lệ phí
(Quyết định số1649/QĐ-BXD ngày 18/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)													
4	1.012905	Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi
II. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG													
(Quyết định số 1092/QĐ-BXD ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)													
1	1.009794	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương					x	x			x	Sở Xây dựng; Sở CT, Sở NN&MT; Ban Quản lý Khu kinh tế	Sửa đổi
2	1.009791	Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu			x		x	x			x	UBND cấp tỉnh	Sửa đổi

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin			
		cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ)											
III. LĨNH VỰC NHÀ Ở													
(Theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 03/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)													
1	1.012896	Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công			x		x	x			x	UBND cấp tỉnh, Sở Xây dựng	Sửa đổi
IV. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG													
(Theo (Quyết định số 1077/QĐ-BXD ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)													
1	1.013236	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo		x			x	x			x	Sở Xây dựng; Ban Quản lý Khu kinh tế	Cập nhật lại Phí, lệ phí

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin			
		tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)											
2	1.013231	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và nhà ở riêng lẻ (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).		x			x	x			x	Sở Xây dựng; Ban Quản lý Khu kinh tế	Cập nhật lại Phí, lệ phí
3	1.013238	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo, đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô		x			x	x			x	Sở Xây dựng; Ban Quản lý Khu kinh tế	Cập nhật lại Phí, lệ phí

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin			
		thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).											
4	1.013230	Cấp giấy phép xây dựng di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).		x			x	x			x	Sở Xây dựng; Ban Quản lý Khu kinh tế	Cập nhật lại Phí, lệ phí

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin			
5	1.013233	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).		x			x	x			x	Sở Xây dựng; Ban Quản lý Khu kinh tế	Cập nhật lại Phí, lệ phí
6	1.013235	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho		x			x	x			x	Sở Xây dựng; Ban Quản lý Khu kinh tế	Cập nhật lại Phí, lệ phí

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin			
		công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).											
V. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ													
(Theo Quyết định số 1390/QĐ-BXD ngày 07/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)													
1	1.000703	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi
2	2.002286	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi
3	2.002285	Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi
4	2.002288	Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi
5	1.010702	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin			
		ASEAN											
6	1.010704	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi
7	1.010707	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi
8	1.002829	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi
9	1.002817	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi
10	1.002046	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi
11	1.002877	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin			
		Campuchia											
12	1.002286	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi
13	1.002268	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi
14	1.001737	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi
15	1.002334	Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi
16	1.002861	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin			
		Việt Nam và Lào											
17	1.002856	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi
18	1.002063	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi
19	1.002847	Đăng ký khai thác tuyến bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi
20	1.000302	Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi
21	1.001023	Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi
22	1.001577	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin			
23	1.000321	Đăng ký, khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia					x	x			x	Sở Xây dựng	Sửa đổi
VI. LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA													
(Theo Quyết định số 1595/QĐ-BXD ngày 10/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)													
1	1.003829	Tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng biển và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các		*x*			*x*		*x*		*x*	Cảng vụ ĐTNĐ	Ban hành mới

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin			
		khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP); tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB, phương tiện thủy nước ngoài vào cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu											
2	1.003785	Tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng biển và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó rời cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các		*x*			*x*		*x*		*x*	Cảng vụ ĐTNĐ	Ban hành mới

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin			
		khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP); tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB, phương tiện thủy nước ngoài rời cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu											
B. DÙNG CHUNG CẤP TỈNH - CẤP XÃ													
II. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ (thủ tục đặc thù)													
(Theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp và Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 22/6/2026 của Ủy ban nhân tỉnh phê duyệt Phương án giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp												
1	1.013465	Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác					x	x			x	Sở Xây dựng, UBND cấp xã	Sửa đổi

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin			
2	1.013464	Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác					x	x			x	Sở Xây dựng, UBND cấp xã	Sửa đổi
III. LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA													
(Theo Quyết định số 1595/QĐ-BXD ngày 10/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)													
1	1.115949	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu					x	x			x	Sở Xây dựng, UBND cấp xã	Sửa đổi
C. CẤP XÃ													
LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG													
(Theo (Quyết định số 1077/QĐ-BXD ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)													
1	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo		x			x	x			x	UBND cấp xã/ Ban Quản lý Khu kinh tế	Cập nhật lại Phí, lệ phí

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin			
		tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo /Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.											
2	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo		x			x	x			x	UBND cấp xã/ Ban Quản lý Khu kinh tế	Cập nhật lại Phí, lệ phí

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin			
		tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.											
3	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân		x			x	x			x	UBND cấp xã/ Ban Quản lý Khu kinh tế	Cập nhật lại Phí, lệ phí
4	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ		x			x	x			x	UBND cấp xã/ Ban Quản lý Khu	Cập nhật lại Phí, lệ phí

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin			
		của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.										kinh tế	
5	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo		x			x	x			x	UBND cấp xã/ Ban Quản lý Khu kinh tế	Cập nhật lại Phí, lệ phí

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin			
		tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.											
6	1.013228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV và công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.		x			x	x			x	UBND cấp xã/ Ban Quản lý Khu kinh tế	Cập nhật lại Phí, lệ phí
**** THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BÃI BỎ (CẤP TỈNH)**													
I. LĨNH VỰC VẬT LIỆU XÂY DỰNG													
(Theo Quyết định số 1593/QĐ-BXD ngày 10/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)													
1	1.014913	Kiểm tra chất lượng hàng					x	x			x	Sở Xây	Bãi bỏ

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin			
		hóa vật liệu xây dựng nhóm 2 nhập khẩu										dựng	
II. LĨNH VỰC GIÁM ĐỊNH TƯ PHÁP XÂY DỰNG													
(Theo Quyết định số 1593/QĐ-BXD ngày 10/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)													
2	2.001116	Bổ nhiệm và cấp thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương			x		x	x			x	UBND cấp tỉnh	Bãi bỏ
3	1.011675	Miễn nhiệm và thu hồi thẻ giám định viên tư pháp xây dựng ở địa phương			x		x	x			x	UBND cấp tỉnh	Bãi bỏ
III. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ													
(Theo Quyết định số 1390/QĐ-BXD ngày 07/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)													
4	2.002287	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng					x	x			x	Sở Xây dựng	Bãi bỏ
5	2.001034	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc loại A,					x		x		x	Sở Xây dựng	Bãi bỏ

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Phí, lệ phí		TTHC liên thông, không thuộc địa giới hành chính (phi địa giới)			Dịch vụ công trực tuyến			Dịch vụ BCCI	Cơ quan thực hiện	Ghi chú
			Phí	Lệ phí	Cùng cấp	02 cấp	Phi địa giới	Toàn trình	Một phần	Cung cấp thông tin			
		B,C, E, F, G cho phương tiện của Việt Nam											

PHẦN B

NỘI DUNG; THÀNH PHẦN HỒ SƠ, KẾT QUẢ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẦN PHẢI SỐ HÓA; QUY TRÌNH NỘI BỘ, LIÊN THÔNG, ĐIỆN TỬ ĐỐI VỚI TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. CẤP TỈNH

I. LĨNH VỰC KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

(Quyết định số 843/QĐ-BXD ngày 02/06/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Thủ tục cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản - 1.012906

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Thí sinh nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký dự thi và kinh phí dự thi theo thông báo của Sở Xây dựng.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Chủ tịch Hội đồng thi (là lãnh đạo Sở Xây dựng) căn cứ kết quả chấm thi để phê duyệt kết quả thi, gửi Báo cáo quá trình tổ chức kỳ thi và quyết định phê duyệt kết quả thi về Giám đốc Sở Xây dựng.

- Căn cứ Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng thi và kết quả thi do Chủ tịch Hội đồng thi phê duyệt, Giám đốc Sở Xây dựng phê duyệt danh sách các cá nhân được cấp chứng chỉ.

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc, Sở Xây dựng tổ chức in và ký phát hành chứng chỉ.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- 01 Đơn đăng ký dự thi có dán ảnh mẫu cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi theo mẫu tại Phụ lục XXI của Nghị định số 96/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

- 01 Bản sao chứng thực Giấy chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước theo quy định của pháp luật về căn cước; giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam hoặc giấy xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của pháp luật quốc tịch hoặc hộ chiếu (hoặc bản sao có bản chính để đối chiếu). Trường hợp căn cước công dân đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được vận hành[8].

- 01 Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa học về đào tạo bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản.

- Bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp từ trung học phổ thông hoặc tương đương trở lên.

- 02 ảnh màu cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi, 02 phong bì có dán tem ghi rõ họ tên, số điện thoại, địa chỉ người nhận.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả thi sát hạch đạt.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản theo mẫu tại Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

---

[8] Nội dung này đã được sửa đổi tại Điều 1 Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản.

(9) Phí, lệ phí: 300.000 đồng/chứng chỉ.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đăng ký dự thi sát hạch theo mẫu tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không. có

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15.

- Nghị định số 96/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

- Nghị định số 144/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

- Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản.

- Thông tư số 109/2025/TT-BTC ngày 18/11/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Đơn đăng ký dự thi.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản theo mẫu tại Phụ lục XXIII ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ THI SÁT HẠCH CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN

(Phụ lục XXI ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

(Ảnh 4x6)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày ... tháng ... năm ...

ĐĂNG KÝ DỰ THI SÁT HẠCH
CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN

Kính gửi: ……

1. Họ và tên:

2. Ngày, tháng, năm sinh:

3. Nơi sinh:

4. Quốc tịch:

5. CMND/CCCD/Thẻ căn cước theo quy định pháp luật về căn cước hoặc hộ chiếu số:... cấp ngày ... tại …….

6. Địa chỉ thường trú:

7. Điện thoại liên hệ:

8. Trình độ chuyên môn:

- Văn bằng, chứng chỉ đã được cấp; (tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên)

.....

Tôi xin đăng ký dự thi sát hạch để được cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.

Người làm đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả thi sát hạch đạt.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 10 ngày làm việc (80 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	04 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	52 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	08 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	08 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ Sở Xây dựng (tại Trung tâm PVHCC tỉnh)	Văn phòng Sở Xây dựng	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	04 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng	Văn phòng Sở Xây dựng	04 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	04 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	48 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	08 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	08 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	04 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

2. Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ bị cháy, bị mất, bị rách, bị hủy hoại do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác) – 1.012907

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Người có chứng chỉ bị mất, bị rách, bị cháy, bị hủy hoại chứng chỉ do thiên tai hoặc lý do bất khả kháng khác nộp 01 bộ hồ sơ đến Sở Xây dựng.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Xây dựng đã cấp chứng chỉ kiểm tra hồ sơ và cấp lại chứng chỉ.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm[9]:

- Đơn xin cấp lại chứng chỉ có dán ảnh theo mẫu tại Phụ lục XXVII ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

---

[9] Mẫu đơn, tờ khai, thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng mã số định danh cá nhân hoặc mã số chuyên ngành thể hiện trong mẫu đơn, tờ khai khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành.

- 02 ảnh cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (Cấp lại) theo mẫu tại Phụ lục XXIV ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

(9) Phí, lệ phí: 200.000 đồng/chứng chỉ.

Trường hợp cấp lại Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản do lỗi của cơ quan nhà nước hoặc do thay đổi địa giới đơn vị hành chính theo quy định của cấp có thẩm quyền thì không phải nộp lệ phí cấp lại Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản theo quy định tại Thông tư số 109/2025/TT-BTC ngày 18/11/2025 của Bộ Tài chính.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn xin cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản theo mẫu tại Phụ lục XXVII ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023;

- Nghị định số 96/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

- Nghị định số 144/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

- Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản.

- Thông tư số 109/2025/TT-BTC ngày 18/11/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

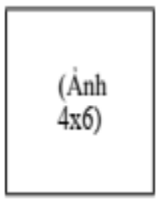
- Đơn xin cấp lại chứng chỉ theo mẫu.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (Cấp lại) theo mẫu tại Phụ lục XXIV ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

MẪU ĐƠN XIN CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN

(Phụ lục XXVII Kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN XIN CẤP LẠI CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN

Kính gửi: …….

1. Họ và tên: .....

2. Ngày, tháng, năm sinh: .....

3. Số CMND/CCCD/Thẻ căn cước theo quy định pháp luật về căn cước hoặc hộ chiếu: …….. Cấp ngày: ……. Nơi cấp: .....

4. Đăng ký thường trú tại: .....

5. Nơi ở hiện nay: .....

6. Đơn vị công tác: .....

7. Điện thoại: .....

8. Lý do đề nghị cấp lại: .....

Tôi đã được cấp Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản số ... ngày .... tháng... năm...

Người làm đơn nêu rõ nguyên nhân đề nghị cấp lại Chứng chỉ

.....

Tôi cam đoan mọi thông tin nêu trên là hoàn toàn đúng sự thật. Nếu sai, tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Tôi làm đơn này kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh/thành phố…… cấp lại Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.

Tôi xin gửi kèm theo:

- 02 ảnh (4x6 cm).

- Chứng chỉ cũ (nếu có). Tôi xin trân trọng cám ơn!

……, ngày.... tháng.....năm ...
Người đề nghị
(Ký, ghi rõ họ tên)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 10 ngày làm việc (80 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	04 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	52 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	08 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	08 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ Sở Xây dựng (tại Trung tâm PVHCC tỉnh)	Văn phòng Sở Xây dựng	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	04 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng	Văn phòng Sở Xây dựng	04 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	04 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	48 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	08 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	08 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	04 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

3. Thủ tục cấp lại chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản (trong trường hợp chứng chỉ cũ đã hết hạn hoặc gần hết hạn) – 1.012910

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Người có chứng chỉ hết hạn, hoặc gần hết hạn nếu muốn cấp lại chứng chỉ thì nộp đơn đăng ký dự thi sát hạch, 01 bộ hồ sơ và kinh phí dự thi theo thông báo của Sở Xây dựng.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

Việc thi sát hạch trong trường hợp cấp lại chứng chỉ như sau:

+ Trường hợp đăng ký dự thi lại tại địa phương đã cấp chứng chỉ thì chỉ phải thi phần kiến thức cơ sở để được cấp chứng chỉ, số chứng chỉ theo số cũ, chứng chỉ ghi rõ trên trang 01 là cấp lần thứ hai, lần thứ ba.

+ Trường hợp đăng ký dự thi ở địa phương khác thì phải thực hiện thủ tục thi sát hạch như cấp chứng chỉ mới nhưng chỉ phải thi phần kiến thức cơ sở.

- Căn cứ tình hình thực tế, Sở Xây dựng tổ chức kỳ thi riêng cho những người có chứng chỉ hết hạn hoặc thi cùng với những người cấp mới.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- 01 Đơn đăng ký dự thi (có dán ảnh mẫu cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi) theo mẫu tại Phụ lục XXI của Nghị định số 96/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

- 01 Bản sao chứng thực Giấy chứng minh nhân dân hoặc Căn cước công dân hoặc Thẻ căn cước theo quy định của pháp luật về căn cước; giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam hoặc giấy xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của pháp luật quốc tịch hoặc hộ chiếu (hoặc bản sao có bản chính để đối chiếu). Trường hợp căn cước công dân đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư được vận hành[10].

- 01 Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đã hoàn thành khóa học về đào tạo bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản.

- Bản sao chứng thực bằng tốt nghiệp từ trung học phổ thông (hoặc tương đương) trở lên.

- 02 ảnh mẫu cỡ 4x6cm chụp trong thời gian 06 tháng tính đến ngày đăng ký dự thi, 02 phong bì có dán tem ghi rõ họ tên, số điện thoại, địa chỉ người nhận.

- Chứng chỉ cũ (bản gốc) đối với trường hợp đã hết hạn, hoặc bản sao có chứng thực đối với trường hợp chứng chỉ chưa hết hạn.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả thi sát hạch đạt.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Công dân Việt Nam, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản theo mẫu tại Phụ lục XXV ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

(9) Phí, lệ phí: 200.000 đồng/chứng chỉ.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

---

[10] Nội dung này đã được sửa đổi tại Điều 1 Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản.

- Đơn đăng ký dự thi sát hạch theo mẫu tại Phụ lục XXI ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15.

- Nghị định số 96/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

- Nghị định số 144/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng.

- Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản.

- Thông tư số 109/2025/TT-BTC ngày 18/11/2025 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Đơn đăng ký dự thi theo mẫu tại Phụ lục XXI của Nghị định số 96/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

- Chứng chỉ cũ (bản gốc) đối với trường hợp đã hết hạn.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản theo mẫu tại Phụ lục XXV ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ THI SÁT HẠCH CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN

(Phụ lục XXI ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

(Ảnh 4x6)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày ... tháng ... năm ...

ĐĂNG KÝ DỰ THI SÁT HẠCH
CẤP CHỨNG CHỈ HÀNH NGHỀ MÔI GIỚI BẤT ĐỘNG SẢN

Kính gửi: ……

1. Họ và tên:

2. Ngày, tháng, năm sinh:

3. Nơi sinh:

4. Quốc tịch:

5. CMND/CCCD/Thẻ căn cước theo quy định pháp luật về căn cước hoặc hộ chiếu số:... cấp ngày ... tại …….

6. Địa chỉ thường trú:

7. Điện thoại liên hệ:

8. Trình độ chuyên môn:

- Văn bằng, chứng chỉ đã được cấp; (tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên)

.....

Tôi xin đăng ký dự thi sát hạch để được cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản.

Người làm đơn
(Ký và ghi rõ họ tên)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày công bố kết quả thi sát hạch đạt.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 10 ngày làm việc (80 giờ).

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	04 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	52 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	08 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	08 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ Sở Xây dựng (tại Trung tâm PVHCC tỉnh)	Văn phòng Sở Xây dựng	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	04 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng	Văn phòng Sở Xây dựng	04 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	04 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	48 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	08 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	08 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	04 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

(Quyết định số 1649/QĐ-BXD ngày 18/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

4. Thông báo nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua – 1.012905

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

Trước khi thực hiện ký hợp đồng bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai, chủ đầu tư dự án phải có văn bản thông báo về việc nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua kèm theo 01 bộ hồ sơ gửi tới Sở Xây dựng nơi có dự án.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

Trường hợp chủ đầu tư dự án đầu tư xây dựng nhà ở đã thế chấp nhà ở hình thành trong tương lai hoặc một phần dự án hoặc toàn bộ dự án thì việc xác định nhà ở đã được giải chấp thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 183 Luật Nhà ở số 27/2023/QH15.

- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản thông báo kèm theo hồ sơ, Sở Xây dựng có trách nhiệm kiểm tra về điều kiện của nhà ở hình thành trong tương lai của dự án bất động sản đưa vào kinh doanh theo quy định của Luật Kinh doanh bất động sản và trả lời bằng văn bản cho chủ đầu tư về nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua, trường hợp không đủ điều kiện bán, cho thuê mua phải nêu rõ lý do.

Trường hợp cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh không trả lời theo thời hạn quy định thì doanh nghiệp có quyền khởi kiện, khiếu nại theo quy định pháp luật.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Văn bản thông báo của chủ đầu tư dự án gửi Sở Xây dựng về nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua phải có các nội dung quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

- Bảng danh sách thông tin về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua (đính kèm văn bản thông báo của chủ đầu tư dự án gửi Sở Xây dựng về nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua phải có các nội dung quy định tại Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản)

- Có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất sau đây: Quyết định giao đất; Quyết định cho thuê đất và hợp đồng về cho thuê quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận khác về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai được vận hành.

- Giấy phép xây dựng nhà ở, công trình xây dựng và hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Thông báo khởi công xây dựng nhà ở, công trình xây dựng và hồ sơ thiết kế xây dựng nhà ở, công trình xây dựng đối với trường hợp không phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Biên bản nghiệm thu việc đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật của dự án tương ứng theo tiến độ của dự án được chấp thuận, phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng.

Trường hợp là nhà chung cư, tòa nhà hỗn hợp có nhà ở phải có biên bản nghiệm thu việc đã hoàn thành thi công xây dựng phần móng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: không quá 15 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư dự án.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản trả lời của Sở Xây dựng theo mẫu tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản

- Bảng danh sách thông tin về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua (đính kèm Văn bản trả lời của Sở Xây dựng theo mẫu tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản)

(9) Phí, lệ phí: Không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Văn bản của chủ đầu tư dự án về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua theo mẫu tại phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

Nhà ở, công trình xây dựng đã được khởi công xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023;

- Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản;

- Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 09/02/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Văn bản thông báo của chủ đầu tư dự án gửi Sở Xây dựng về nhà ở đủ điều kiện được bán, cho thuê mua.

- Bảng danh sách thông tin về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua.

- Một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất sau đây: Quyết định giao đất; Quyết định cho thuê đất và hợp đồng về cho thuê quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai; Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; Giấy chứng nhận khác về quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai được vận hành.

- Giấy phép xây dựng nhà ở, công trình xây dựng và hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng đối với trường hợp phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Thông báo khởi công xây dựng nhà ở, công trình xây dựng và hồ sơ thiết kế xây dựng nhà ở, công trình xây dựng đối với trường hợp không phải có giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về xây dựng.

- Biên bản nghiệm thu việc đã hoàn thành xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật của dự án tương ứng theo tiến độ của dự án được chấp thuận, phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

- Văn bản trả lời của Sở Xây dựng theo mẫu tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản

- Bảng danh sách thông tin về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua (đính kèm Văn bản trả lời của Sở Xây dựng theo mẫu tại Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kinh doanh bất động sản)

NỘI DUNG CHÍNH CỦA THÔNG BÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN VỀ NHÀ Ở HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BÁN, CHO THUÊ MUA

(Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

NỘI DUNG CHÍNH CỦA THÔNG BÁO CỦA CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN VỀ NHÀ Ở HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BÁN, CHO THUÊ MUA

Văn bản Thông báo của chủ đầu tư dự án gửi cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh do chủ đầu tư dự án tự xác lập và phải có các nội dung chính sau đây:

I. Thông tin về Dự án

1. Tên Dự án: …..

2. Địa chỉ: ….

3. Chủ đầu tư: ….

4. …

…..

II. Pháp lý của Dự án:

1. Thông tin pháp lý về hồ sơ thủ tục đầu tư của dự án (về quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư,….của Dự án): …..

2. Thông tin pháp lý về hồ sơ quy hoạch, thiết kế, xây dựng của Dự án (quy hoạch, thiết kế được phê duyệt, thông tin về giấy phép xây dựng…): ….

3. Thông tin về đất đai của dự án (quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, …): ….

4.

…..

III. Thông tin về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua

(Ghi cụ thể hoặc lập bảng biểu mô tả thông tin về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua: số lượng, loại nhà ở, ký hiệu, vị trí, diện tích,…..)

IV. Điều kiện của nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đã đáp ứng để được bán cho thuê mua

(Thông tin về các điều kiện của nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đã đáp ứng để được bán cho thuê mua theo quy định tại Điều 24 của Luật Kinh doanh bất động sản)

V. Các cam kết của chủ đầu tư dự án

- Chịu trách nhiệm về các thông tin về dự án, chủ đầu tư, nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đầy đủ, chính xác, trung thực.

- Chịu trách nhiệm về bảo đảm nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đã đáp ứng đủ điều kiện để được bán, cho thuê mua theo quy định tại Điều 24 của Luật Kinh doanh bất động sản.

- Ký hợp đồng mua bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai tuân thủ quy định và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

-……

VI. Đề nghị của chủ đầu tư

(Các nội dung đề nghị của chủ đầu tư về việc cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh trả lời về việc nhà ở hình thành trong tương lai đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản)

BẢNG DANH SÁCH THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BÁN, CHO THUÊ MUA CỦA DỰ ÁN

(Đính kèm văn bản thông báo của chủ đầu tư dự án về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua theo Phụ lục XV ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

STT	Mã dự án	Tên dự án	Mã công trình	Tên công trình	Mã định danh tổ chức	Mã tỉnh	Loại nhà ở (Biệt thự, Căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ)	Vị trí, địa điểm nhà ở (*)	Ký hiệu mã căn	Diện tích sàn xây dựng (m^2 sàn)	Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của dự án
1											
2											

Ghi chú: (*) ghi rõ vị trí số tầng của căn hộ đối với căn hộ chung cư và vị trí lô đất đối với biệt thự và nhà ở riêng lẻ.

NỘI DUNG CHÍNH CỦA VĂN BẢN TRẢ LỜI CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN CẤP TỈNH CHO CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN VỀ NHÀ Ở HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BÁN, CHO THUÊ MUA

(Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

NỘI DUNG CHÍNH CỦA VĂN BẢN TRẢ LỜI CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN CẤP TỈNH CHO CHỦ ĐẦU TƯ DỰ ÁN VỀ NHÀ Ở HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BÁN, CHO THUÊ MUA

Văn bản trả lời của cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh cho chủ đầu tư dự án về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua do cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh tự xác lập và phải có các nội dung chính sau đây:

I. Thông tin về Dự án

1. Tên Dự án: …..

2. Địa chỉ: ….

3. Chủ đầu tư: ….

4. …

…..

II. Pháp lý của Dự án:

1. Thông tin pháp lý về hồ sơ thủ tục đầu tư của dự án (về quyết định, chấp thuận chủ trương đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư,….của Dự án): …..

2. Thông tin pháp lý về hồ sơ quy hoạch, thiết kế, xây dựng của Dự án (quy hoạch, thiết kế được phê duyệt, thông tin về giấy phép xây dựng…): ….

3. Thông tin về đất đai của dự án (quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, …): ….

4.

…..

III. Thông tin về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua

(Ghi cụ thể hoặc lập bảng biểu mô tả thông tin về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua: số lượng, loại nhà ở, ký hiệu, vị trí, diện tích,…..)

IV. Điều kiện của nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đã đáp ứng để được bán cho thuê mua

(Thông tin về các điều kiện của nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đã đáp ứng để được bán cho thuê mua theo quy định tại Điều 24 của Luật Kinh doanh bất động sản)

V. Trách nhiệm, yêu cầu đối với chủ đầu tư dự án

- Chịu trách nhiệm về các thông tin về dự án, chủ đầu tư, nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đầy đủ, chính xác, trung thực.

- Chịu trách nhiệm về bảo đảm nhà ở hình thành trong tương lai tại dự án đã đáp ứng đủ điều kiện để được bán cho thuê mua theo quy định tại Điều 24 của Luật Kinh doanh bất động sản.

- Ký hợp đồng mua bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai tuân thủ quy định và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật về kinh doanh bất động sản.

-……

VI. Đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh

(Các nội dung đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh đối với chủ đầu tư về việc ký hợp đồng mua bán, cho thuê mua nhà ở hình thành trong tương lai)

BẢNG DANH SÁCH THÔNG TIN VỀ NHÀ Ở HÌNH THÀNH TRONG TƯƠNG LAI ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐƯỢC BÁN, CHO THUÊ MUA CỦA DỰ ÁN

(Đính kèm Văn bản trả lời của cơ quan quản lý nhà nước về kinh doanh bất động sản cấp tỉnh cho chủ đầu tư dự án về nhà ở hình thành trong tương lai đủ điều kiện được bán, cho thuê mua theo Phụ lục XVI ban hành kèm theo Nghị định số 96/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

STT	Mã dự án	Tên dự án	Mã công trình	Tên công trình	Mã định danh tổ chức	Mã tỉnh	Loại nhà ở (Biệt thự, Căn hộ chung cư, nhà ở riêng lẻ)	Vị trí, địa điểm nhà ở (*)	Ký hiệu mã căn	Diện tích sàn xây dựng (m² sàn)	Số giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của dự án
1											
2											

Ghi chú: (*) ghi rõ vị trí số tầng của căn hộ đối với căn hộ chung cư và vị trí lô đất đối với biệt thự và nhà ở riêng lẻ.

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: không quá 15 ngày, kể từ ngày cơ quan tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 15 ngày

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	1/2 ngày
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	1/2 ngày
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	11.5 ngày
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 ngày
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	01 ngày
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Bộ phận TN và TKQ Sở Xây dựng (tại Trung tâm PVHCC tỉnh)	Văn phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	1/2 ngày
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng	Văn phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	1/2 ngày
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	11 ngày
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 ngày
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	01 ngày
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

II. LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

(Quyết định số 1092/QĐ-BXD ngày 30/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Quyết định số 27/2026/QĐ-UBND ngày 13/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp ban hành Quy định phân cấp thẩm quyền trong lĩnh vực quản lý nhà nước về xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp)

1. Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình của cơ quan chuyên môn về xây dựng tại địa phương - 1.009794

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ đầu tư gửi 01 báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng tới Trung tâm Phục vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND cấp tỉnh thực hiện kiểm tra các điều kiện nghiệm thu hoàn thành công trình. Trường hợp công trình không được kiểm tra trong quá trình thi công thì thực hiện kiểm tra sự tuân thủ các quy định về quản lý chất lượng, quản lý an toàn của chủ đầu tư và các nhà thầu tham gia hoạt động xây dựng trong thi công xây dựng, từ khi khởi công xây dựng đến khi nghiệm thu hoàn thành công trình theo quy định của Nghị định số 207/2026/NĐ-CP và kiểm tra các điều kiện nghiệm thu hoàn thành công trình.

- Trong thời hạn 16 ngày làm việc đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt và 12 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị

kiểm tra công tác nghiệm thu, cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND cấp tỉnh ra thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

* Tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844, Sở Xây dựng.

+ Quầy số 07 - 02733. 993847, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh.

+ Quầy số 13 - 02733. 993889, Sở Công Thương.

+ Quầy số 14 - 02733. 993890, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

* Tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Sở Xây dựng.

+ Quầy số 09, 10 - 02773.898952, Sở Nông nghiệp và Môi trường.

+ Quầy số 14 - 02773.898958, Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu kinh tế.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng theo Phụ lục VI Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: 16 ngày làm việc đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt và 12 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ đầu tư.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp, Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp, Ban Quản lý khu Kinh tế tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp, Sở Công Thương tỉnh Đồng Tháp, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đồng Tháp, Ban Quản lý khu Kinh tế tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

(9) Phí, lệ phí: Không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng theo mẫu quy định tại Phụ lục VI Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không quy định.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

- Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

Báo cáo hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng theo Phụ lục VI Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng theo mẫu quy định tại Phụ lục VIII Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

MẪU BÁO CÁO HOÀN THÀNH THI CÔNG XÂY DỰNG HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

(Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 207/2026/NĐ-CP)

.....(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-------	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ……	*……, ngày..... tháng..... năm.....*

BÁO CÁO

HOÀN THÀNH THI CÔNG XÂY DỰNG HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH, CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Kính gửi: .....(2) .....

.....(1) ..... báo cáo kết quả nghiệm thu hoàn thành thi công xây dựng hạng mục công trình, công trình xây dựng với các nội dung sau:

1. Tên hạng mục công trình, công trình xây dựng: … (3) ... thuộc dự án.....

2. Mã định danh dự án... (4) …….

Mã định danh công trình xây dựng ……. (5) ……

3. Địa điểm xây dựng: .....

4. Tên và số điện thoại liên lạc của cá nhân phụ trách trực tiếp: .....

5. Quy mô hạng mục công trình, công trình xây dựng: (nêu tóm tắt về các thông số kỹ thuật chủ yếu của công trình).

6. Danh sách các nhà thầu chính: khảo sát xây dựng, thiết kế xây dựng công trình, thi công xây dựng, giám sát thi công xây dựng.

7. Ngày khởi công và ngày hoàn thành (dự kiến).

8. Khối lượng của các loại công việc xây dựng chủ yếu đã được thực hiện.

9. Đánh giá về chất lượng hạng mục công trình, công trình xây dựng so với yêu cầu của thiết kế.

10. Báo cáo về các điều kiện để đưa hạng mục công trình, công trình xây dựng vào sử dụng.

11. Kèm theo báo cáo là danh mục hồ sơ hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng.

Chủ đầu tư cam kết đã tổ chức thi công xây dựng theo đúng hồ sơ thiết kế đã được thẩm định, phê duyệt, giấy phép xây dựng (hoặc căn cứ miễn phép theo quy định của pháp luật về xây dựng); tập hợp hồ sơ hoàn thành công trình đầy

đủ và tổ chức nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng theo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị ....(2)... tổ chức kiểm tra công tác nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng theo thẩm quyền.

Nơi nhận:	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CHỦ ĐẦU TƯ**
- Như trên;	*(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu pháp nhân)*
- Lưu: ...	

Ghi chú:

(1) Tên của chủ đầu tư.

(2) Cơ quan chuyên môn về xây dựng kiểm tra công tác nghiệm thu của chủ đầu tư theo thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 57 Luật Xây dựng số 135/2025/QH15.

(3) Tên hạng mục công trình, công trình xây dựng hoặc phần công trình trong trường hợp đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu từng phần công trình.

(4), (5) Mã định danh dự án/Mã định danh công trình xây dựng theo quy định của Chính phủ về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: 16 ngày làm việc đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt và 12 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị kiểm tra công tác nghiệm thu.

b) Quy trình nội bộ và điện tử:

**** 16 ngày làm việc đối với công trình cấp I, cấp đặc biệt (128 giờ)***

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận 01 bộ hồ sơ của chủ đầu tư (trực tiếp, dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến); scan hồ sơ; vào sổ nhận hồ sơ.	Trung tâm PVHCC tỉnh	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở/Ban Quản lý Khu Kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở/Ban Quản lý Khu Kinh tế	100 giờ
3	Kiểm tra hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở/Ban Quản lý Khu Kinh tế	08 giờ
4	Ký duyệt Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng	Lãnh đạo Sở/Ban Quản lý Khu Kinh tế	08 giờ
5	Đóng dấu vào sổ, chuyển Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở/Ban Quản lý Khu Kinh tế	04 giờ
6	Trả kết quả cho chủ đầu tư	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	04 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở/Ban Quản lý Khu Kinh tế	Văn phòng Sở/Ban Quản lý Khu Kinh tế	04 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở/Ban Quản lý Khu Kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở/Ban Quản lý Khu Kinh tế	96 giờ
4	Kiểm tra hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn ở/Ban Quản lý Khu Kinh tế	08 giờ
5	Ký duyệt Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng	Lãnh đạo Sở/Ban Quản lý Khu Kinh tế	08 giờ
6	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Văn phòng Sở/Ban Quản lý Khu Kinh tế	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

**** 12 ngày làm việc đối với công trình còn lại (96 giờ)***

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận 01 bộ hồ sơ của chủ đầu tư (trực tiếp, dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến); scan hồ sơ; vào sổ nhận hồ sơ.	Trung tâm PVHCC tỉnh	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở/ Ban Quản lý Khu Kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở/ Ban Quản lý Khu Kinh tế	68 giờ
3	Kiểm tra hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở/ Ban Quản lý Khu Kinh tế	08 giờ
4	Ký duyệt Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng	Lãnh đạo Sở/ Ban Quản lý Khu Kinh tế	08 giờ

5	Đóng dấu vào sổ, chuyển Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở/ Ban Quản lý Khu Kinh tế	04 giờ
6	Trả kết quả cho chủ đầu tư	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Văn phòng Sở/Ban Quản lý Khu Kinh tế	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	04 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở/Ban Quản lý Khu Kinh tế	Văn phòng Sở/Ban Quản lý Khu Kinh tế	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở/Ban Quản lý Khu Kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở/Ban Quản lý Khu Kinh tế	64 giờ
4	Kiểm tra hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở/Ban Quản lý Khu Kinh tế	08 giờ
5	Ký duyệt Thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng	Lãnh đạo Sở/Ban Quản lý Khu Kinh tế	08 giờ
6	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Văn phòng Sở/Ban Quản lý Khu Kinh tế	04 giờ
7	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

2. Cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình hết thời hạn sử dụng theo thiết kế nhưng có nhu cầu sử dụng tiếp (trừ trường hợp nhà ở riêng lẻ) - 1.009791

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng công trình gửi 01 bản báo cáo kết quả thực hiện công việc tổ chức kiểm tra, kiểm định để đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình hoặc đánh giá an toàn công trình và đề xuất phương án gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng công trình (nếu có), xác định thời gian được tiếp tục sử dụng công trình sau khi sửa chữa, gia cố; tổ chức gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng công trình (nếu có) để đảm bảo công năng và an toàn sử dụng đến Trung tâm Phục vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận báo cáo, cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét và cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Báo cáo kết quả thực hiện công việc tổ chức kiểm tra, kiểm định để đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình hoặc đánh giá an toàn công trình và đề xuất phương án gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng công trình (nếu có), xác định thời gian được tiếp tục sử dụng công trình sau khi sửa chữa, gia cố; tổ chức gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng công trình (nếu có) để đảm bảo công năng và an toàn sử dụng theo Phụ lục XIa Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận báo cáo kết quả thực hiện công việc của Chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng công trình.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng công trình.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản thông báo ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình theo Phụ lục XIb Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

(9) Phí, lệ phí: Không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Báo cáo về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình theo quy định tại Phụ lục XIa Nghị định số 207/2026/NĐ-CP;

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

- Nghị định số 207/2026/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Báo cáo kết quả thực hiện công việc tổ chức kiểm tra, kiểm định để đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình hoặc đánh giá an toàn công trình và đề xuất phương án gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng công trình (nếu có), xác định thời gian được tiếp tục sử dụng công trình sau khi sửa chữa, gia cố; tổ chức gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng công trình (nếu có) để đảm bảo công năng và an toàn sử dụng theo Phụ lục XIa Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Văn bản thông báo ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình theo Phụ lục XIb Nghị định số 207/2026/NĐ-CP.

MẪU BÁO CÁO VỀ VIỆC KÉO DÀI THỜI HẠN SỬ DỤNG CỦA CÔNG TRÌNH

(Phụ lục XIa ban hành kèm theo Nghị định số 207/2026/NĐ-CP)

…(1)... **-------**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** **----------**
Số: /……	*……, ngày tháng năm 202...*

BÁO CÁO VỀ VIỆC KÉO DÀI THỜI HẠN SỬ DỤNG CỦA CÔNG TRÌNH

Kính gửi: .....(2) .....

.....(1) .... báo cáo về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình với các nội dung sau:

1. Thông tin về công trình

- Tên và địa chỉ công trình;
- Mã định danh công trình xây dựng …(3) ...
- Tên chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng công trình;
- Loại và cấp công trình;
- Quy mô công trình;
- Năm xây dựng và năm đưa vào sử dụng;
- Thời hạn sử dụng theo thiết kế.

2. Kết quả thực hiện

.....(1) .... đã tổ chức thực hiện và báo cáo kết quả thực hiện các công việc:

- Kết quả kiểm tra, kiểm định để đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình và đề xuất phương án gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng công trình (nếu có), xác định thời gian được tiếp tục sử dụng công trình sau khi sửa chữa, gia cố;
- Công tác gia cố, cải tạo, sửa chữa hư hỏng công trình (nếu có) để bảo đảm công năng và an toàn sử dụng.

Đề nghị.... (2) .... xem xét và cho ý kiến về việc kéo dài thời hạn sử dụng của công trình.

Nơi nhận: - Như trên; - Lưu: ...	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CHỦ SỞ HỮU HOẶC CHỦ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÔNG TRÌNH** *(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu pháp nhân)*

Ghi chú:

(1) Tên của chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng công trình.

(2) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 9 Điều 43 Nghị định này.

(3) Mã định danh công trình xây dựng theo quy định của Chính phủ về điều kiện năng lực hoạt động xây dựng, Hệ thống thông tin, Cơ sở dữ liệu quốc gia về hoạt động xây dựng.

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận báo cáo kết quả thực hiện công việc của Chủ sở hữu hoặc chủ quản lý, sử dụng công trình.

b) Quy trình nội bộ và điện tử (80 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng	24 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng	04 giờ
3	Ký duyệt hồ sơ trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Xây dựng	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ	Văn phòng Sở Xây dựng	04 giờ
5	Tiếp nhận hồ sơ của Sở Xây dựng, chuyển Lãnh đạo VP UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa VP UBND tỉnh	04 giờ
6	Xem hồ sơ và chuyển Phòng Kinh tế (P. KT)	Lãnh đạo VP UBND tỉnh phụ trách	04 giờ
7	Xem hồ sơ và chuyển Chuyên viên	Lãnh đạo P. KT - VP UBND tỉnh	04 giờ
8	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên P. KT - VP UBND tỉnh	08 giờ
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo P. KT - VP UBND tỉnh	04 giờ
10	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo VP UBND tỉnh phụ trách	04 giờ
11	Xem xét, ký Quyết định	Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh	04 giờ
12	Đóng dấu vào sổ, chuyển Sở XD,	Văn thư, Bộ phận	04 giờ

	Trung tâm PVHCC tỉnh	Một cửa VP UBND tỉnh	
13	Trả kết quả cho chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	04 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng	Văn phòng Sở Xây dựng	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng	20 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ trình UBND tỉnh	Lãnh đạo Sở Xây dựng	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ	Văn phòng Sở Xây dựng	04 giờ
6	Tiếp nhận hồ sơ của Sở Xây dựng, chuyển Lãnh đạo VP UBND tỉnh	Bộ phận Một cửa VP UBND tỉnh	04 giờ
7	Xem hồ sơ và chuyển Phòng Kinh tế (P. KT)	Lãnh đạo VP UBND tỉnh phụ trách	04 giờ
8	Xem hồ sơ và chuyển Chuyên viên	Lãnh đạo P. KT - VP UBND tỉnh	04 giờ
9	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên P. KT - VP UBND tỉnh	08 giờ
10	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo P. KT - VP UBND tỉnh	04 giờ
11	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo VP UBND tỉnh phụ trách	04 giờ

12	Xem xét, ký Quyết định	Thường trực Ủy ban nhân dân tỉnh	04 giờ
13	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Văn thư và Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	04 giờ
14	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

III. LĨNH VỰC NHÀ Ở

(Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 03/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Cho thuê, cho thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công - 1.012896

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Người có nhu cầu thuê, thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp cho Sở Xây dựng hoặc đơn vị quản lý vận hành nhà ở theo phân cấp của địa phương.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ có trách nhiệm kiểm tra và phân loại hồ sơ; nếu hồ sơ không có đủ các giấy tờ theo quy định thì phải trả lời ngay để người nộp đơn bổ sung giấy tờ. Trường hợp đơn vị quản lý vận hành nhà ở tiếp nhận hồ sơ thì sau khi kiểm tra và phân loại hồ sơ, đơn vị này phải có báo cáo Danh sách người đủ điều kiện thuê nhà ở kèm theo hồ sơ hợp lệ gửi Sở Xây dựng xem xét, kiểm tra;

- Trên cơ sở Danh sách người đủ điều kiện thuê nhà ở kèm theo hồ sơ hợp lệ, thì Sở Xây dựng tổ chức lập Danh sách người được thuê nhà ở xã hội và có tờ trình kèm theo Danh sách báo cáo cơ quan đại diện chủ sở hữu quyết định.

Trường hợp tổng số hồ sơ đăng ký thuê (hợp lệ) bằng hoặc ít hơn tổng số căn nhà ở xã hội để cho thuê thì Danh sách người được thuê là Danh sách người đủ điều kiện thuê đã đăng ký.

Trường hợp tổng số hồ sơ đăng ký thuê (hợp lệ) nhiều hơn tổng số căn nhà ở xã hội để cho thuê thì việc xét duyệt, lựa chọn đối tượng được thuê thực hiện theo hình thức bốc thăm (trực tiếp hoặc trực tuyến) do Sở Xây dựng hoặc đơn vị quản lý vận hành nhà ở theo phân cấp của địa phương tổ chức việc bốc thăm, trường hợp đơn vị quản lý vận hành nhà ở thực hiện thì Sở Xây dựng giám sát bốc thăm. Việc bốc thăm phải có biên bản kết quả bốc thăm.

Trường hợp dự án có đối tượng ưu tiên theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 79 của Luật Nhà ở thì được thuê nhà ở xã hội mà không phải bốc thăm với tỷ lệ nhất định. Số lượng căn nhà ở xã hội để cho thuê dành cho các đối tượng ưu tiên này (không thông qua bốc thăm) được xác định bằng tỷ lệ giữa tổng số hồ sơ của 05 nhóm đối tượng ưu tiên này trên tổng số hồ sơ đăng ký nhân với tổng số căn nhà ở xã hội để cho thuê. Danh sách của nhóm đối tượng ưu tiên được sắp xếp theo thứ tự theo thời điểm nộp hồ sơ. Các căn nhà ở xã hội để cho thuê dành cho các đối tượng ưu tiên được bố trí theo thứ tự của Danh sách ưu tiên cho đến khi hết, các đối tượng còn lại được tiếp tục tham gia bốc thăm;

- Trên cơ sở báo cáo của Sở Xây dựng, cơ quan đại diện chủ sở hữu nhà ở xem xét, ban hành quyết định phê duyệt Danh sách người được thuê nhà ở và gửi cho đơn vị quản lý vận hành nhà ở để ký Hợp đồng thuê nhà với người được thuê nhà ở;

- Thời gian giải quyết việc cho thuê nhà ở xã hội là không quá 30 ngày, kể từ ngày đơn vị tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ;

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

Hồ sơ gồm bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu hoặc bản sao được chứng thực hoặc bản sao điện tử có giá trị pháp lý các giấy tờ sau:

- Trường hợp thuê nhà ở xã hội:

+ Đơn đăng ký thuê nhà ở xã hội theo mẫu;

+ Giấy tờ chứng minh đối tượng theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an và giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê nhà ở xã hội (nếu có).

- Trường hợp thuê mua nhà ở xã hội:

+ Đơn đăng ký thuê mua nhà ở xã hội theo mẫu;

+ Giấy tờ chứng minh đối tượng theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

+ Giấy tờ chứng minh điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định.

***b) Số lượng hồ sơ**:* 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: không quá 30 ngày, kể từ ngày đơn vị tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cá nhân thuộc diện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng , đơn vị quản lý vận hành nhà ở.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Hợp đồng thuê, thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công.

(9) Phí, lệ phí: Không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đăng ký thuê mua, thuê nhà ở xã hội theo Mẫu số 01 Nghị định số 136/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Giấy tờ chứng minh điều kiện về nhà ở để được thuê mua nhà ở xã hội (trường hợp chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình, hoặc không có tên hoặc không có nội dung thông tin về nhà ở trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất) theo Mẫu số 02 Thông tư số 08/2026/TT-BXD ngày 15/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực nhà ở;

- Giấy tờ chứng minh điều kiện về nhà ở để được thuê mua nhà ở xã hội (trường hợp có nhà ở nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người thấp hơn 15m2 sàn/người) theo Mẫu số 03 Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

- Giấy tờ chứng minh đối tượng, thu nhập để được thuê mua nhà ở xã hội (áp dụng cho đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở không có hợp đồng lao động, không được hưởng lương hưu do cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả) theo Mẫu số 05 Thông tư số 08/2026/TT-BXD ngày 15/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực nhà ở;

- Giấy tờ chứng minh đối tượng, thu nhập để được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội (áp dụng cho các đối tượng quy định tại các khoản 5, 6, 8 Điều 76 của Luật Nhà ở, trừ đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở không có hợp đồng lao động, không được hưởng lương hưu do cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả) theo Mẫu số 01a Thông tư số 32/2025/TT-BXD ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng;

- Giấy tờ chứng minh đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội (áp dụng cho các đối tượng quy định tại các khoản 9, 10, 11 Điều 76 của Luật Nhà ở) theo Mẫu số 01 Thông tư số 08/2026/TT-BXD ngày 15/02/2026

của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực nhà ở;

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

* Điều kiện về nhà ở

- Chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình;

- Chưa được mua hoặc thuê mua nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân

- Chưa được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở

- Có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người thấp hơn 15 m^2 sàn/người.

* Điều kiện về thu nhập

- Trường hợp người đứng đơn là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân thì có thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 25 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

Trường hợp người đứng đơn là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân đang nuôi con dưới tuổi thành niên thì thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 35 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

- Trường hợp người đứng đơn đã kết hôn theo quy định của pháp luật thì người đứng đơn và vợ (chồng) của người đó có tổng thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 50 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Nhà ở năm 2023;

- Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Nghị định số 136/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 261/2025/NĐ-CP và Nghị định số 54/2026/NĐ-CP);

- Thông tư số 32/2025/TT-BXD ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

- Thông tư số 08/2026/TT-BXD ngày 15/02/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực nhà ở.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hóa:

- Trường hợp thuê nhà ở xã hội:

+ Đơn đăng ký thuê nhà ở xã hội theo mẫu;

+ Giấy tờ chứng minh đối tượng theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an và giấy tờ chứng minh thuộc đối tượng được miễn, giảm tiền thuê nhà ở xã hội (nếu có).

- Trường hợp thuê mua nhà ở xã hội:

+ Đơn đăng ký thuê mua nhà ở xã hội theo mẫu;

+ Giấy tờ chứng minh đối tượng theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an.

+ Giấy tờ chứng minh điều kiện được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội theo quy định.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Hợp đồng thuê, thuê mua nhà ở xã hội do Nhà nước đầu tư xây dựng bằng vốn đầu tư công.

Mẫu số 01. Đơn đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội

(Ban hành kèm theo Nghị định số 136/2026/NĐ-CP ngày 07/4/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ MUA, THUÊ MUA, THUÊ NHÀ Ở XÃ HỘI

Hình thức đăng ký [1]: Mua □ Thuê mua □ Thuê □

1. Kính gửi [2] :……..……...

2. Họ và tên người viết đơn: ……..

3. Căn cước công dân số …..... cấp ngày ...../...../..... tại…...

4. Nghề nghiệp [3]……...

5. Nơi làm việc [4]: …….……....

6. Thuộc đối tượng [5]: ……

7. Thực trạng về nhà ở của tôi như sau:

7.1. Chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình □

7.2. Có nhà ở nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người thấp hơn 15 m^2 sàn/người [6] □

8. Tôi có mức thu nhập hàng tháng là:

8.1. Đối với đối tượng quy định tại khoản 5, khoản 6 và khoản 8 Điều 76 của Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023[7] thì đánh dấu vào một trong hai ô dưới đây:

- Trường hợp người đứng đơn là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân thì có thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 25 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận [8]. □

- Trường hợp đối tượng là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân đang nuôi con dưới tuổi thành niên thì thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 35 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, □

---

[1] Đánh dấu vào ô mà người viết đơn có nhu cầu đăng ký

[2] Ghi tên chủ đầu tư xây dựng nhà ở xã hội

[3] Nếu đang làm việc tại cơ quan, tổ chức thì ghi rõ nghề nghiệp, nếu là lao động tự do thì ghi là lao động tự do, nếu đã nghỉ hưu thì ghi đã nghỉ hưu...

[4] Nếu đang làm việc thì mới ghi vào mục này, trừ đối tượng là sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, công nhân công an, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước đang công tác

[5] Ghi rõ người có đơn thuộc đối tượng theo quy định được hỗ trợ nhà ở xã hội.

[6] Đối với trường hợp độc thân: diện tích nhà ở bình quân đầu người đối với người đó.

Đối với trường hợp hộ gia đình: diện tích nhà ở bình quân đầu người đối với người đề nghị xác nhận, vợ/chồng người đề nghị xác nhận (nếu có), cha, mẹ của người đề nghị xác nhận bao gồm cả cha, mẹ vợ/chồng của người đó (nếu có) và các con của người đề nghị xác nhận (nếu có).

[7] Người thu nhập thấp tại khu vực đô thị (khoản 5 Điều 76); công nhân, người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong và ngoài khu công nghiệp (khoản 6 Điều 76); cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức (khoản 8 Điều 76).

[8] Trường hợp đối tượng là người thu nhập thấp khu vực đô thị không có hợp đồng lao động, nếu là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân thì có thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 25 triệu đồng. Cơ quan Công an cấp xã nơi thường trú/tạm trú hoặc nơi ở tại thời điểm đối tượng đề nghị xác nhận xác nhận điều kiện về thu nhập.

doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận[9].

- Trường hợp người đứng đơn đã kết hôn theo quy định của pháp luật thì người đứng đơn và vợ (chồng) của người đó có tổng thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 50 triệu đồng tính theo Bảng tiền công, tiền lương do cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận[10]. □

8.2. Đối với đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Nhà ở[11] thì đánh dấu vào một trong hai ô dưới đây:

- Trường hợp là người độc thân thì có thu nhập hàng tháng thực nhận không quá tổng thu nhập của sỹ quan có cấp bậc hàm Đại tá (gồm lương cơ bản và phụ cấp theo quy định) được cơ quan, đơn vị nơi công tác, quản lý xác nhận. □

- Trường hợp đã kết hôn theo quy định của pháp luật:

+ Tôi và vợ (chồng) tôi đều thuộc đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Nhà ở thì có tổng thu nhập hàng tháng thực nhận không quá 2,0 lần tổng thu nhập của sĩ quan có cấp bậc hàm Đại tá (gồm lương cơ bản và phụ cấp theo quy định) được cơ quan, đơn vị nơi công tác, quản lý xác nhận. □

+ Vợ (chồng) tôi không thuộc đối tượng quy định tại khoản 7 Điều 76 của Luật Nhà ở thì có tổng thu nhập hàng tháng thực nhận không quá tổng thu nhập của sỹ quan có cấp bậc hàm Đại tá (gồm lương cơ bản và phụ cấp theo quy định) cộng với mức lương (thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận) không quá 25 triệu đồng được cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi đối tượng làm việc xác nhận □

9. Tôi chưa được mua hoặc thuê mua nhà ở xã hội, chưa được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở dưới mọi hình thức tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội.

Tôi xin cam đoan những lời khai trong đơn là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai. Khi được giải quyết [12]……..... . nhà ở xã hội, tôi cam kết chấp hành đầy đủ các quy định của Nhà nước về quản lý, sử dụng nhà ở xã hội.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người viết đơn

(Ký và ghi rõ họ tên)

---

[9] Trường hợp đối tượng là người thu nhập thấp khu vực đô thị không có hợp đồng lao động, nếu là người chưa kết hôn hoặc được xác nhận là độc thân đang nuôi con dưới tuổi thành niên thì thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 35 triệu đồng. Cơ quan Công an cấp xã nơi thường trú/tạm trú hoặc nơi ở tại thời điểm đối tượng đề nghị xác nhận xác nhận điều kiện về thu nhập.

[10] Trường hợp đối tượng là người thu nhập thấp khu vực đô thị không có hợp đồng lao động, nếu đã kết hôn theo quy định của pháp luật thì tổng thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận không quá 50 triệu đồng. Công an cấp xã nơi thường trú/tạm trú hoặc nơi ở tại thời điểm đối tượng đề nghị xác nhận xác nhận điều kiện về thu nhập.

[11] Sỹ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sỹ quan thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, công nhân công an, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước đang công tác (khoản 7 Điều 76).

[12] Ghi rõ hình thức được giải quyết chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội (mua, thuê mua, thuê).

Mẫu số 02. Giấy tờ chứng minh điều kiện về nhà ở để được mua, thuê mua nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân (trường hợp chưa có nhà ở thuộc sở hữu của mình, hoặc không có tên hoặc không có nội dung thông tin về nhà ở trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất)

(Kèm theo Thông tư số 08/2026/TT-BXD ngày 15/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực nhà ở)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN VỀ ĐIỀU KIỆN NHÀ Ở

1. Kính gửi[13]: ……...

2. Họ và tên:……..…… ……..

3. Căn cước công dân số:…… …….. cấp ngày …/ …/ … tại……

4. Nơi ở hiện tại[14]:……

5. Đăng ký thường trú (đăng ký tạm trú) tại: ……

6. Họ và tên vợ/chồng (nếu có): …….

Căn cước công dân số……..…cấp ngày …/ …/ … tại……

7. Đăng ký kết hôn số (nếu có)..…… ……

8. Là đối tượng[15]:…….

9. Tôi và vợ/chồng tôi (nếu có) không có nhà ở thuộc sở hữu của mình, hoặc không có tên hoặc không có nội dung thông tin về nhà ở trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận) tại tỉnh/Thành phố…… (nơi có dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân)[16].

---

[13] Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi có dự án nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân xác nhận.

[14] Là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú của người kê khai đang thường xuyên sinh sống.

[15] Ghi rõ người kê khai là đối tượng:

- Người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ thuộc trường hợp được hỗ trợ cải thiện nhà ở theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

- Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn;

- Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu;

- Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị;

- Người thu nhập thấp tại khu vực đô thị;

- Công nhân, người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong và ngoài khu công nghiệp;

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, công nhân công an, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước đang công tác;

- Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức;

- Đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 125 của Luật Nhà ở, trừ trường hợp bị thu hồi nhà ở công vụ do vi phạm quy định của Luật Nhà ở;

- Hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở theo quy định của pháp luật mà chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở;

[16] Ghi rõ tên tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương nơi có dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
Người kê khai Giấy xác nhận về điều kiện nhà ở
(Ký và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất……..….
……..……..……..

Ông/Bà: ……. không có nhà ở thuộc sở hữu của mình, hoặc không có tên hoặc không có nội dung thông tin về nhà ở trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại tỉnh/Thành phố…….. (nơi có dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội/ nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân).

(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 03. Giấy tờ chứng minh điều kiện về nhà ở để được mua, thuê mua nhà ở xã hội/ nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân (trường hợp có nhà ở nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người thấp hơn 15m2 sàn/người)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN VỀ ĐIỀU KIỆN NHÀ Ở

1. Kính gửi[17] : Ủy ban nhân dân xã/phường ……..…

2. Họ và tên:……..…… ……

3. Căn cước công dân số:…….. cấp ngày …/ …/ … tại……..

4. Nơi ở hiện tại[18]:……

5. Đăng ký thường trú tại: .....……..

6. Họ và tên vợ/chồng (nếu có): …….

Căn cước công dân số…….cấp ngày …/……/ … tại…….

7. Đăng ký kết hôn số (nếu có).…… …

8. Họ và tên các thành viên trong hộ gia đình[19] (nếu có) ……

Căn cước công dân số……..…….. cấp ngày …/ …/ … tại……

9. Là đối tượng[20]:…….…….

10. Tôi hoặc vợ/chồng tôi (nếu có) cam kết có tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất hoặc Giấy

---

[17] UBND cấp xã nơi người kê khai Giấy xác nhận về điều kiện nhà ở đang cư trú theo hình thức đăng ký thường trú đối với trường hợp người kê khai có nhà ở thuộc sở hữu của mình nhưng diện tích nhà ở bình quân đầu người thấp hơn 15m2 sàn/người.

[18] Là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú mà người kê khai đang thường xuyên sinh sống

[19] Chỉ liệt kê vợ/chồng của người kê khai Giấy xác nhận về điều kiện nhà ở (nếu có), cha, mẹ của người kê khai bao gồm cả cha, mẹ vợ/chồng của người đó (nếu có) và các con của người kê khai (nếu có) đăng ký thường trú tại căn nhà đó

[20] Ghi rõ người kê khai là đối tượng:

- Người có công với cách mạng, thân nhân liệt sĩ thuộc trường hợp được hỗ trợ cải thiện nhà ở theo quy định của Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng;

- Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn;

- Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực nông thôn thuộc vùng thường xuyên bị ảnh hưởng bởi thiên tai, biến đổi khí hậu;

- Hộ gia đình nghèo, cận nghèo tại khu vực đô thị;

- Người thu nhập thấp tại khu vực đô thị;

- Công nhân, người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong và ngoài khu công nghiệp;

- Sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, hạ sĩ quan thuộc lực lượng vũ trang nhân dân, công nhân công an, công chức, công nhân và viên chức quốc phòng đang phục vụ tại ngũ; người làm công tác cơ yếu, người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước đang công tác;

- Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức;

- Đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ theo quy định tại khoản 4 Điều 125 của Luật Nhà ở, trừ trường hợp bị thu hồi nhà ở công vụ do vi phạm quy định của Luật Nhà ở;

- Hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở theo quy định của pháp luật mà chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở.

chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai (sau đây gọi chung là Giấy chứng nhận) số:……..…, diện tích sàn sử dụng nhà ở…….m2 , diện tích nhà ở bình quân đầu người thấp hơn 15m2 sàn/người[21] tại tỉnh/Thành phố……..…(nơi có dự án đầu tư xây dựng nhà ở xã hội/nhà ở cho lực lượng vũ trang nhân dân).

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người kê khai Giấy xác nhận về điều kiện nhà ở

(Ký và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã/phường…… về:

Ông/Bà……...có tên trong Giấy chứng nhận số……., diện tích sàn sử dụng nhà ở……m2 , diện tích nhà ở bình quân đầu người thấp hơn 15m2 sàn/người

(Ký tên, đóng dấu)

[21] Đối với trường hợp độc thân: diện tích nhà ở bình quân đầu người đối với người đó.

Đối với trường hợp hộ gia đình: diện tích nhà ở bình quân đầu người đối với người kê khai Giấy xác nhận về điều kiện nhà ở, vợ/chồng người kê khai (nếu có), cha, mẹ của người kê khai bao gồm cả cha, mẹ vợ/chồng của người đó (nếu có) và các con của người kê khai (nếu có) đăng ký thường trú tại căn nhà đó.

Mẫu số 05. Giấy tờ chứng minh đối tượng, thu nhập để được mua, thuê mua nhà ở xã hội (áp dụng cho đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở không có hợp đồng lao động, không được hưởng lương hưu do cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả)

(Kèm theo Thông tư số 08/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 02 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực nhà ở)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN VỀ THU NHẬP (GIẤY TỜ CHỨNG MINH ĐỐI TƯỢNG, THU NHẬP)

1. Kính gửi: Công an[22].....

2. Họ, chữ đệm và tên: .....

3. Ngày, tháng, năm sinh: ……/……/……..

4. Giới tính: ……..…

5. Số định danh cá nhân (nếu có): ……..

6. Thẻ căn cước/căn cước công dân số:…….. cấp ngày …./.../.....

7. Nơi ở hiện tại[23]: ……..

8. Đăng ký thường trú (đăng ký tạm trú) tại: .....

9. Là đối tượng [24]: ……..

10. Tôi có thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận là ……..... đồng/tháng.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

....., ngày ..... tháng ..... năm ....
Người kê khai
(Ký và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của Công an cấp xã[25]
(Ký tên, đóng dấu)

---

[22] Cơ quan Công an cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại.

[23] Là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú; trường hợp không có nơi thường trú, nơi tạm trú thì nơi ở hiện tại là nơi người kê khai đang thực tế sinh sống.

[24] Ghi rõ người kê khai là đối tượng: người thu nhập thấp tại khu vực đô thị không có hợp đồng lao động, không được hưởng lương hưu do cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả.

[25] Cơ quan công an cấp xã nơi thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại có trách nhiệm xác nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 261/2025/NĐ-CP và Nghị định số 54/2026/NĐ-CP.

Mẫu số 01a. Giấy tờ chứng minh đối tượng, thu nhập để được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội (áp dụng cho các đối tượng quy định tại các khoản 5, 6, 8 Điều 76 của Luật Nhà ở, trừ đối tượng quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở không có hợp đồng lao động, không được hưởng lương hưu do cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả)

(Kèm theo Thông tư số 32/2025/TT-BXD ngày 10 tháng 11 năm 2025của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN VỀ ĐỐI TƯỢNG, THU NHẬP [26]

1. Kính gửi[27]:…… ……

2. Họ và tên:……

3. Căn cước công dân số: ……cấp ngày...../..../..... tại ……

4. Nơi ở hiện tại[28]:…… ……

5. Đăng ký thường trú (đăng ký tạm trú) tại: .....……..

6. Nghề nghiệp: .....

7. Tên cơ quan/đơn vị: .....

8. Là đối tượng[29]: .....

9. Tôi có thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận tính theo Bảng tiền công/tiền lương là…… đồng/tháng

---

[26] Trường hợp các đối tượng này thuê nhà ở xã hội hoặc tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở thì không phải xác nhận điều kiện về thu nhập tại mục 9 Mẫu này.

[27] Cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nơi người kê khai đang làm việc thực hiện việc xác nhận.

Trường hợp người kê khai đang được hưởng lương hưu do cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội thì cơ quan Bảo hiểm xã hội đang chi trả lương hưu hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại thực hiện việc xác nhận.

[28] Là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú; trường hợp không có nơi thường trú, nơi tạm trú thì nơi ở hiện tại là nơi người kê khai đang thực tế sinh sống.

[29] Ghi rõ người kê khai là đối tượng:

- Người thu nhập thấp tại khu vực đô thị (trừ trường hợp người thu nhập thấp tại khu vực đô thị không có hợp đồng lao động, không được hưởng lương hưu do cơ quan Bảo hiểm xã hội chi trả quy định tại khoản 5 Điều 76 của Luật Nhà ở). Trường hợp đối tượng đã nghỉ chế độ (nghỉ hưu) thì ghi rõ: người thu nhập thấp tại khu vực đô thị (nghỉ hưu);

- Công nhân, người lao động đang làm việc tại doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong và ngoài khu công nghiệp;

- Cán bộ, công chức, viên chức theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức.

Trường hợp vợ hoặc chồng của người kê khai thực hiện kê khai theo Mẫu này thì không phải kê khai đối tượng tại mục 8.

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

Người kê khai

(Ký và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp

Ông/Bà…….là đối tượng[30] ……....……, có tổng thu nhập bình quân hàng tháng thực nhận theo Bảng tiền công/tiền lương là……..... đồng/tháng.

(Ký tên, đóng dấu)

[30] Đối tượng thuộc mục kê khai số 8.

Mẫu số 01. Giấy tờ chứng minh đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở xã hội
(áp dụng cho các đối tượng quy định tại các khoản 9, 10, 11 Điều 76 của Luật Nhà ở)

(Kèm theo Thông tư số 08/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 2 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực nhà ở)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY XÁC NHẬN VỀ ĐỐI TƯỢNG

1. Kính gửi[31]:…… ……
2. Họ và tên:……
3. Căn cước công dân số: ……cấp ngày...../..../..... tại ……
4. Nơi ở hiện tại[32]:……
5. Đăng ký thường trú (đăng ký tạm trú) tại: .....……..
6. Nghề nghiệp..... Tên cơ quan (đơn vị) …….....
.....
7. Là đối tượng[33]……..

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thực và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai./.

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
Người kê khai
(Ký và ghi rõ họ tên)

Xác nhận của cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp[34]
Ông/Bà……là đối tượng[35]…….....
(Ký tên, đóng dấu)

---

[31] - Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký thường trú hoặc tạm trú hoặc nơi ở hiện tại của người kê khai thực hiện việc xác nhận trong trường hợp: đối tượng quy định tại khoản 10 Điều 76 của Luật Nhà ở.

- Cơ quan quản lý nhà ở công vụ của người kê khai trong trường hợp người kê khai thuộc đối tượng quy định tại khoản 9 Điều 76 của Luật Nhà ở.

- Đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề, trường dân tộc nội trú công lập, trường chuyên biệt theo quy định của pháp luật thực hiện việc xác nhận đối với đối tượng quy định tại khoản 11 Điều 76 của Luật Nhà ở.

[32] Là nơi thường trú hoặc nơi tạm trú; trường hợp không có nơi thường trú, nơi tạm trú thì nơi ở hiện tại là nơi người kê khai đang thực tế sinh sống.

[33] Ghi rõ người kê khai là đối tượng:

- Đối tượng đã trả lại nhà ở công vụ theo quy định, trừ trường hợp bị thu hồi nhà ở công vụ do vi phạm quy định.

- Hộ gia đình, cá nhân thuộc trường hợp bị thu hồi đất và phải giải tỏa, phá dỡ nhà ở theo quy định của pháp luật mà chưa được Nhà nước bồi thường bằng nhà ở, đất ở.

- Học sinh, sinh viên đại học, học viện, trường đại học, cao đẳng, dạy nghề, học sinh trường dân tộc nội trú công lập, trường chuyên biệt theo quy định của pháp luật.

[34] Nơi xác nhận thuộc mục kê khai số 1.

[35] Đối tượng thuộc mục kê khai số 7.

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC:

a) Thời hạn giải quyết: 30 ngày, kể từ ngày đơn vị tiếp nhận hồ sơ nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 30 ngày.

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức (trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)	Trung tâm PVHCC tỉnh	1/2 ngày
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng	1/2 ngày
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng	12 ngày
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng	1/2 ngày
3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Xây dựng	1/2 ngày
4	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Văn phòng	Văn phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
5	Tiếp nhận hồ sơ của Sở Xây dựng, chuyển Lãnh đạo Văn phòng	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	1/2 ngày
6	Xem hồ sơ và chuyển Phòng Đầu tư Quy hoạch	Lãnh đạo Văn phòng phụ trách	1/2 ngày
7	Xem hồ sơ và chuyển Chuyên viên	Lãnh đạo Phòng Đầu tư Quy hoạch	01 ngày
8	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Đầu tư Quy hoạch	10 ngày
9	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng Đầu tư Quy hoạch	01 ngày
10	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng phụ trách	01 ngày

11	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	01 ngày
12	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Sở Xây dựng (qua Bộ phận TN và TKQ của Sở Xây dựng)	Văn thư và Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	1/2 ngày
13	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	1/2 ngày
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng	Văn phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng	1/2 ngày
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng	11.5 ngày
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng	1/2 ngày
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Sở Xây dựng	1/2 ngày
5	Đóng dấu, vào sổ và chuyển hồ sơ đến Văn phòng	Văn phòng Sở Xây dựng	1/2 ngày
6	Tiếp nhận hồ sơ của Sở Xây dựng, chuyển Lãnh đạo Văn phòng	Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	1/2 ngày
7	Xem hồ sơ và chuyển Phòng Đầu tư Quy hoạch	Lãnh đạo Văn phòng phụ trách	1/2 ngày
8	Xem hồ sơ và chuyển Chuyên viên	Lãnh đạo Phòng Đầu tư Quy hoạch	01 ngày
9	Thẩm định hồ sơ	Chuyên viên Phòng Đầu tư Quy hoạch	10 ngày
10	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Phòng Đầu tư Quy hoạch	01 ngày
11	Xem hồ sơ, ký tắt	Lãnh đạo Văn phòng	01 ngày

		phụ trách	
12	Phê duyệt kết quả	Thường trực UBND tỉnh	01 ngày
13	Đóng dấu vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Văn thư và Bộ phận Một cửa Văn phòng UBND tỉnh	1/2 ngày
14	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ Hành chính

IV. LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

(Theo Quyết định số 1077/QĐ-BXD ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

1. Thủ tục cấp giấy phép xây dựng mới/giấy phép xây dựng có thời hạn công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) - 1.013236

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng mới, giấy phép xây dựng có thời hạn công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính trường hợp do sự cố khách quan, đột xuất không thể thực hiện trên môi trường điện tử

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với các công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II hoặc 03 ngày làm việc đối với công trình nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần thiết), lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về những lĩnh vực liên quan đến công trình xây dựng (nếu hồ sơ có thông tin không đầy đủ hoặc không thống nhất), thông báo 1 lần bằng thư điện tử hoặc tin nhắn cho tổ chức, cá nhân yêu cầu bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ (nếu có).

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép xây dựng.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo (nếu có), tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép giấy phép xây dựng có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo nội dung thông báo. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp giấy phép. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thực hiện lại quy trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng.

- Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ, 10 ngày làm việc đối với công trình còn lại, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 Sở Xây dựng; Quầy số 07 – SĐT: 02733. 993847, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Sở Xây dựng; Quầy số 14 – SĐT: 02773.898958, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

**** Đối với công trình theo tuyến hoặc không theo tuyến:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai sau đây (Chủ đầu tư không phải nộp các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai khi đã có trên cơ sở dữ liệu quốc gia.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp

luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định số 217/2026/NĐ-CP (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

- Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

**** Đối với công trình tôn giáo và công trình phụ trợ:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp sau đây (Chủ đầu tư không phải nộp các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai khi đã có trên cơ sở dữ liệu quốc gia):

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp

phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định này (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

- Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ

quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

**** Đối với công trình tín ngưỡng:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai hợp pháp sau đây (Chủ đầu tư không phải nộp các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai khi đã có trên cơ sở dữ liệu quốc gia):

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản

khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công

trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

- Văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (trường hợp pháp luật về di sản văn hóa có yêu cầu).

- Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng kèm theo; kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (nếu có yêu cầu); Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng trong trường hợp pháp luật về xây dựng có yêu cầu, gồm: bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất kèm theo sơ đồ vị trí công trình; bản vẽ mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt chính của công trình; bản vẽ mặt bằng móng và mặt cắt móng kèm theo sơ đồ đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình gồm cấp nước, thoát nước, cấp điện; bản cam kết bảo đảm an toàn đối với công trình liền kề.

+ Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng đối với các công trình tín ngưỡng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

**** Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai sau đây (Chủ đầu tư không phải nộp các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai khi đã có trên cơ sở dữ liệu quốc gia:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp

luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định số 217/2026/NĐ-CP (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

- Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hoạt động mỹ thuật.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

Đối với công trình của các cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai sau đây (Chủ đầu tư không phải nộp các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai khi đã có trên cơ sở dữ liệu quốc gia:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng

biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định số 217/2026/NĐ-CP (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

- Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Các điều khoản quy định của Hiệp định hoặc thỏa thuận đã được ký kết với Chính phủ Việt Nam.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ và 10 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư)

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng; Ban quản lý Khu kinh tế.

- Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng; Ban quản lý Khu kinh tế

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

(9) Phí, lệ phí:

Theo Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp:

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông:

+ Đối với dự án, công trình: 100.000 đồng/giấy phép.

+ Đối với nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/giấy phép.

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến là 0 (không) đồng theo quy định tại Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND quy định mức thu phí, lệ phí trong thực

hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Miễn thu lệ phí cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ đối với người có công với cách mạng, hộ nghèo, người khuyết tật, người cao tuổi.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp phép xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Đáp ứng các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 52 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 (đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng có thời hạn).

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được xác định tại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng phù hợp với một trong các quy hoạch tương ứng theo quy định tại khoản Điều 26 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Bảo đảm an toàn về kết cấu chịu lực cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới, cảnh quan văn hóa của di tích, không gian văn hóa liên quan; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh. Tuân thủ quy định về điều kiện để cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với công trình văn hóa.

- Công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng hoặc dự án có công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp phải được thẩm tra thiết kế xây dựng về nội dung an toàn công trình, sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và các nội dung khác theo thỏa thuận hợp đồng xây dựng. Công trình thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phải được thẩm tra thiết kế xây dựng bảo đảm các yêu cầu về thiết kế phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được lập, thẩm định và phê duyệt theo quy định tại Luật Xây dựng năm 2025 và Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 135/2014/QH13.

- Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định

chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

**** Đối với công trình theo tuyến hoặc không theo tuyến:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai sau đây (Chủ đầu tư không phải nộp các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai khi đã có trên cơ sở dữ liệu quốc gia.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng.

**** Đối với công trình tôn giáo và công trình phụ trợ:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp sau đây (Chủ đầu tư không phải nộp các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai khi đã có trên cơ sở dữ liệu quốc gia):

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác

gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái,

nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng.

- Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**** Đối với công trình tín ngưỡng:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai hợp pháp sau đây (Chủ đầu tư không phải nộp các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai khi đã có trên cơ sở dữ liệu quốc gia):

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy

định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

- Văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (trường hợp pháp luật về di sản văn hóa có yêu cầu).

+ Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

+ Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng đối với các công trình tín ngưỡng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng.

**** Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai sau đây (Chủ đầu tư không phải nộp các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai khi đã có trên cơ sở dữ liệu quốc gia:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định

tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng.

- Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hoạt động mỹ thuật.

**** Đối với công trình của các cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai sau đây (Chủ đầu tư không phải nộp các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai khi đã có trên cơ sở dữ liệu quốc gia:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác

gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái,

nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

- Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG MỚI

(Sử dụng cho công trình: Không theo tuyến/Theo tuyến/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng /Nhà ở riêng lẻ/Sửa chữa, cải tạo/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến/Dự án/Di dời công trình)

Kính gửi: .....

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):...; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:..
- Người đại diện: .....; Chức vụ: .....; Số định danh cá nhân:.....
- Số điện thoại: .....

2. Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích.....m^2.

Tại: ..... đường/phố: ..... phường/xã……tỉnh, thành phố: .....

3. Tổ chức/cá nhân lập, thẩm tra thiết kế xây dựng:

3.1. Tổ chức/cá nhân lập thiết kế xây dựng:
- Tên tổ chức/cá nhân: .....Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....
- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ nhiệm, chủ trì thiết kế: …

3.2. Tổ chức/cá nhân thẩm tra thiết kế xây dựng:
- Tên tổ chức/cá nhân: .....Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....
- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ trì thẩm tra thiết kế: ….....

4. Nội dung đề nghị cấp phép:

4.1. Đối với công trình không theo tuyến, tín ngưỡng, tôn giáo:
- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: .....m^2.
- Cốt xây dựng: …….m.
- Khoảng lùi (nếu có): .....m.
- Tổng diện tích sàn (đối với công trình dân dụng và công trình có kết cấu dạng nhà):…….. m^2 (ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- Chiều cao công trình: .....m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum - nếu có).

- Số tầng: …….(ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum - nếu có).

4.2. Đối với công trình theo tuyến:

- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Tổng chiều dài công trình: .....m (ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố).
- Cốt xây dựng: .....m (ghi rõ cốt qua từng khu vực).
- Chiều cao tĩnh không của tuyến:……m (ghi rõ chiều cao qua các khu vực).
- Độ sâu công trình: .....m (ghi rõ độ sâu qua từng khu vực).

4.3. Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:

- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: .....m^2.
- Cốt xây dựng: .....m.
- Khoảng lùi (nếu có): .....m.
- Chiều cao công trình: .....m.

4.4. Đối với công trình nhà ở riêng lẻ:

- Cấp công trình: .....
- Cốt xây dựng: .....m.
- Khoảng lùi (nếu có): .....m.
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .....m^2.
- Tổng diện tích sàn: .....m^2 (trong đó ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- Chiều cao công trình: .....m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).
- Số tầng: (trong đó ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

4.5. Đối với trường hợp cải tạo, sửa chữa:

- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại công trình.

4.6. Đối với trường hợp cấp giấy phép theo giai đoạn:

- Giai đoạn 1:

+ Loại công trình: .....Cấp công trình: .....

+ Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.

- Giai đoạn 2:

Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.

- Giai đoạn …

4.7. Đối với trường hợp cấp cho Dự án:

- Tên dự án:.....

Đã được: .....phê duyệt, theo Quyết định số: ..... ngày.....

- Gồm: (n) công trình Trong đó:

Công trình số (1-n): (tên công trình)

* Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
* Cốt xây dựng: …….m.
* Khoảng lùi (nếu có):.....m.
* Các thông tin chủ yếu của công trình: ....

4.8. Đối với trường hợp di dời công trình:

- Công trình cần di dời:
- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt):……..m^2.
- Tổng diện tích sàn:……m^2.
- Chiều cao công trình:……..m.
- Địa điểm công trình di dời đến:

Lô đất số:.....Diện tích……m^2.

Tại: ..... đường: ..... phường (xã).....tỉnh, thành phố: .....

- Số tầng: .....
- Cốt xây dựng: .....m.
- Khoảng lùi (nếu có): .....m.

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình: ……. tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

1 -

2 -

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ và 10 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Quy trình nội bộ và điện tử:

b1) Đối với công trình: 10 ngày làm việc (80 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận 02 bộ hồ sơ của chủ đầu tư (trực tiếp, qua Bưu điện, dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến; scan hồ sơ; vào sổ nhận hồ sơ).	Trung tâm PVHCC tỉnh.	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	56 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
3	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Đóng dấu vào sổ, gửi Trung tâm PVHCC tỉnh.	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trả kết quả cho chủ đầu tư.	Trung tâm PVHCC tỉnh.	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	04 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	52 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
4	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

b2) Đối với nhà ở riêng lẻ: *07 ngày làm việc (56 giờ)*

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận 02 bộ hồ sơ của chủ đầu tư (trực tiếp, qua Bưu điện, dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công	Trung tâm PVHCC tỉnh.	04 giờ

	trực tuyến; scan hồ sơ; vào sổ nhận hồ sơ).		
2	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	32 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
3	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Đóng dấu vào sổ, gửi Trung tâm PVHCC tỉnh.	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trả kết quả cho chủ đầu tư.	Trung tâm PVHCC tỉnh.	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	04 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ

	phép xây dựng theo quy định	Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	28 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
4	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

2. Thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) - 1.013231

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trường hợp do sự cố khách quan, đột xuất không thể thực hiện trên môi trường điện tử, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được thực hiện theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với các công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II hoặc 03 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ (trừ nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần thiết), thông báo 1 lần bằng thư điện tử hoặc tin nhắn cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng theo quy định hoặc không đúng với thực tế.

- Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép xây dựng.

- Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo (nếu có), tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép giấy phép xây dựng có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo nội dung thông báo. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp giấy phép. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thực hiện lại quy trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ và 09 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp giấy phép xây dựng điều chỉnh.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 Sở Xây dựng; Quầy số 07 - 02733. 993847, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường

Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Sở Xây dựng; Quầy số 14 - 02773.898958, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

- Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ bản vẽ đã được cấp kèm theo giấy phép xây dựng;

- Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng điều chỉnh trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng theo quy định tại Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 61 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP (trường hợp có điều chỉnh dự án thì hồ sơ phải bao gồm thiết kế điều chỉnh tại Báo cáo nghiên cứu khả thi);

- Báo cáo kết quả thẩm định và văn bản phê duyệt thiết kế xây dựng điều chỉnh theo quy định của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, trong đó phải có nội dung về bảo đảm an toàn chịu lực, an toàn phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường; kèm theo các hồ sơ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 57 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP tương ứng với phần điều chỉnh thiết kế;

- Một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP đối với trường hợp việc điều chỉnh thiết kế có thay đổi về diện tích sử dụng đất hoặc chức năng sử dụng đất của công trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật

về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết

định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ (trừ nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân) và 09 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư)

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng; Ban quản lý Khu kinh tế.

- Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng; Ban quản lý Khu kinh tế.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép xây dựng được điều chỉnh.

(9) Phí, lệ phí:

Theo Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp:

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông: 30.000 đồng/giấy phép.

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến là 0 (không) đồng theo quy định tại Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Miễn thu lệ phí cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ đối với người có công với cách mạng, hộ nghèo, người khuyết tật, người cao tuổi.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được xác định tại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng phù hợp với một trong các quy hoạch tương ứng theo quy định tại khoản Điều 26 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Bảo đảm an toàn về kết cấu chịu lực cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới, cảnh quan văn hóa của di tích, không gian văn hóa liên quan; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh. Tuân thủ quy định về điều kiện để cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với công trình văn hóa.

- Công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng hoặc dự án có công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp phải được thẩm tra thiết kế xây dựng về nội dung an toàn công trình, sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và các nội dung khác theo thỏa thuận hợp đồng xây dựng. Công trình thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phải được thẩm tra thiết kế xây dựng bảo đảm các yêu cầu về thiết kế phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được lập, thẩm định và phê duyệt theo quy định tại Luật Xây dựng năm 2025 và Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 135/2014/QH13.

- Nghị định số 217/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Đơn đề nghị điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

- Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ bản vẽ đã được cấp kèm theo giấy phép xây dựng;

- Báo cáo kết quả thẩm định và văn bản phê duyệt thiết kế xây dựng điều chỉnh theo quy định của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

- Một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP đối với trường hợp việc điều chỉnh thiết kế có thay đổi về diện tích sử dụng đất hoặc chức năng sử dụng đất của công trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của

cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá: Giấy phép xây dựng được điều chỉnh.

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN/
CẤP LẠI GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

(Sử dụng cho: Công trình/Công trình nhà ở riêng lẻ)

Kính gửi: .....

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):...; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:..

- Người đại diện: .....; Chức vụ: .....; Số định danh cá nhân:.....
- Số điện thoại: .....

2. Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích…….m^2.

Tại: ..... đường/phố: ..... phường/xã tỉnh, thành phố: .....

3. Giấy phép xây dựng đã được cấp: (số, ngày, cơ quan cấp)

Nội dung Giấy phép:

- .....

4. Nội dung đề nghị điều chỉnh so với Giấy phép đã được cấp (hoặc lý do đề nghị gia hạn/cấp lại):

- .....

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình theo thiết kế điều chỉnh/gia hạn: ..... tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép điều chỉnh được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật. Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

1 -

2 -

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu (nếu có)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ (trừ nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân) và 09 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Quy trình nội bộ và điện tử:

b1) Đối với công trình: 09 ngày làm việc (72 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận 02 bộ hồ sơ của chủ đầu tư (trực tiếp, qua Bưu điện, dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến; scan hồ sơ; vào sổ nhận hồ sơ).	Trung tâm PVHCC tỉnh.	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	48 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
3	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Đóng dấu vào sổ, gửi Trung tâm PVHCC tỉnh.	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trả kết quả cho chủ đầu tư.	Trung tâm PVHCC tỉnh.	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	04 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	44 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
4	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

b2) Đối với nhà ở riêng lẻ: *07 ngày làm việc (56 giờ)*

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận 02 bộ hồ sơ của chủ đầu tư (trực tiếp, qua Bưu điện, dịch vụ bưu chính công ích, dịch	Trung tâm PVHCC tỉnh.	04 giờ

	vụ công trực tuyến; scan hồ sơ; vào sổ nhận hồ sơ).		
2	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	32 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
3	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Đóng dấu vào sổ, gửi Trung tâm PVHCC tỉnh.	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trả kết quả cho chủ đầu tư.	Trung tâm PVHCC tỉnh.	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	04 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ

	phép xây dựng theo quy định	Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	28 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
4	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

3. Thủ tục cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II và nhà ở riêng lẻ (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) - 1.013238

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trường hợp do sự cố khách quan, đột xuất không thể thực hiện trên môi trường điện tử, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được thực hiện theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với các công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II hoặc 03 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần thiết), thông báo 1 lần bằng thư điện tử hoặc tin nhắn cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng theo quy định hoặc không đúng với thực tế..

- Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép xây dựng.

- Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo (nếu có), tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép giấy phép xây dựng có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo nội dung thông báo. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp giấy phép. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thực hiện lại quy trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ và 09 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp giấy phép xây dựng.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 Sở Xây dựng; Quầy số 07 - 02733. 993847, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Sở Xây dựng; Quầy số 14 - 02773.898958, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

**** Đối với công trình theo tuyến hoặc không theo tuyến:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình

của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (kích thước tối thiểu 10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định số 217/2026/NĐ-CP (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

- Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

**** Đối với công trình tôn giáo và phụ trợ:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục

đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (kích thước tối thiểu 10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định số 217/2026/NĐ-CP (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

- Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ

quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

**** Đối với công trình tín ngưỡng:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản

khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công

trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

- Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (kích thước tối thiểu 10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.

- Văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (trường hợp pháp luật về di sản văn hóa có yêu cầu).

- Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng đối với các công trình tín ngưỡng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng.

- Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng kèm theo; kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (nếu có yêu cầu); Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng trong trường hợp pháp luật về xây dựng có yêu cầu, gồm: bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất kèm theo sơ đồ vị trí công trình; bản vẽ mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt chính của công trình; bản vẽ mặt bằng móng và mặt cắt móng kèm theo sơ đồ đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình gồm cấp nước, thoát nước, cấp điện; bản cam kết bảo đảm an toàn đối với công trình liền kề.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

**** Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp

theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý,

sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (kích thước tối thiểu 10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định số 217/2026/NĐ-CP (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

- Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ

tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hoạt động mỹ thuật.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

**** Đối với công trình của các cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (kích thước tối thiểu 10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định số 217/2026/NĐ-CP (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

- Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Các điều khoản quy định của Hiệp định hoặc thỏa thuận đã được ký kết với Chính phủ Việt Nam.

Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ và 09 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư)

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng; Ban quản lý Khu kinh tế.

- Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng; Ban quản lý Khu kinh tế.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp

giấy phép xây dựng.

(9) Phí, lệ phí:

Theo Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp:

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông:

+ Đối với dự án, công trình: 100.000 đồng/giấy phép.

+ Đối với nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/giấy phép.

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến là 0 (không) đồng theo quy định tại Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Miễn thu lệ phí cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ đối với người có công với cách mạng, hộ nghèo, người khuyết tật, người cao tuổi.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng theo mẫu số 01 tại Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được xác định tại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng phù hợp với một trong các quy hoạch tương ứng theo quy định tại khoản Điều 26 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Bảo đảm an toàn về kết cấu chịu lực cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới, cảnh quan văn hóa của di tích, không gian văn hóa liên quan; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh. Tuân thủ quy định về điều kiện để cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với công trình văn hóa.

- Công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng hoặc dự án có công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp phải được thẩm tra thiết kế xây dựng về nội dung an toàn công trình, sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và các nội dung khác theo thỏa thuận hợp đồng xây dựng. Công trình thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phải được thẩm tra

thiết kế xây dựng bảo đảm các yêu cầu về thiết kế phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được lập, thẩm định và phê duyệt theo quy định tại Luật Xây dựng năm 2025 và Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 135/2014/QH13.

- Nghị định số 217/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

**** Đối với công trình theo tuyến hoặc không theo tuyến:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy

định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng

**** Đối với công trình tôn giáo và phụ trợ:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng

- Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**** Đối với công trình tín ngưỡng:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

- Văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (trường hợp pháp luật về di sản văn hóa có yêu cầu).

- Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng đối với các công trình tín ngưỡng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng.

**** Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản

khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng

- Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hoạt động mỹ thuật.

**** Đối với công trình của các cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp

huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG MỚI

(Sử dụng cho công trình: Không theo tuyến/Theo tuyến/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng /Nhà ở riêng lẻ/Sửa chữa, cải tạo/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến/Dự án/Di dời công trình)

Kính gửi: .....

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):...; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:..
- Người đại diện: .....; Chức vụ: .....; Số định danh cá nhân:.....
- Số điện thoại: .....

2. Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích.....m^2.

Tại: ..... đường/phố: ..... phường/xã……tỉnh, thành phố: .....

3. Tổ chức/cá nhân lập, thẩm tra thiết kế xây dựng:

3.1. Tổ chức/cá nhân lập thiết kế xây dựng:
- Tên tổ chức/cá nhân: .....Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....
- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ nhiệm, chủ trì thiết kế: …

3.2. Tổ chức/cá nhân thẩm tra thiết kế xây dựng:
- Tên tổ chức/cá nhân: .....Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....
- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ trì thẩm tra thiết kế: ….....

4. Nội dung đề nghị cấp phép:

4.1. Đối với công trình không theo tuyến, tín ngưỡng, tôn giáo:
- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: .....m^2.
- Cốt xây dựng: …….m.
- Khoảng lùi (nếu có): .....m.
- Tổng diện tích sàn (đối với công trình dân dụng và công trình có kết cấu dạng nhà):…….. m^2 (ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- Chiều cao công trình: .....m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum - nếu có).

- Số tầng: …….(ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum - nếu có).

4.2. Đối với công trình theo tuyến:

- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Tổng chiều dài công trình: .....m (ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố).
- Cốt xây dựng: .....m (ghi rõ cốt qua từng khu vực).
- Chiều cao tĩnh không của tuyến:……m (ghi rõ chiều cao qua các khu vực).
- Độ sâu công trình: .....m (ghi rõ độ sâu qua từng khu vực).

4.3. Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:

- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: .....m^2.
- Cốt xây dựng: .....m.
- Khoảng lùi (nếu có): .....m.
- Chiều cao công trình: .....m.

4.4. Đối với công trình nhà ở riêng lẻ:

- Cấp công trình: .....
- Cốt xây dựng: .....m.
- Khoảng lùi (nếu có): .....m.
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .....m^2.
- Tổng diện tích sàn: .....m^2 (trong đó ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- Chiều cao công trình: .....m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).
- Số tầng: (trong đó ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

4.5. Đối với trường hợp cải tạo, sửa chữa:

- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại công trình.

4.6. Đối với trường hợp cấp giấy phép theo giai đoạn:

- Giai đoạn 1:

+ Loại công trình: .....Cấp công trình: .....

+ Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.

- Giai đoạn 2:

Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.

- Giai đoạn …

4.7. Đối với trường hợp cấp cho Dự án:

- Tên dự án:.....

Đã được: .....phê duyệt, theo Quyết định số: ..... ngày.....

- Gồm: (n) công trình Trong đó:

Công trình số (1-n): (tên công trình)

* Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
* Cốt xây dựng: …….m.
* Khoảng lùi (nếu có):.....m.
* Các thông tin chủ yếu của công trình: ....

4.8. Đối với trường hợp di dời công trình:

- Công trình cần di dời:
- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt):……..m^2.
- Tổng diện tích sàn:……m^2.
- Chiều cao công trình:……..m.
- Địa điểm công trình di dời đến:

Lô đất số:.....Diện tích……m^2.

Tại: ..... đường: ..... phường (xã).....tỉnh, thành phố: .....

- Số tầng: .....
- Cốt xây dựng: .....m.
- Khoảng lùi (nếu có): .....m.

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình: ……. tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

1 -

2 -

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ và 09 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Quy trình nội bộ và điện tử:

b1) Đối với công trình: 09 ngày làm việc (72 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận 02 bộ hồ sơ của chủ đầu tư (trực tiếp, qua Bưu điện, dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến; scan hồ sơ; vào sổ nhận hồ sơ).	Trung tâm PVHCC tỉnh.	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	48 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
3	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Đóng dấu vào sổ, gửi Trung tâm PVHCC tỉnh.	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trả kết quả cho chủ đầu tư.	Trung tâm PVHCC tỉnh.	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	04 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	44 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
4	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

b2) Đối với nhà ở riêng lẻ: *07 ngày làm việc (56 giờ)*

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận 02 bộ hồ sơ của chủ đầu tư (trực tiếp, qua Bưu điện, dịch vụ bưu chính công ích, dịch	Trung tâm PVHCC tỉnh.	04 giờ

	vụ công trực tuyến; scan hồ sơ; vào sổ nhận hồ sơ).		
2	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	32 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
3	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Đóng dấu vào sổ, gửi Trung tâm PVHCC tỉnh.	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trả kết quả cho chủ đầu tư.	Trung tâm PVHCC tỉnh.	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	04 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ

	phép xây dựng theo quy định	Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	28 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
4	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

4 Thủ tục cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) - 1.013230

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng di dời công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trường hợp do sự cố khách quan, đột xuất không thể thực hiện trên môi trường điện tử, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được thực hiện theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với các công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II hoặc 03 làm việc đối với nhà ở riêng lẻ kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần thiết), thông báo 1 lần bằng thư điện tử hoặc tin nhắn cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng theo quy định hoặc không đúng với thực tế.

- Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép xây dựng.

- Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo (nếu có), tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép giấy phép xây dựng có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo nội dung thông báo. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp giấy phép. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thực hiện lại quy trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ và 10 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp giấy phép xây dựng.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 Sở Xây dựng; Quầy số 07 - 02733. 993847, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Sở Xây dựng; Quầy số 14 - 02773.898958, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép di dời công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Các tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 61 bao gồm:

+ Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất nơi công trình sẽ di dời đến và giấy tờ hợp pháp về sở hữu công trình theo quy định của pháp luật. Trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai được vận hành.

+ Bản vẽ hoàn công công trình (nếu có) hoặc bản vẽ thiết kế mô tả thực trạng công trình được di dời, gồm mặt bằng, mặt cắt móng và bản vẽ kết cấu chịu lực chính; bản vẽ tổng mặt bằng địa điểm công trình sẽ được di dời tới; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng tại địa điểm công trình sẽ di dời đến.

+ Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện.

+ Phương án di dời do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện gồm: Phần thuyết minh về hiện trạng công trình và khu vực công trình sẽ được di dời đến; giải pháp di dời, phương án bố trí sử dụng phương tiện, thiết bị, nhân lực; giải pháp bảo đảm an toàn cho công trình, người, máy móc, thiết bị và công trình lân cận; bảo đảm vệ sinh môi trường; tiến độ di dời; tổ chức, cá nhân thực hiện di dời công trình; phần bản vẽ biện pháp thi công di dời công trình.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ và 10 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư)

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng; Ban quản lý Khu kinh tế.

- Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng; Ban quản lý Khu kinh tế.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

(9) Phí, lệ phí:

Theo Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp:

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông:

+ Đối với dự án, công trình: 100.000 đồng/giấy phép.

+ Đối với nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/giấy phép.

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến là 0 (không) đồng theo quy định tại Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Miễn thu lệ phí cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ đối với người có công với cách mạng, hộ nghèo, người khuyết tật, người cao tuổi.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép di dời công trình theo Mẫu số 01 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được xác định tại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng phù hợp với một trong các quy hoạch tương ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Bảo đảm an toàn về kết cấu chịu lực cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy; bảo đảm an toàn hạ tầng

kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới, cảnh quan văn hóa của di tích, không gian văn hóa liên quan; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh. Tuân thủ quy định về điều kiện để cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với công trình văn hóa.

- Công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng hoặc dự án có công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp phải được thẩm tra thiết kế xây dựng về nội dung an toàn công trình, sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và các nội dung khác theo thỏa thuận hợp đồng xây dựng. Công trình thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phải được thẩm tra thiết kế xây dựng bảo đảm các yêu cầu về thiết kế phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được lập, thẩm định và phê duyệt theo quy định tại Luật Xây dựng năm 2025 và Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 135/2014/QH13.

- Nghị định số 217/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép di dời công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG MỚI

(Sử dụng cho công trình: Không theo tuyến/Theo tuyến/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng /Nhà ở riêng lẻ/Sửa chữa, cải tạo/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến/Dự án/Di dời công trình)

Kính gửi: .....

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):...; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:..
- Người đại diện: .....; Chức vụ: .....; Số định danh cá nhân:.....
- Số điện thoại: .....

2. Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích.....m^2.

Tại: ..... đường/phố: ..... phường/xã……tỉnh, thành phố: .....

3. Tổ chức/cá nhân lập, thẩm tra thiết kế xây dựng:

3.1. Tổ chức/cá nhân lập thiết kế xây dựng:
- Tên tổ chức/cá nhân: .....Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....
- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ nhiệm, chủ trì thiết kế: …

3.2. Tổ chức/cá nhân thẩm tra thiết kế xây dựng:
- Tên tổ chức/cá nhân: .....Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....
- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ trì thẩm tra thiết kế: ….....

4. Nội dung đề nghị cấp phép:

4.1. Đối với công trình không theo tuyến, tín ngưỡng, tôn giáo:
- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: .....m^2.
- Cốt xây dựng: …….m.
- Khoảng lùi (nếu có): .....m.
- Tổng diện tích sàn (đối với công trình dân dụng và công trình có kết cấu dạng nhà):…….. m^2 (ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- Chiều cao công trình: .....m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum - nếu có).
- Số tầng: ……(ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng

lửng, tum - nếu có).

4.2. Đối với công trình theo tuyến:

- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Tổng chiều dài công trình: .....m (ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố).
- Cốt xây dựng: .....m (ghi rõ cốt qua từng khu vực).
- Chiều cao tĩnh không của tuyến:……m (ghi rõ chiều cao qua các khu vực).
- Độ sâu công trình: .....m (ghi rõ độ sâu qua từng khu vực).

4.3. Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:

- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: .....m^2.
- Cốt xây dựng: .....m.
- Khoảng lùi (nếu có): .....m.
- Chiều cao công trình: .....m.

4.4. Đối với công trình nhà ở riêng lẻ:

- Cấp công trình: .....
- Cốt xây dựng: .....m.
- Khoảng lùi (nếu có): .....m.
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): .....m^2.
- Tổng diện tích sàn: .....m^2 (trong đó ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- Chiều cao công trình: .....m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).
- Số tầng: (trong đó ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

4.5. Đối với trường hợp cải tạo, sửa chữa:

- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại công trình.

4.6. Đối với trường hợp cấp giấy phép theo giai đoạn:

- Giai đoạn 1:

+ Loại công trình: .....Cấp công trình: .....

+ Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.

- Giai đoạn 2:

Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.

- Giai đoạn …

4.7. Đối với trường hợp cấp cho Dự án:

- Tên dự án:.....

Đã được: .....phê duyệt, theo Quyết định số: ..... ngày.....

- Gồm: (n) công trình Trong đó:

Công trình số (1-n): (tên công trình)

* Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
* Cốt xây dựng: …….m.
* Khoảng lùi (nếu có):.....m.
* Các thông tin chủ yếu của công trình: ....

4.8. Đối với trường hợp di dời công trình:

- Công trình cần di dời:
- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt):……..m^2.
- Tổng diện tích sàn:……m^2.
- Chiều cao công trình:……..m.
- Địa điểm công trình di dời đến:

Lô đất số:.....Diện tích……m^2.

Tại: ..... đường: ..... phường (xã).....tỉnh, thành phố: .....

- Số tầng: .....
- Cốt xây dựng: .....m.
- Khoảng lùi (nếu có): .....m.

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình: ……. tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

1 -

2 -

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ và 10 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Quy trình nội bộ và điện tử:

b1) Đối với công trình: 10 ngày làm việc (80 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận 02 bộ hồ sơ của chủ đầu tư (trực tiếp, qua Bưu điện, dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến; scan hồ sơ; vào sổ nhận hồ sơ).	Trung tâm PVHCC tỉnh.	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	56 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
3	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Đóng dấu vào sổ, gửi Trung tâm PVHCC tỉnh.	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trả kết quả cho chủ đầu tư.	Trung tâm PVHCC tỉnh.	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	04 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	52 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
4	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

b2) Đối với nhà ở riêng lẻ: *07 ngày làm việc (56 giờ)*

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận 02 bộ hồ sơ của chủ đầu	Trung tâm	04 giờ

	tư (trực tiếp, qua Bưu điện, dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến; scan hồ sơ; vào sổ nhận hồ sơ).	PVHCC tỉnh.	
2	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	32 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
3	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Đóng dấu vào sổ, gửi Trung tâm PVHCC tỉnh.	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trả kết quả cho chủ đầu tư.	Trung tâm PVHCC tỉnh.	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	04 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ

3	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	28 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
4	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

5. Thủ tục gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án – 1.013233

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trường hợp do sự cố khách quan, đột xuất không thể thực hiện trên môi trường điện tử, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được thực hiện theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần thiết), thông báo một lần bằng thư điện tử hoặc tin nhắn cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng theo quy định hoặc không đúng với thực tế.

- Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc gia hạn giấy phép xây dựng

- Trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo (nếu có), tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo nội dung thông báo. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không gia hạn giấy phép xây dựng. Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng thực hiện lại quy trình đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp gia hạn giấy phép xây dựng.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư)

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng; Ban quản lý Khu kinh tế.

- Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng; Ban quản lý Khu kinh tế.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép xây dựng được gia hạn.

(9) Phí, lệ phí:

Theo Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp:

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông: 30.000 đồng/giấy phép.

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến là 0 (không) đồng theo quy định tại Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Miễn thu lệ phí cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ đối với người có công với cách mạng, hộ nghèo, người khuyết tật, người

cao tuổi.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được xác định tại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng phù hợp với một trong các quy hoạch tương ứng theo quy định tại khoản Điều 26 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Bảo đảm an toàn về kết cấu chịu lực cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới, cảnh quan văn hóa của di tích, không gian văn hóa liên quan; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh. Tuân thủ quy định về điều kiện để cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với công trình văn hóa.

- Công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng hoặc dự án có công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp phải được thẩm tra thiết kế xây dựng về nội dung an toàn công trình, sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và các nội dung khác theo thỏa thuận hợp đồng xây dựng. Công trình thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phải được thẩm tra thiết kế xây dựng bảo đảm các yêu cầu về thiết kế phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được lập, thẩm định và phê duyệt theo quy định tại Luật Xây dựng năm 2025 và Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 135/2014/QH13.

- Nghị định số 217/2026/NĐ-CP Quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây

dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá: Giấy phép xây dựng được gia hạn.

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN/
CẤP LẠI GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

(Sử dụng cho: Công trình/Công trình nhà ở riêng lẻ)

Kính gửi: .....

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):...; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:..

- Người đại diện: .....; Chức vụ: .....; Số định danh cá nhân:.....
- Số điện thoại: .....

2. Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích…….m^2.

Tại: ..... đường/phố: ..... phường/xã……tỉnh, thành phố: .....

3. Giấy phép xây dựng đã được cấp: (số, ngày, cơ quan cấp)

Nội dung Giấy phép:

- .....

4. Nội dung đề nghị điều chỉnh so với Giấy phép đã được cấp (hoặc lý do đề nghị gia hạn/cấp lại):

- .....

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình theo thiết kế điều chỉnh/gia hạn: ..... tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép điều chỉnh được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật. Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

1 -

2 -

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu (nếu có)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ.

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận 02 bộ hồ sơ của chủ đầu tư (trực tiếp, qua Bưu điện, dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến; scan hồ sơ; vào sổ nhận hồ sơ).	Trung tâm PVHCC tỉnh.	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	20 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
3	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Đóng dấu vào sổ, gửi Trung tâm PVHCC tỉnh.	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trả kết quả cho chủ đầu tư.	Trung tâm PVHCC tỉnh.	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá	Trung tâm PVHCC cấp	04 giờ

	nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	xã *(nơi nhận hồ sơ)*	
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	16 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

6. Thủ tục cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) – 1.013235

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trường hợp do sự cố khách quan, đột xuất không thể thực hiện trên môi trường điện tử, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được thực hiện theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần thiết), thông báo một lần bằng thư điện tử hoặc tin nhắn cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng theo quy định hoặc không đúng với thực tế.

- Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời bằng văn bản về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp lại giấy phép xây dựng

- Trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo (nếu có), tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo nội dung thông báo. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp lại giấy phép xây dựng. Tổ chức, cá nhân đề cấp lại hạn giấy phép xây dựng thực hiện lại quy trình đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Trong thời hạn 05 làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp lại giấy phép xây dựng.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng, trong đó giải trình rõ lý do đề nghị cấp lại theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

- Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp (đối với trường hợp bị rách, nát).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư).

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng; Ban quản lý Khu kinh tế.

- Cơ quan, người có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng; Ban quản lý Khu kinh tế.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép xây dựng được cấp lại.

(9) Phí, lệ phí:

Theo Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp:

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông: 30.000 đồng/giấy phép.

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến là 0 (không) đồng theo quy định tại Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Miễn thu lệ phí cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng nhà ở

riêng lẻ đối với người có công với cách mạng, hộ nghèo, người khuyết tật, người cao tuổi.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được xác định tại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng phù hợp với một trong các quy hoạch tương ứng theo quy định tại khoản Điều 26 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Bảo đảm an toàn về kết cấu chịu lực cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới, cảnh quan văn hóa của di tích, không gian văn hóa liên quan; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh. Tuân thủ quy định về điều kiện để cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với công trình văn hóa.

- Công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng hoặc dự án có công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp phải được thẩm tra thiết kế xây dựng về nội dung an toàn công trình, sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và các nội dung khác theo thỏa thuận hợp đồng xây dựng. Công trình thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phải được thẩm tra thiết kế xây dựng bảo đảm các yêu cầu về thiết kế phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được lập, thẩm định và phê duyệt theo quy định tại Luật Xây dựng năm 2025 và Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 135/2014/QH13 ngày 10/12/2025.

- Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây

dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Đơn đề nghị điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng, trong đó giải trình rõ lý do đề nghị cấp lại theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

- Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp (đối với trường hợp bị rách, nát).

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá: Giấy phép xây dựng được cấp lại.

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN/
CẤP LẠI GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

(Sử dụng cho: Công trình/Công trình nhà ở riêng lẻ)

Kính gửi: .....

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):...; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:..

- Người đại diện: .....; Chức vụ: .....; Số định danh cá nhân:.....
- Số điện thoại: .....

2. Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích…….m^2.

Tại: ..... đường/phố: ..... phường/xã……tỉnh, thành phố: .....

3. Giấy phép xây dựng đã được cấp: (số, ngày, cơ quan cấp)

Nội dung Giấy phép:

- .....

4. Nội dung đề nghị điều chỉnh so với Giấy phép đã được cấp (hoặc lý do đề nghị gia hạn/cấp lại):

- .....

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình theo thiết kế điều chỉnh/gia hạn: ..... tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép điều chỉnh được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật. Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

1 -

2 -

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu (nếu có)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 40 giờ.

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận 02 bộ hồ sơ của chủ đầu tư (trực tiếp, qua Bưu điện, dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến; scan hồ sơ; vào sổ nhận hồ sơ).	Trung tâm PVHCC tỉnh.	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	20 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
3	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Đóng dấu vào sổ, gửi Trung tâm PVHCC tỉnh.	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trả kết quả cho chủ đầu tư.	Trung tâm PVHCC tỉnh.	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	04 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	16 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Văn phòng Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

V. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ

(Quyết định số 1390/QĐ-BXD ngày 07/8/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ - 1.000703

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh đến Trung tâm dịch vụ hành chính công nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- [36]Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn *04* ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ. Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh thì Sở Xây dựng phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

- [37]Sở Xây dựng kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trước khi cấp Giấy phép kinh doanh.

- [38] Việc tiếp nhận hồ sơ được thực hiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng hoặc trực tiếp tại Trung tâm dịch vụ hành chính công hoặc dịch vụ bưu chính. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm dịch vụ hành chính công hoặc dịch vụ bưu chính, nếu hồ sơ hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng.

Cơ quan cấp thực hiện việc xử lý hồ sơ, trả kết quả và cấp giấy phép kinh doanh trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng hoặc ứng dụng VNeID hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính;

Từ ngày 15 tháng 9 năm 2026, việc tiếp nhận hồ sơ, cập nhật thông tin của hồ sơ và trả kết quả cấp giấy phép kinh doanh vận tải theo hình thức trực tuyến được thực hiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

---

[36] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ

[37] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

[38] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) [39]Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử của Giấy đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc dữ liệu điện tử của Văn bằng, chứng chỉ của người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải đối với đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định.

- Văn bản hoặc tài liệu chứng minh kinh nghiệm làm việc tại đơn vị kinh doanh vận tải tối thiểu từ 03 năm trở lên đối với đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định (trừ trường hợp người trực tiếp điều hành vận tải là chủ hộ hoặc người đại diện pháp luật của đơn vị kinh doanh vận tải);

- Bản chính hoặc bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính hoặc dữ liệu điện tử của Quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ bộ phận quản lý an toàn của đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ;

- Bản chính hoặc bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính hoặc dữ liệu điện tử của của Quyết định giao nhiệm vụ đối với người trực tiếp

---

[39] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

điều hành hoạt động vận tải.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn *04* ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.

(9) Phí, lệ phí: không có

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị cấp (cấp lại) Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Đáp ứng điều kiện kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ quy định tại Điều 13 Điều 14, Điều 15, Điều 16 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 28/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ (được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 218/2026/NĐ-CP).

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- *Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.*

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử của Giấy đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc dữ liệu điện tử của Văn bằng, chứng chỉ của người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải đối với đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định.

- Văn bản hoặc tài liệu chứng minh kinh nghiệm làm việc tại đơn vị kinh doanh vận tải tối thiểu từ 03 năm trở lên đối với đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định (trừ trường hợp người trực tiếp điều hành vận tải là chủ hộ hoặc người

đại diện pháp luật của đơn vị kinh doanh vận tải);

- Bản chính hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính hoặc dữ liệu điện tử của Quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ bộ phận quản lý an toàn của đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ;

- Bản chính hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính hoặc dữ liệu điện tử của của Quyết định giao nhiệm vụ đối với người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.

[40]ĐỀ NGHỊ CẤP (CẤP LẠI) GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ

TÊN ĐƠN VỊ KDVT:	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**
Số: ..... /.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP (CẤP LẠI) GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ, BẰNG XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải

2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có):

3. Địa chỉ trụ sở:

4. Số điện thoại (Fax):

5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) bao gồm: .....(số, ngày, tháng, năm, cơ quan cấp); Mã số thuế:.....; Mã số doanh nghiệp (hoặc mã số đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp hoặc mã số hợp tác xã hoặc mã số liên hiệp hợp tác xã hoặc mã số tổ hợp tác hoặc mã số hộ kinh doanh): .....

6. Người điều hành hoạt động vận tải: (họ tên, số định danh cá nhân; trình độ chuyên môn về vận tải hoặc kinh nghiệm làm việc tại đơn vị kinh doanh vận tải hoặc là chủ hộ kinh doanh vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải hoặc là người đại diện pháp luật của đơn vị kinh doanh vận tải).

7. Người đại diện theo pháp luật:

8. Đề nghị cấp phép kinh doanh các loại hình vận tải:

.....

9. Nội dung đăng ký chất lượng dịch vụ (áp dụng trong trường hợp đơn vị đề nghị cấp giấy phép kinh doanh vận tải theo loại hình: Tuyến cố định, xe buýt, xe taxi): Theo tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải do … (tên đơn vị kinh doanh vận tải) đã công bố.

10. Màu sơn đặc trưng của xe buýt.....(áp dụng trong trường hợp đơn vị đề nghị cấp giấy phép kinh doanh vận tải theo loại hình vận tải hành khách bằng xe buýt).

---

[40] Phụ lục này được thay thế bởi Phụ I ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ

Đơn vị kinh doanh vận tải cam kết những nội dung đăng ký đúng với thực tế của đơn vị……

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ KDVT
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng.
- Đơn vị kinh doanh vận tải phải ký, đóng dấu vào Giấy đề nghị (ký trực tiếp trên bản giấy hoặc sử dụng chữ ký điện tử, dấu điện tử)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn *04* ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: (32 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	20 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	02 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	02 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	02 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	20 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	02 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

2. Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi - 2.002286

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh đến Trung tâm dịch vụ hành chính công nơi đơn vị kinh doanh vận tải đặt trụ sở chính hoặc trụ sở chi nhánh.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn *04* ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Xây dựng thẩm định hồ sơ, cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ. Trường hợp không cấp Giấy phép kinh doanh thì Sở Xây dựng phải trả lời bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

- Sở Xây dựng kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp được thành lập theo Luật Doanh nghiệp) hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp trước khi cấp Giấy phép kinh doanh.

- Việc tiếp nhận hồ sơ được thực hiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng hoặc trực tiếp tại Trung tâm dịch vụ hành chính công hoặc dịch vụ bưu chính. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm dịch vụ hành chính công hoặc dịch vụ bưu chính, nếu hồ sơ hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng.

- Cơ quan cấp thực hiện việc xử lý hồ sơ, trả kết quả và cấp giấy phép kinh doanh trên Cổng Dịch vụ công quốc gia hoặc hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng hoặc ứng dụng VNeID hoặc trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính;

- Từ ngày 15 tháng 9 năm 2026, việc tiếp nhận hồ sơ, cập nhật thông tin của hồ sơ và trả kết quả cấp giấy phép kinh doanh vận tải theo hình thức trực tuyến được thực hiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

** Trường hợp cấp lại Giấy phép kinh doanh do thay đổi nội dung của Giấy phép kinh doanh*

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục I Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Tài liệu chứng minh, sự thay đổi của những nội dung ghi trong Giấy phép kinh doanh quy định.

** Trường hợp cấp lại Giấy phép kinh doanh do bị thu hồi*

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc dữ liệu điện tử của Văn bằng, chứng chỉ của người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải đối với đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định.

- Văn bản hoặc tài liệu chứng minh kinh nghiệm làm việc tại đơn vị kinh doanh vận tải tối thiểu từ 03 năm trở lên đối với đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định (trừ trường hợp người trực tiếp điều hành vận tải là chủ hộ hoặc người

đại diện pháp luật của đơn vị kinh doanh vận tải);

- Bản chính hoặc bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính hoặc dữ liệu điện tử của Quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ bộ phận quản lý an toàn của đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ;

- Bản chính hoặc bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính hoặc dữ liệu điện tử của Quyết định giao nhiệm vụ đối với người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải.

- Tài liệu chứng minh việc khắc phục đối với vi phạm quy định tại điểm a, điểm d khoản 6 Điều 21 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.

(9) Phí, lệ phí: không có.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Đáp ứng điều kiện kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ quy định tại Điều 13 Điều 14, Điều 15, Điều 16 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 28/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ (được sửa đổi bổ sung tại Nghị định số 218/2026/NĐ-CP).

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- *Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng*

12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

** Trường hợp cấp lại Giấy phép kinh doanh do thay đổi nội dung của Giấy phép kinh doanh*

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục I Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Tài liệu chứng minh, sự thay đổi của những nội dung ghi trong Giấy phép kinh doanh quy định.

** Trường hợp cấp lại Giấy phép kinh doanh do bị thu hồi*

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh theo mẫu quy định tại Phụ lục I kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc dữ liệu điện tử của Văn bằng, chứng chỉ của người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải đối với đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định.

- Văn bản hoặc tài liệu chứng minh kinh nghiệm làm việc tại đơn vị kinh doanh vận tải tối thiểu từ 03 năm trở lên đối với đơn vị kinh doanh vận tải theo quy định (trừ trường hợp người trực tiếp điều hành vận tải là chủ hộ hoặc người đại diện pháp luật của đơn vị kinh doanh vận tải);

- Bản chính hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính hoặc dữ liệu điện tử của Quyết định thành lập và quy định chức năng, nhiệm vụ bộ phận quản lý an toàn của đơn vị kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ;

- Bản chính hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính hoặc dữ liệu điện tử của Quyết định giao nhiệm vụ đối với người trực tiếp điều hành hoạt động vận tải.

- Tài liệu chứng minh việc khắc phục đối với vi phạm quy định tại điểm a, điểm d khoản 6 Điều 21 Nghị định số 158/2024/NĐ-CP.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá: Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ.

ĐỀ NGHỊ CẤP (CẤP LẠI)

GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ

TÊN ĐƠN VỊ KDVT:	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**
Số: ..... /.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP (CẤP LẠI) GIẤY PHÉP KINH DOANH VẬN TẢI BẰNG XE Ô TÔ, BẰNG XE BỐN BÁNH CÓ GẮN ĐỘNG CƠ

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải:.....

2. Tên giao dịch quốc tế (nếu có): .....

3. Địa chỉ trụ sở: .....

4. Số điện thoại (Fax): .....

5. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)

bao gồm: .....(số, ngày, tháng, năm, cơ quan cấp); Mã số thuế: .....; Mã số doanh

nghiệp (hoặc mã số đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp hoặc mã số hợp tác xã hoặc mã số liên hiệp hợp tác xã hoặc mã số tổ hợp tác hoặc mã số hộ kinh doanh): .....

6. Người điều hành hoạt động vận tải: (họ tên, số định danh cá nhân; trình độ chuyên môn về vận tải hoặc kinh nghiệm làm việc tại đơn vị kinh doanh vận tải hoặc là chủ hộ kinh doanh vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải hoặc là người đại diện pháp luật của đơn vị kinh doanh vận tải).

7. Người đại diện theo pháp luật:

8. Đề nghị cấp phép kinh doanh các loại hình vận tải:

.....

9. Nội dung đăng ký chất lượng dịch vụ (áp dụng trong trường hợp đơn vị đề nghị cấp giấy phép kinh doanh vận tải theo loại hình: Tuyến cố định, xe buýt, xe taxi): Theo tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ vận tải do … (tên đơn vị kinh doanh vận

tải) đã công bố.

10. Màu sơn đặc trưng của xe buýt.....(áp dụng trong trường hợp đơn vị đề

nghị cấp giấy phép kinh doanh vận tải theo loại hình vận tải hành khách bằng xe buýt).

Đơn vị kinh doanh vận tải cam kết những nội dung đăng ký đúng với thực tế của đơn vị……

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ KDVT
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng.
- Đơn vị kinh doanh vận tải phải ký, đóng dấu vào Giấy đề nghị (ký trực tiếp trên bản giấy hoặc sử dụng chữ ký điện tử, dấu điện tử)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: (32 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	20 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	02 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	02 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	02 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	20 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	02 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

3. Đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định - 2.002285

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Đơn vị kinh doanh vận tải gửi hồ sơ đăng ký khai thác tuyến về Trung tâm dịch vụ hành chính công nơi đã cấp Giấy phép kinh doanh trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Sở Xây dựng phải kiểm tra hồ sơ. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng tải nơi tiếp nhận hồ sơ thông báo trực tiếp trên hệ thống dịch vụ công nội dung cần sửa đổi, bổ sung đến đơn vị kinh doanh vận tải.

- Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận thông báo sửa đổi, bổ sung của Sở Xây dựng, đơn vị kinh doanh vận tải phải hoàn thiện và cập nhật hồ sơ lên hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp quá 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận thông báo, đơn vị kinh doanh vận tải không hoàn thiện, bổ sung đủ hồ sơ thì hồ sơ được coi là không hợp lệ, Sở Xây dựng tiếp tục kiểm tra hồ sơ tiếp theo theo thứ tự thời gian nộp trên hệ thống dịch vụ công;

- [41]Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định, Sở Xây dựng nơi tiếp nhận hồ sơ thực hiện rà soát và gửi văn bản lấy ý kiến thống nhất trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng với Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia. Trong thời gian 01 ngày làm việc, Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng về việc đồng ý hoặc không đồng ý (nêu rõ lý do). Trường hợp Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia không có văn bản trả lời thì hệ thống sẽ tự động chuyển sang trạng thái đã đồng ý;

- Sau khi có ý kiến xác nhận đồng ý của Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia, Sở Xây dựng nơi tiếp nhận hồ sơ thực hiện ban hành Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công (bằng văn bản) và trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến gửi đơn vị kinh doanh vận tải, Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia (đối với tuyến vận tải khách cố định liên tỉnh), bến xe hai đầu tuyến để phối hợp quản lý theo mẫu quy định.

Trường hợp có nhiều hồ sơ cùng đăng ký trùng tuyến và trùng giờ xuất bến, Sở Xây dựng xử lý hồ sơ theo thứ tự thời gian nộp hồ sơ của đơn vị kinh doanh vận tải trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến, đơn vị nộp trước được kiểm tra, xử lý trước.

---

[41] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ

- Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày đơn vị kinh doanh vận tải ngừng tham gia khai thác tuyến hoặc theo hiệu lực của quyết định đình chỉ khai thác tuyến của Sở Xây dựng. Trước 10 ngày hết hạn, Sở Xây dựng thông báo bằng văn bản trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng đến đơn vị kinh doanh vận tải về thời gian hết hạn của Thông báo đăng ký khai thác tuyến. Sau 60 ngày kể từ ngày có Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công, nếu đơn vị kinh doanh vận tải không thực hiện đưa xe vào khai thác thì Thông báo đăng ký khai thác tuyến thành công không còn hiệu lực.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đăng ký khai thác tuyến theo mẫu quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 158/2024/NĐ-CP;

- Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính văn bản trao đổi thống nhất giữa bến xe hai đầu tuyến với đơn vị kinh doanh vận tải tham gia khai thác tuyến (áp dụng đối với trường hợp tuyến mới (tuyến chưa được công bố) hoặc tuyến có điều chỉnh tăng lưu lượng.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cụ thể:

+ Trong thời hạn 02 ngày làm việc: Sở Xây dựng nơi tiếp nhận hồ sơ thực hiện rà soát và gửi văn bản lấy ý kiến thống nhất trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng với Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia.

+ Trong thời gian 01 ngày làm việc, Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng về việc đồng ý hoặc không đồng ý (nêu rõ lý do kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Thông báo đơn vị đăng ký khai thác tuyến thành công.

(9) Phí, lệ phí: không có.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đăng ký khai thác tuyến.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Căn cứ vào danh mục mạng lưới tuyến vận tải hành khách cố định, biểu đồ chạy xe theo tuyến đã công bố và cập nhật trên danh mục tuyến vận tải khách cố định của Bộ Xây dựng, đơn vị kinh doanh vận tải có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô theo loại hình tuyến cố định được quyền lựa chọn giờ xuất bến và thực hiện đăng ký khai thác tuyến theo quy định.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- *Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.*

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Đăng ký khai thác tuyến theo mẫu quy định tại Phụ lục III kèm theo Nghị định số 158/2024/NĐ-CP;

- Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính văn bản trao đổi

thống nhất giữa bến xe hai đầu tuyến với đơn vị kinh doanh vận tải tham gia khai thác tuyến (áp dụng đối với trường hợp tuyến mới (tuyến chưa được công bố) hoặc tuyến có điều chỉnh tăng lưu lượng.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

- Thông báo đơn vị đăng ký khai thác tuyến thành công.

MẪU ĐĂNG KÝ KHAI THÁC TUYẾN

TÊN ĐƠN VỊ KDVT:	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
.....	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
-------	**----------**
Số: ..... /.....	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

ĐĂNG KÝ KHAI THÁC TUYẾN

Kính gửi: Sở Xây dựng…….

1. Tên Đơn vị KDVT:……

2. Địa chỉ:…… ……

3. Số điện thoại (Fax):…… …….

4. Đăng ký.....(1).....tuyến: Mã số tuyến: ……

Nơi đi:.....Nơi đến:.....(2)

Bến xe đi:..... Bến xe đến:.....(3)

Giờ xe xuất bến tại bến xe đi: …….. giờ.... phút, vào các ngày.....

Giờ xe xuất bến tại bến xe đến:…….giờ.... phút, vào các ngày.....

Số chuyến xe trong ngày/tuần/tháng:……..

Cự ly vận chuyển: .....km.

Hành trình chạy xe:.....

5. Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách bằng xe ô tô (được gửi kèm).

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu.

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ KDVT
(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn ghi:

(1) Ghi tên tỉnh (nếu là tuyến liên tỉnh), ghi tên huyện, xã nơi đặt bến xe (nếu là tuyến nội tỉnh).

(2) Ghi tên địa danh tỉnh đi, tỉnh đến. Ghi tên huyện, xã nơi đặt bến xe (nếu là tuyến nội tỉnh).

(3) Ghi tên bến xe nơi đi và tên bến xe nơi đến.

Ghi chú: Trường hợp nộp trực tuyến, thực hiện kê khai thông tin theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng

TÊN ĐƠN VỊ KDVT.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

PHƯƠNG ÁN
KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH BẰNG XE Ô TÔ

I. Đặc điểm tuyến:

Mã số tuyến: .....

Tên tuyến: .....đi.....và ngược lại.

Bến đi: .....; Bến đến: .....

Cự ly vận chuyển:.....km.

Hành trình: .....

II. Biểu đồ chạy xe:

1. Số chuyến .....trong ngày, tuần, tháng.
2. Giờ xuất bến:

a) Chiều đi: xuất bến tại: .....

- Chuyến 1 xuất bến lúc .....giờ .....phút, vào các ngày .....
- Chuyến 2 xuất bến lúc .....giờ .....phút, vào các ngày .....
- .....

b) Chiều về: xuất bến tại: .....

- Chuyến 1 xuất bến lúc .....giờ .....phút, vào các ngày .....
- Chuyến 2 xuất bến lúc .....giờ .....phút, vào các ngày .....
- .....

3. Thời gian thực hiện một hành trình chạy xe .....giờ .....phút.
4. Tốc độ lữ hành: .....km/h.
5. Lịch trình chạy xe:

a) Chiều đi: xuất bến tại: .....

+ Chuyến 1: Giờ xuất bến: .....

TT lần nghỉ	Tên điểm dừng nghỉ	Điện thoại	Địa chỉ	Thời gian đến	Thời gian dừng (phút)
1.					
2.					

...					

+ Chuyến 2: Giờ xuất bến:

TT lần nghỉ	Tên điểm dừng nghỉ	Điện thoại	Địa chỉ	Thời gian đến	Thời gian dừng (phút)
1.					
2.					
...					

b) Chiều về: xuất bến tại:.....

+ Chuyến 1: Giờ xuất bến:.....

TT lần nghỉ	Tên điểm dừng nghỉ	Điện thoại	Địa chỉ	Thời gian đến	Thời gian dừng (phút)
1.					
2.					
...					

+ Chuyến 2: Giờ xuất bến: .....

TT lần nghỉ	Tên điểm dừng nghỉ	Điện thoại	Địa chỉ	Thời gian đến	Thời gian dừng (phút)
1.					
2.					
...					

III. Đoàn phương tiện:

TT	Nhãn hiệu xe	Năm sản xuất	Sức chứa	Tiêu chuẩn khí thải	Số lượng (chiếc)
1					
2					
	Tổng cộng				

IV. Phương án bố trí lái xe, nhân viên phục vụ trên xe:

TT	Chuyến	Số lượng lái xe	Số lượng nhân viên phục vụ	Ghi chú
1	Chuyến 1			
2	Chuyến 2			
	…..			

V. Giá vé và cước hành lý:

1. Giá vé:

a) Giá vé suốt tuyến: .....đồng/HK.

b) Giá vé chặng (nếu có):

- Chặng 1 (từ .....đến .....):.....đồng/HK.
- Chặng 2 (từ .....đến .....):.....đồng/HK.
- Chặng .....

2. Giá cước hành lý:

a) Hành lý được miễn cước: .....kg.

b) Hành lý vượt quá mức miễn cước: .....đ/kg.

3. Hình thức bán vé

a) Bán vé tại quầy ở bến xe: .....

b) Bán vé tại đại lý: .....(ghi rõ tên đại lý, địa chỉ, điện thoại) .....

c) Bán vé qua mạng: .....(địa chỉ trang web).

VI. Xe trung chuyển (nếu có):

- Loại xe: ....., sức chứa: ....., năm sản xuất .....
- Số lượng xe: .....

VII. Nội dung đăng ký chất lượng dịch vụ trên tuyến:

1. Đạt chất lượng dịch vụ loại .....(sao) theo Tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Cục Đường bộ Việt Nam ban hành (hoặc Tiêu chuẩn chất lượng dịch vụ do đơn vị xây dựng tương đương loại (sao) của Tiêu chuẩn cơ sở về chất lượng dịch vụ vận tải hành khách do Cục Đường bộ Việt Nam ban hành).

2. Các dịch vụ phục vụ hành khách trên hành trình gồm: .....

3. Số điện thoại đường dây nóng của đơn vị: .....

ĐƠN VỊ KDVT
(Ký tên, đóng dấu)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết:

- Trong thời hạn 03 ngày làm việc, cụ thể:

+ Trong thời hạn 02 ngày làm việc: Sở Xây dựng nơi tiếp nhận hồ sơ thực hiện rà soát và gửi văn bản lấy ý kiến thống nhất trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng với Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia.

+ Trong thời gian 01 ngày làm việc, Sở Xây dựng đầu tuyến bên kia có trách nhiệm trả lời bằng văn bản trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng về việc đồng ý hoặc không đồng ý (nêu rõ lý do kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: (24 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng *–dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	12 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	02 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	02 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	12 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	02 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

4. Cấp, cấp lại Phù hiệu cho xe ô tô, xe bốn bánh có gắn động cơ kinh doanh vận tải – 2.002288

(1) Trình tự thực hiện [42]:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Đơn vị kinh doanh vận tải gửi hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu đến Trung tâm dịch vụ hành chính công nơi đã cấp Giấy phép kinh doanh cho đơn vị.

- Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định hoặc bến xe khách có nhu cầu sử dụng xe trung chuyển nộp hồ sơ đề nghị cấp phù hiệu "XE TRUNG CHUYỂN" đến Trung tâm dịch vụ hành chính công nơi cấp Giấy phép kinh doanh cho đơn vị hoặc đầu tuyến bên kia.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung cần bổ sung hoặc sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. Trường hợp gửi hồ sơ trực tuyến, đơn vị kinh doanh vận tải phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin đã đăng ký đề nghị cấp phù hiệu.

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ đúng quy định, Sở Xây dựng kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện để bảo đảm phương tiện đủ điều kiện kinh doanh vận tải trước khi cấp phù hiệu cho các xe theo đề nghị của đơn vị kinh doanh vận tải và cập nhật các phù hiệu đã cấp vào Cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải. Trường hợp từ chối không cấp, Sở Xây dựng trả lời bằng văn bản hoặc trả lời thông qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.

- Việc tiếp nhận hồ sơ được thực hiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia, hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng hoặc trực tiếp tại cơ quan cấp hoặc dịch vụ bưu chính. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm dịch vụ hành chính công hoặc dịch vụ bưu chính, nếu hồ sơ hợp lệ thì cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của các hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng.

- Từ ngày 15 tháng 9 năm 2026, việc tiếp nhận hồ sơ, cập nhật thông tin của hồ sơ và trả kết quả cấp giấy phép kinh doanh vận tải theo hình thức trực tuyến được thực hiện trên Cổng Dịch vụ công quốc gia;

- Sở Xây dựng kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các xe ô tô để bảo đảm phương tiện

[42] Trình tự thực hiện được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

đủ điều kiện kinh doanh vận tải trên hệ thống Đăng kiểm Việt Nam hoặc Cơ sở dữ liệu đăng kiểm phương tiện giao thông đường bộ;

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 – 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 – 02773.898953 tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ [43]:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử của giấy đề nghị cấp (cấp lại) phù hiệu theo mẫu quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định số 158/2024/NĐ-CP.

- Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì xuất trình thêm bản chính hoặc bản sao hoặc bản sao điện tử của một trong các giấy tờ sau: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

---

[43] Trình tự thực hiện được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả của việc thực hiện TTHC: Phù hiệu.

(9) Phí, lệ phí*:* không có.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Giấy đề nghị cấp (cấp lại) phù hiệu.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Đơn vị kinh doanh có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ được cấp phù hiệu. Đơn vị kinh doanh có Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, được cấp phù hiệu cho xe ô tô phù hợp với loại hình kinh doanh đã được cấp phép và đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Tại một thời điểm, mỗi xe chỉ được cấp và sử dụng một loại phù hiệu tương ứng với một loại hình kinh doanh vận tải;

- Đơn vị kinh doanh vận tải kinh doanh vận tải hành khách theo tuyến cố định được Sở Xây dựng hai đầu tuyến cấp phù hiệu xe ô tô trung chuyển;

- Phù hiệu được cấp lại khi hết hạn, khi bị mất hoặc bị hư hỏng, khi thay đổi chủ sở hữu phương tiện hoặc thay đổi đơn vị kinh doanh vận tải, khi bị thu hồi.

- Trường hợp cấp lại phù hiệu khi hết hạn: đơn vị kinh doanh vận tải được đề nghị cấp lại phù hiệu trong khoảng thời gian 15 ngày tính đến ngày hết hạn phù hiệu.

- Trường hợp cấp lại khi bị thu hồi: sau khi hết thời hạn bị thu hồi phù hiệu.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- *Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.*

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử của giấy đề nghị cấp (cấp lại) phù hiệu theo mẫu quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định số 158/2024/NĐ-CP.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá: Phù hiệu.

MẪU GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP (CẤP LẠI) PHÙ HIỆU

TÊN ĐƠN VỊ KDVT:…… **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:..... /.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP (CẤP LẠI) PHÙ HIỆU

Kính gửi:.....(Sở Xây dựng).....

1. Tên đơn vị KDVT:.....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại (Fax):.....

Số lượng phù hiệu nộp lại:……..……..…

Đề nghị được cấp: (1).....

Danh sách xe đề nghị cấp phù hiệu như sau:

TT	Biển kiểm soát	Sức chứa	Nhãn hiệu xe	Nước sản xuất	Năm sản xuất	Loại phù hiệu (Tuyến CĐ, HĐ, DL, taxi, xe tải…)	(*) Xe taxi (sử dụng đồng hồ hoặc sử dụng phần mềm)
1							
2							
..							

ĐẠI DIỆN ĐƠN VỊ KDVT

(Ký tên, đóng dấu)

Hướng dẫn cách ghi:

(1)Ghi số lượng phù hiệu đơn vị xin cấp.

(*) áp dụng trong trường hợp đơn vị đề nghị cấp phù hiệu xe taxi.

Ghi chú: Trường hợp đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến của Bộ Xây dựng thực hiện kê khai các thông tin trên theo hướng dẫn trên hệ thống dịch vụ công.

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ đúng theo quy định.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 02 ngày làm việc (16 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	06 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	02 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- ***Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính***

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	01 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	06 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	02 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

5. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN –1.010702

(1) Trình tự thực hiện[44]:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN đến Trung tâm phục vụ hành chính công.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Sở Xây dựng cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Sở Xây dựng cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng cấp giấy phép thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy phép kinh doanh vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải trên cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải, Sở Xây dựng cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN. Trường hợp không cấp, Sở Xây dựng cấp giấy phép thông báo bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

- Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 – 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 – 0277.3898953 tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính;

---

[44] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 11 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.
b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.
c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ [45]:

Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN theo mẫu Mẫu số 01 Phụ lục II Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN.

(9) Phí, lệ phí: không có.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN được cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải của Việt Nam thực hiện hoạt động vận tải đường bộ quốc tế ASEAN.

- Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN được cấp lại trong trường hợp bị hư hỏng, bị mất.

---

[45] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- *Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.*

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN theo mẫu Mẫu số 01 Phụ lục II Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

- Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN.

[46]Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN

TÊN ĐƠN VỊ KDVT:……..
_____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ ASEAN

_____

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải: .....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại: ..... Số Fax/Địa chỉ email: .....
4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số: .....Ngày cấp: .....
5. Đề nghị.....(cấp/cấp lại*) Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN như sau:

Loại hình hoạt động (ghi rõ một hoặc một số loại hình đề nghị cấp, gồm: vận tải hành khách cố định; vận tải hành khách theo hợp đồng; vận tải hàng hóa bằng xe ô tô):

.....
.....
.....
.....

6. Lý do đề nghị cấp lại: .....
7. Nhận kết quả bằng hình thức:

- Bản kết quả điện tử hợp lệ □
- Bản kết quả giấy □

..., ngày ... tháng ... năm ...
ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI
(Ký tên, đóng dấu)

**** Chú ý:***
- Đơn vị kinh doanh vận tải phải ký, đóng dấu vào Giấy đề nghị (ký trực tiếp trên bản giấy hoặc sử dụng chữ ký điện tử, dấu điện tử).
- Nếu đề nghị cấp lại cần ghi rõ lý do.
- Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành

---

[46] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 01 ngày làm việc (08 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

TTHC giải quyết trong ngày nên chỉ thực hiện thông qua hình thức trực tuyến.

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	0.5 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	0.5 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không*	Lãnh đạo Phòng chuyên	01 giờ

	đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	môn Sở Xây dựng	
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

6. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN – 1.010704

(1) Trình tự thực hiện [47]:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN đến Trung tâm phục vụ hành chính công.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Sở Xây dựng tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện, Sở Xây dựng cấp giấy phép thực hiện cấp Giấy phép liên vận ASEAN. Trường hợp không cấp, Sở Xây dựng thông báo bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

- Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy Giấy phép liên vận ASEAN tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 – 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 – 0277.3898953 tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính;

---

[47] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 12 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.
b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.
c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ [48]:

** Trường hợp cấp mới; cấp lại khi Giấy phép liên vận ASEAN hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu*

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN theo Mẫu số 03 Phụ lục II Nghị định số 218/2026/NĐ-CP

Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính).

** Trường hợp cấp lại khi Giấy phép liên vận ASEAN bị hư hỏng, bị mất*

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN theo Mẫu số 03 Phụ lục II Nghị định số 218/2026/NĐ-CP

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép liên vận ASEAN.

(9) Phí, lệ phí: không có.

---

[48] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép liên vận ASEAN được cấp cho các phương tiện thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các đơn vị kinh doanh vận tải đã được cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN.

- Giấy phép liên vận ASEAN được cấp lại trong trường hợp hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu hoặc bị hư hỏng, bị mất.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- *Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.*

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN theo Mẫu số 03 Phụ lục II Nghị định số 218/2026/NĐ-CP

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Giấy phép liên vận ASEAN.

[49]Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN

TÊN ĐƠN VỊ KDVT:……..
_____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP LIÊN VẬN ASEAN

Kính gửi: Sở Xây dựng .....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải:.....
2. Địa chỉ: .....
3. Số điện thoại: ..... Số Fax/Địa chỉ email: .....
4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế ASEAN số: .....Ngày cấp: .....
5. Đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận ASEAN cho phương tiện theo danh sách dưới đây:

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Số khung	Số máy	Màu sơn	Thời gian đề nghị cấp phép	Hình thức hoạt động (vận chuyển hàng hóa hay hành khách)	Cửa khẩu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1										
2										
3										
...										

6. Nhận kết quả bằng hình thức:

- Bản kết quả điện tử hợp lệ □
- Bản kết quả giấy □

..., ngày…tháng…năm…
ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI
(Ký tên, đóng dấu)

**** Chú ý:***

- Đơn vị kinh doanh vận tải phải ký, đóng dấu vào Giấy đề nghị (ký trực tiếp trên bản giấy hoặc sử dụng chữ ký điện tử, dấu điện tử).
- Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành

---

[49] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 03 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 01 ngày làm việc (08 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

TTHC giải quyết trong ngày nên chỉ thực hiện thông qua hình thức trực tuyến.

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	0.5 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	0.5 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ

	văn bản thông báo cụ thể)	Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

7. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới – 1.010707

(1) Trình tự thực hiện[50]:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp đến Trung tâm phục vụ hành chính công nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Xây dựng gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới. Sở Xây dựng thực hiện việc gia hạn bằng văn bản hoặc gia hạn trong Giấy phép liên vận ASEAN và trả lại Giấy phép liên vận ASEAN cho đơn vị kinh doanh vận tải. Trường hợp không gia hạn, Sở Xây dựng trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

- Trả kết quả gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện cho đơn vị kinh doanh vận tải trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy văn bản gia hạn (nếu có) và Giấy phép liên vận ASEAN tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 – 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 – 0277.3898953 tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

---

[50] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 13 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.
b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.
c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo mẫu theo Mẫu số 05 Phụ lục II Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Giấy phép liên vận ASEAN (bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới.

(9) Phí, lệ phí: không có.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại Giấy phép liên vận ASEAN trong trường hợp bất khả kháng.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- *Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.*

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo mẫu theo Mẫu số 05 Phụ lục II Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Giấy phép liên vận ASEAN (bản chính).

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Giấy gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện các Hiệp định khung ASEAN về vận tải đường bộ qua biên giới.

[51]**Mẫu Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIAN LƯU HÀNH CỦA PHƯƠNG TIỆN TẠI VIỆT NAM REQUEST FOR EXTENSION OF VEHICLE OPERATION PERIOD IN VIET NAM

Kính gửi: Sở Xây dựng.....
To: Department of Transport of. .....province
….

1. Người xin gia hạn (*Applicant Name):*……..

2. Địa chỉ: *(Address)*……..

3. Số điện thoại: *(Telephone number)* ……..……. Số Fax/Địa chỉ email: *(Fax number/Email address)*……

4. Đề nghị Sở Xây dựng…….....gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện vận tải sau: *Kindly request Provincial Transport Department of……..to extend the operation period in Viet Nam for the following vehicle(s):*

- Biển số xe *(Registration number):*……..

- Giấy phép liên vận ASEAN số (ASEAN Vehicle Cross-border Transport Permit number) …. ngày (the date of) ……(dd/mm/yyyy)

- Ngày hết hạn của giấy phép (Expiry date of transport permit): …… (dd/mm/yyyy)

5. Lý do xin gia hạn (Reason for extension):……..……

……..…….……..

(Mô tả lý do không thể về nước theo quy định (describe the reason of unability to timely return to its Home country))

6. Đề nghị gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam trong thời gian……...ngày, từ ngày …… đến ngày ……..

Request for extension of vehicle operation period in Viet Nam in …….. day(s), from ……. (dd/mm/yyyy) until .....(dd/mm/yyyy)

7. Chúng tôi xin cam kết *(We commit):*

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung giấy

---

[51] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026

đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam và các văn bản kèm theo *(To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the request for extension of vehicle operation period in Viet Nam and the attached documents).*

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong các Hiệp định ASEAN *(To comply strictly with all provisions of Viet Nam's Laws as well as the provisions of ASEAN Agreement).*

..., ngày ... tháng ... năm....
Place, ...(dd/mm/yyyy)
Người xin gia hạn (Applicant name)
Ký, ghi rõ họ và tên (Signature & full name)
Lái xe, chủ phương tiện hoặc người được ủy quyền
(Driver, vehicle owner or authorized person).

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 01 ngày làm việc (08 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- ***Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính***

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	0.5 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	0.5 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ

	văn bản thông báo cụ thể)	Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

8. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS – 1.002829

(1) Trình tự thực hiện[52]:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS đến Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Sở Xây dựng cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Sở Xây dựng hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy phép kinh doanh vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải trên cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải, Sở Xây dựng thực hiện cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS theo mẫu. Trường hợp không cấp, Sở Xây dựng thông báo bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

- Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 – 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 – 0277.3898953 tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

---

[52] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính;

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.
b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.
c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ [53]:

Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS theo Mẫu số 01 Phụ lục III Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS.

(9) Phí, lệ phí: không có.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS được cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải của Việt Nam thực hiện hoạt động vận tải đường bộ quốc tế GMS;

- Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS được cấp lại trong trường hợp bị

---

[53]Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026

hư hỏng, bị mất.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- *Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.*

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS theo Mẫu số 01 Phụ lục III Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

- Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS.

[54]Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS

TÊN ĐƠN VỊ KDVT:……
———————

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
———————————

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GMS

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Số điện thoại: ..... Số Fax/Địa chỉ email: .....
4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số: .....Ngày cấp: .....
5. Đề nghị Sở Xây dựng .....(cấp/cấp lại*) Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS như sau:

Loại hình hoạt động (ghi rõ một hoặc một số loại hình đề nghị cấp, gồm: vận tải hành khách cố định; vận tải hành khách theo hợp đồng; vận tải hàng hóa bằng xe ô tô):

.....

.....

6. Lý do đề nghị cấp lại: .....
7. Nhận kết quả bằng hình thức:

- Bản kết quả điện tử hợp lệ □
- Bản kết quả giấy □

..., ngày ... tháng ... năm ...
ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI
(Ký tên, đóng dấu)

**** Chú ý:***

- Đơn vị kinh doanh vận tải phải ký, đóng dấu vào Giấy đề nghị (ký trực tiếp trên bản giấy hoặc sử dụng chữ ký điện tử, dấu điện tử).
- Nếu đề nghị cấp lại cần ghi rõ lý do.
- Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành.

---

[54] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 01 ngày làm việc (08 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* *- Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, thông báo cho đơn vị kinh doanh vận tải: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.* *- Cấp Giấy phép: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không cấp, thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

TTHC giải quyết trong ngày nên chỉ thực hiện thông qua hình thức trực tuyến.

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	0.5 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	0.5 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* *- Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, thông báo cho đơn vị kinh doanh vận tải: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.* *- Cấp Giấy phép: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không cấp, thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

9. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD – 1.002817

(1) Trình tự thực hiện [55]:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD đến Trung tâm phục vụ hành chính công.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Sở Xây dựng cấp giấy phép tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Sở Xây dựng hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện, Sở Xây dựng thực hiện cấp Giấy phép liên vận GMS theo mẫu. Trường hợp không cấp, Sở Xây dựng thông báo bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

- Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 – 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 – 0277.3898953 tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính;

---

[55] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 15 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ [56]:

** Trường hợp cấp mới; cấp lại khi Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu*

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD theo Mẫu số 03 Phụ lục III Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính).

** Trường hợp cấp lại khi Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD bị hư hỏng, bị mất*

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD theo Mẫu số 03 Phụ lục III Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: [57] Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng tỉnh Đồng

---

[56] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 15 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

[57] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

Tháp.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD.

(9) Phí, lệ phí: không có.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD theo Mẫu.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD được cấp cho các phương tiện thuộc quyền sử dụng hợp pháp của các đơn vị kinh doanh vận tải đã được cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS.

- Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD được cấp lại trong trường hợp hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu hoặc bị hư hỏng, bị mất.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- *Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.*

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD theo Mẫu số 03 Phụ lục III Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD.

[58]Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS/sổ TAD

TÊN ĐƠN VỊ KDVT:….

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GMS/SỔ TAD

Kính gửi: Sở Xây dựng .....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Số điện thoại: ..... Số Fax/Địa chỉ email: .....
4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế GMS số: .....Ngày cấp: ....
5. Đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD cho phương tiện theo danh sách dưới đây:

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Số khung	Số máy	Màu sơn	Thời gian đề nghị cấp phép	Hình thức hoạt động (vận chuyển hàng hóa hay hành khách)	Cửa khẩu
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1										
2										
3										
...										

6. Nhận kết quả bằng hình thức:

- Bản kết quả điện tử hợp lệ □
- Bản kết quả giấy □

…, ngày… tháng… năm…
Đơn vị kinh doanh vận tải
(Ký tên, đóng dấu)

**** Chú ý:***

- Đơn vị kinh doanh vận tải phải ký, đóng dấu vào Giấy đề nghị (ký trực tiếp trên bản giấy hoặc sử dụng chữ ký điện tử, dấu điện tử).
- Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành.

[58] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 03 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 01 ngày làm việc (08 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* *- Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, thông báo cho đơn vị kinh doanh vận tải: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.* *- Cấp Giấy phép: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không cấp, thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

TTHC giải quyết trong ngày nên chỉ thực hiện thông qua hình thức trực tuyến.

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	0.5 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	0.5 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* *- Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, thông báo cho đơn vị kinh doanh vận tải: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.* *- Cấp Giấy phép: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Trường hợp không cấp, thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

10. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS – 1.002046

(1) Trình tự thực hiện [59]:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Trung tâm phục vụ hành chính công nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Xây dựng thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS. Sở Xây dựng việc gia hạn bằng văn bản hoặc trong sổ TAD và trả lại sổ TAD cho đơn vị kinh doanh vận tải. Trường hợp không gia hạn, Sở Xây dựng trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

- Trả kết quả gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của đơn vị kinh doanh vận tải trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy văn bản gia hạn (nếu có) và sổ TAD tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 – 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 – 02773.898953 tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.
b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.
c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

---

[59] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 16 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo Mẫu số 06 Phụ lục III Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD (bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS.

(9) Phí, lệ phí: không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD trong trường hợp bất khả kháng.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- *Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng* 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo Mẫu số 06 Phụ lục III Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Giấy phép liên vận GMS hoặc sổ TAD (bản chính).

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Giấy gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của các nước thực hiện Hiệp định GMS.

[60]**Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIAN LƯU HÀNH CỦA PHƯƠNG TIỆN TẠI VIỆT NAM
REQUEST FOR EXTENSION OF VEHICLE OPERATION PERIOD IN VIET NAM

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

To: Department of Transport of. .....province….

1. Người xin gia hạn (*Applicant Name):*……..

2. Địa chỉ: *(Address)*.....

3. Số điện thoại: *(Telephone number)* ……..……. Số Fax/Địa chỉ email: *(Fax number/Email address)*……

4. Đề nghị Sở Xây dựng……gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện vận tải sau: *Kindly request Provincial Transport Department of……..to extend the operation period in Viet Nam for the following vehicle(s):*

- Biển số xe *(Registration number):*.....

- Giấy phép liên vận GMS số (GMS Road Transport Permit number) …. ngày (~~on~~ the date of)…… .....(dd/mm/yyyy).

- Ngày hết hạn của giấy phép (Expiry date of transport permit)……(dd/mm/yyyy).

5. Lý do xin gia hạn (Reason for extension):

……

(Mô tả lý do không thể về nước theo quy định (describe the reason of unability to timely return to its Home country))

6. Đề nghị gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam trong thời gian……...ngày, từ ngày ……đến ngày ……..

Request for extension of vehicle operation period in Viet Nam in…day(s), from…….(dd/mm/yyyy) until…….(dd/mm/yyyy)

7. Chúng tôi xin cam kết *(We commit):*

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam và các văn bản kèm theo *(To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the request for extension of vehicle operation period in Viet Nam and the attached documents).*

[60] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 06 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong Hiệp định GMS *(To comply strictly with all provisions of Viet Nam's Laws as well as the provisions of GMS Agreement).*

8. Nhận kết quả bằng hình thức (Receive the result in the form of):

- Bản kết quả điện tử hợp lệ (Valid electronic result): □
- Bản kết quả giấy (Paper result): □

..., ngày ... tháng ... năm ..
Place, ...(dd/mm/yyyy)
Người xin gia hạn (Applicant name)
Ký, ghi rõ họ và tên (Signature & full name)
Lái xe, chủ phương tiện hoặc người được ủy quyền
(Driver, vehicle owner or authorized person).

* Chú ý (Note):
- Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành.
(A valid electronic result has the same legal value as the paper result in accordance with current regulations).

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 01 ngày làm việc (08 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- ***Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính***

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	0.5 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	0.5 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

11. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia – 1.002877

(1) Trình tự thực hiện[61] :

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ đến Trung tâm dịch vụ hành chính công.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Sở Xây dựng cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Đối với hồ sơ nộp trực tiếp tại Sở Xây dựng hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện, Sở Xây dựng thực hiện cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia. Trường hợp không cấp, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

- Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 – 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 – 0277.3898953 tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

---

[61] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính;

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.
b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.
c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

** Trường hợp cấp; cấp lại khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu*

- [62]Thành phần hồ sơ đối với phương tiện thương mại:

+ Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện thương mại theo Mẫu số 01 Phụ lục IV Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

+ Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính);

- [63]Thành phần hồ sơ đối với phương tiện phi thương mại:

+ Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện phi thương mại theo Mẫu số 02 Phụ lục IV Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

+ Trường hợp phương tiện không thuộc sở hữu của tổ chức, cá nhân thì phải xuất trình bản sao hoặc bản sao điện tử hợp đồng thuê phương tiện;

---

[62] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

[63] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 17 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

+ Bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh doanh nghiệp đang thực hiện công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh, trên lãnh thổ Lào, Campuchia (đối với doanh nghiệp phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào hoặc Campuchia) kèm bản dịch hợp đồng hoặc tài liệu ra tiếng Việt được chứng thực hoặc chứng nhận bởi cơ quan công chứng đối với trường hợp hợp đồng, tài liệu bằng tiếng nước ngoài.

** Trường hợp cấp lại khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia bị hư hỏng, bị mất*

- Thành phần hồ sơ đối với phương tiện thương mại: Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện thương mại theo Mẫu số 01 Phụ lục IV Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

- Thành phần hồ sơ đối với phương tiện phi thương mại: Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện phi thương mại theo Mẫu số 02 Phụ lục IV Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính [64]:

- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện thương mại, phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải đóng trên địa bàn địa phương.

- Sở Xây dựng địa phương nơi có cửa khẩu biên giới giáp với Lào và Campuchia theo Phụ lục của Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ, cấp giấy phép cho phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn các tỉnh khác của Việt Nam đi qua cửa khẩu của địa phương mình.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

(9) Phí, lệ phí: không có.

---

[64] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 17 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện thương mại;

- Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện phi thương mại;

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia được cấp cho phương tiện của các tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật về hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia được cấp lại trong trường hợp hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu hoặc bị hư hỏng, bị mất.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

** Trường hợp cấp; cấp lại khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu*

- Thành phần hồ sơ đối với phương tiện thương mại:

Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện thương mại theo Mẫu số 01 Phụ lục IV Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Thành phần hồ sơ đối với phương tiện phi thương mại:

+ Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện phi thương mại theo Mẫu số 02 Phụ lục IV Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

** Trường hợp cấp lại khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia bị hư hỏng, bị mất*

- Thành phần hồ sơ đối với phương tiện thương mại: Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện thương mại theo Mẫu số 01 Phụ lục IV Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

- Thành phần hồ sơ đối với phương tiện phi thương mại: Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện phi thương mại theo Mẫu số 02 Phụ lục IV Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

[65]Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện thương mại

TÊN ĐƠN VỊ KDVT:…..
———————

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
———————————

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM, LÀO VÀ CAMPUCHIA CHO PHƯƠNG TIỆN THƯƠNG MẠI

———————

Kính gửi: Sở Xây dựng .....

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Số điện thoại: .....Số Fax: .....
4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào hoặc/và Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia số: .... Ngày cấp: .....
5. Đề nghị Sở Xây dựng..... cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện vận tải sau:

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Số khung	Số máy	Màu sơn	Thời gian đề nghị cấp phép	Hình thức hoạt động (vận chuyển hàng hóa hay hành khách)	Cửa khẩu xuất - nhập cảnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1										
2										
3										

6. Loại hình kinh doanh vận tải:

a) Hành khách theo tuyến cố định: □

b) Hành khách theo hợp đồng: □ c) Vận tải hàng hóa: □

Ghi chú: Đối với phương tiện vận chuyển hành khách cố định bổ sung thêm các thông tin sau:

Tuyến: .....đi .....và ngược lại.

———————————

[65] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026

Bến đi: Bến xe .....(thuộc tỉnh:……Việt Nam).

Bến đến: Bến xe .....(thuộc tỉnh: .....).

Cự ly vận chuyển: .....km.

Hành trình tuyến đường: .....

Đã được .....thông báo khai thác tuyến tại công văn số ..... ngày ... tháng ... năm ...

7. Nhận kết quả bằng hình thức:

- Bản kết quả điện tử hợp lệ □
- Bản kết quả giấy □

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI

(Ký tên, đóng dấu)

*** Chú ý:**

- Đơn vị kinh doanh vận tải phải ký, đóng dấu vào Giấy đề nghị (ký trực tiếp trên bản giấy hoặc sử dụng chữ ký điện tử, dấu điện tử).
- Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành.

[66]Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện phi thương mại

TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM, LÀO VÀ CAMPUCHIA CHO PHƯƠNG TIỆN PHI THƯƠNG MẠI

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

1. Tên tổ chức/cá nhân:.....
2. Địa chỉ: .....
3. Số điện thoại: ..... Số Fax/Địa chỉ email: .....
4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào hoặc/và Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia (đối với đơn vị kinh doanh vận tải) số:..... Ngày cấp: .....
5. Đề nghị Sở Xây dựng.....cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho phương tiện phi thương mại sau:

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Số khung	Số máy	Màu sơn	Thời gian đề nghị cấp phép	Cửa khẩu xuất - nhập cảnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1									
2									
3									

6. Mục đích chuyến đi:

a) Công vụ: □ b) Cá nhân: □

c) Phục vụ hoạt động của tổ chức/cá nhân: □ d) Mục đích khác: □

7. Nhận kết quả bằng hình thức:

- Bản kết quả điện tử hợp lệ □
- Bản kết quả giấy □

..., ngày ... tháng ... năm ...
Tổ chức/Cá nhân
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

**** Chú ý:***

- Tổ chức, đơn vị kinh doanh vận tải phải ký, đóng dấu vào Giấy đề nghị (ký trực tiếp trên bản giấy hoặc sử dụng chữ ký điện tử, dấu điện tử).

---

[66] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026

- Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành.

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 01 ngày làm việc (08 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* *- Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.* *- Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. Trường hợp không cấp, thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

TTHC giải quyết trong ngày nên chỉ thực hiện thông qua hình thức trực tuyến.

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	0.5 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	0.5 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* *- Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải: 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận hồ sơ.* *- Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định. Trường hợp không cấp, thông báo bằng văn bản hoặc qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến và nêu rõ lý do.*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

12. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia – 1.002286

(1) Trình tự thực hiện [67]:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ Trung tâm phục vụ hành chính công nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Xây dựng thực hiện gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện cho phương tiện của Lào, Campuchia. Sở Xây dựng thực hiện việc gia hạn bằng văn bản hoặc gia hạn trong Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia và trả lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải. Trường hợp không gia hạn, Sở Xây dựng trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do;

- Trả kết quả gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy văn bản gia hạn (nếu có) và Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 – 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 – 02773.898953 tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

---

[67] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo Mẫu số 05 Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia (bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia.

(9) Phí, lệ phí: không có.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Phương tiện của Lào, Campuchia quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại giấy phép liên vận trong trường hợp bất khả kháng được gia hạn 01 lần với thời gian không quá 10 ngày.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo Mẫu số 05 Phụ lục IV kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia (bản chính).

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

- Giấy gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào, Campuchia.

Mẫu: [68]Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence - Freedom - Happiness

GIẤY ĐỀ NGHỊ
GIA HẠN THỜI GIAN LƯU HÀNH CỦA PHƯƠNG TIỆN TẠI VIỆT NAM
REQUEST FOR EXTENSION OF VEHICLE OPERATION PERIOD IN VIET NAM

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

To: Department of Construction of.....

1. Người xin gia hạn (Applicant Name): .....

2. Địa chỉ (Address): .....

3. Số điện thoại (Telephone number): .....Số Fax (Fax number): .....

4. Giấy phép liên vận giữa Việt Nam, Lào và Campuchia số (Laos - Cambodia - Viet Nam vehicle cross-border transport permit No.): .....ngày (the date of) .....

5. Ngày hết hạn của Giấy phép liên vận (Expiry date of transport permit):.....

6. Lý do xin gia hạn: (mô tả lý do không thể về nước theo quy định) (Reason for extension: describe the reason of unability to timely return to its Home Country) .....

7. Đề nghị gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam trong thời gian ... ngày, từ ngày....

đến ngày ...

Request for extension of vehicle operation period in Viet Nam in ...day(s), from ...until…

8. Chúng tôi xin cam kết (We commit):

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam và các văn bản kèm theo (To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the request for extension of vehicle operation period in Viet Nam and the attached documents).

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong các điều ước quốc tế về vận tải qua biên giới giữa Việt Nam, Lào và Campuchia (To comply strictly with all provisions of Viet Nam’s Laws as well as the

---

[68] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 05 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026

provisions of international treaties among Viet Nam, Laos and Cambodia on cross-border transport).

9. Nhận kết quả bằng hình thức (Receive the result in the form of):

- Bản kết quả điện tử hợp lệ (Valid electronic result): □

- Bản kết quả giấy (Paper result): □

..., ngày ... tháng ... năm ...
Place,...(dd/mm/yyyy)
Người xin gia hạn
(Applicant Name)
(Ký, ghi rõ họ và tên)
(Signature and full name)

**** Chú ý (Note):***
- Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành.
(A valid electronic result has the same legal value as the paper result in accordance with current regulations)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 01 ngày làm việc (08 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- ***Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính***

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	0.5 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	0.5 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

13. Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia – 1.002268

(1) Trình tự thực hiện[69]:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ cho Trung tâm phục vụ hành chính công.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Sở Xây dựng cấp giấy phép tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ nộp trực tiếp hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận cập nhật thông tin của hồ sơ theo đúng quy định vào Cổng dịch vụ công quốc gia. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia cho đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện, kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy phép kinh doanh vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải trên cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải, Sở Xây dựng có văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia. Trường hợp không cấp, Sở Xây dựng thông báo bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

- Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 – 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 – 02773.898953 tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

---

[69] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 19 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.
b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.
c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ[70]:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo Mẫu số 06 Phụ lục IV Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính)

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia;

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Hợp đồng đối tác giữa đơn vị kinh doanh vận tải Việt Nam với đối tác của Lào và/hoặc Campuchia (Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính để đối chiếu).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

---

[70] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

(9) Phí, lệ phí: không có.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Giấy đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

- Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Đơn vị kinh doanh vận tải đáp ứng điều kiện theo quy định hiện hành được đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia theo Mẫu số 06 Phụ lục IV Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia;

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Hợp đồng đối tác giữa đơn vị kinh doanh vận tải Việt Nam với đối tác của Lào và/hoặc Campuchia (Bản sao hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao điện tử được chứng thực từ bản chính hoặc bản sao điện tử từ sổ gốc hoặc bản chính để đối chiếu).

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

- Thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia.

Mẫu.[38] Giấy đề nghị đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

TÊN ĐƠN VỊ KDVT:……. **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:…/…. *..., ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ KHAI THÁC TUYẾN, BỔ SUNG, THAY THẾ PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM, LÀO VÀ CAMPUCHIA

Kính gửi: Sở Xây dựng .....

1. Tên doanh nghiệp, hợp tác xã: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Số điện thoại: .....Số Fax: .....
4. Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia như sau:

Tỉnh/thành phố đi: .....Tỉnh/thành phố đến: .....

Bến đi: .....Bến đến: .....

Cự ly vận chuyển: .....km.

Hành trình chạy xe: .....

5. Danh sách xe đăng ký, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

STT	Biển kiểm soát	Tên chủ sở hữu	Mác xe	Trọng tải	Năm sản xuất

6. Doanh nghiệp, hợp tác xã cam kết:

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Giấy đăng ký khai thác vận tải hành khách cố định;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định, ghi trong Bản ghi nhớ giữa Chính phủ các nước Vương quốc Campuchia,

Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về vận tải đường bộ.

7. Nhận kết quả bằng hình thức:

- Bản kết quả điện tử hợp lệ □
- Bản kết quả giấy □

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký tên, đóng dấu)

**** Chú ý:***
- Đơn vị kinh doanh vận tải phải ký, đóng dấu vào Giấy đề nghị (ký trực tiếp trên bản giấy hoặc sử dụng chữ ký điện tử, dấu điện tử).
- Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành.

Mẫu Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam, Lào và Campuchia

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM, LÀO VÀ CAMPUCHIA

1. Đặc điểm tuyến

Tên tuyến: .....đi.....và ngược lại.

Bến đi:

.....

Bến đến:

.....

Cự ly vận chuyển:.....km.

Lộ trình:

.....

2. Biểu đồ chạy xe

Số chuyến trong.....ngày/tuần/tháng.

a) Tại bến lượt đi: bến xe: .....

Hàng ngày có.....chuyến xuất bến như sau:

+ Chuyến 1 xuất bến lúc.....giờ.

+ Chuyến 2 xuất bến lúc.....giờ.

+ .....

b) Tại bến lượt về: bến xe: .....

Hàng ngày có.....chuyến xuất bến như sau:

+ Chuyến 1 xuất bến lúc.....giờ.

+ Chuyến 2 xuất bến lúc.....giờ.

+ .....

c) Thời gian thực hiện một hành trình chạy xe.....giờ.

d) Tốc độ lữ hành:.....km/giờ.

đ) Thời gian dừng nghỉ dọc đường:.....phút.

3. Các điểm dừng nghỉ trên đường

a) Lượt đi từ Bến xe: .....đến Bến xe: .....

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất:

.....

- Điểm dừng thứ hai:

.....

- Điểm dừng thứ ba:

.....

b) Lượt về từ Bến xe .....đến Bến xe: .....

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất:

.....

- Điểm dừng thứ hai:

.....

- Điểm dừng thứ ba:

.....

c) Thời gian dừng, nghỉ từ .....đến.....phút/điểm.

4. Phương tiện bố trí trên tuyến

STT	Biển số xe	Trọng tải (Ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
1					
2					
3					

5. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe

a) Số lượng:

b) Điều kiện của lái xe:

- Có bằng lái xe phù hợp với xe điều khiển.

- Có đủ điều kiện về sức khoẻ, bảo đảm an toàn giao thông đường bộ.
- Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị.
- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang bảng tên.
- .....
- .....

c) Điều kiện của nhân viên phục vụ trên xe

- .....

6. Các dịch vụ khác

a) Dịch vụ chung chạy xe trên tuyến: .....

b) Dịch vụ đối với những xe chất lượng cao:.....

7. Giá vé

a) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến:.....đồng/hành khách.
- Giá vé chặng (nếu có):.....đồng/hành khách.

Giá vé	**đồng/hành khách**
Trong đó: - Giá vé (*)	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn chính	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn phụ	đồng/hành khách
- Phục vụ khác: khăn, nước ...	đồng/hành khách

(*) Giá vé đã bao gồm bảo hiểm hành khách, phí cầu phà và các dịch vụ bến bãi.

b) Hình thức bán vé

- Bán vé tại quầy ở bến xe: .....
- Bán vé tại đại lý:.....(ghi rõ tên đại lý, địa chỉ, điện thoại).
- Bán vé qua mạng:.....(địa chỉ trang web).

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên, đóng dấu)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 01 ngày làm việc (08 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- ***Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính***

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	0.5 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	0.5 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

14. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc – 1.001737

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức nộp hồ sơ đến Trung tâm phục vụ hành chính công nơi phương tiện đang lưu hành.

Bước 2: [71]Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Xây dựng thực hiện gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện cho phương tiện của Trung Quốc. Sở Xây dựng thực hiện việc gia hạn bằng văn bản và trả lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc cho tổ chức, đơn vị kinh doanh vận tải. Trường hợp không gia hạn, Sở Xây dựng trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

- Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Hệ thống công nghệ thông tin tập trung của Bộ Xây dựng. Bản giấy văn bản gia hạn (nếu có) và Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 – 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 – 0277.3898953 tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính;

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

---

[71] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo Mẫu số 12 Phụ lục V Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc (bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc.

(9) Phí, lệ phí: không có.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Phương tiện của Trung Quốc quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc nếu có lý do chính đáng được gia hạn 01 lần với thời hạn không quá 10 ngày.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

(13) **Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:**

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo Mẫu số 12 Phụ lục V Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Trung Quốc (bản chính).

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

- Giấy gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Trung Quốc.

Mẫu.[72]Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Independence-Freedom-Happiness

GIẤY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIAN LƯU HÀNH CỦA PHƯƠNG TIỆN TẠI VIỆT NAM
REQUEST FOR EXTENSION OF VEHICLE OPERATIONPERIOD IN VIET NAM

Kính gửi: Sở Xây dựng.....

To: Department of Construction of……...

1. Người xin gia hạn (Applicant Name): .....

2. Địa chỉ (Address):.....

3. Số điện thoại (Telephone number):..... Số Fax (Fax number): .....

4. Địa chỉ email (Email address): .....

5. Giấy phép vận tải loại (Transport permit class....): .....ngày (the date of).

6. Ngày hết hạn của Giấy phép vận tải (Expiry date of transport permit):.....

7. Lý do xin gia hạn: (mô tả lý do không thể về nước theo quy định) (Reason for extension: describe the reason of unability to timely return to its Home Country)...

8. Đề nghị gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam trong thời gian ….. ngày, từ

ngày …….. đến ngày.....

Request for extension of vehicle operation period in VietNam in day(s),

from ……. Until……

9. Chúng tôi xin cam kết *(We commit):*

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam và các văn bản kèm theo *(To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the request for extension of vehicle operation period in Viet Nam and the attached documents).*

---

[72] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 12 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong các điều ước quốc tế về vận tải qua biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc *(To comply strictly with all provisions of Viet Nam's Laws as well as the provisions of international treaties between Vietnam and China on cross-border transport).*

10. Nhận kết quả bằng hình thức (Receive the result in the form of):

- Bản kết quả điện tử hợp lệ (Valid electronic result): □
- Bản kết quả giấy (Paper result): □

.., ngày ... tháng... năm...
Place,……(dd/mm/yyyy)
Người xin gia hạn
(Applicant Name)
(Ký, ghi rõ họ và tên)
(Signature and full name)

**** Chú ý (Note):***

Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành.

(A valid electronic result has the same legal value as the paper result in accordance with current regulations).

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 01 ngày làm việc (08 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- ***Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính***

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	0.5 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	0.5 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

15. Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc – 1.002334

(1) Trình tự thực hiện[73]:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ cho Trung tâm phục vụ hành chính công

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Cơ quan quản lý tuyến tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Sở Xây dựng hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan quản lý tuyến thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện, kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy phép kinh doanh vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải trên cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải, cơ quan quản lý tuyến có văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo mẫu. Trường hợp không cấp, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

- Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 – 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 – 0277.3898953 tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

---

[73] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.
b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.
c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ [74]:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo Mẫu số 13 Phụ lục V Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì xuất trình bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính);

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo Mẫu số 14 Phụ lục V Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính [75]:

---

[74] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ

[75] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 24 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ

Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố có tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc đối với các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước;

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

(9) Phí, lệ phí: không có.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị đăng ký/thay thế/bổ sung phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

- Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Đơn vị kinh doanh vận tải có đủ điều kiện theo quy định hiện hành được đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo Mẫu số 13 Phụ lục V Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc theo Mẫu số 14 Phụ lục V Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

(14) **Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:**

Văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc.

Mẫu. [76]Giấy đề nghị đăng ký/thay thế/bổ sung phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc

TÊN ĐƠN VỊ KDVT:…..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: …../…	*….., ngày… tháng… năm…*

GIẤY ĐỀ NGHỊ ĐĂNG KÝ/THAY THẾ/BỔ SUNG PHƯƠNG TIỆN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐỊNH KỲ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

Kính gửi: Sở Xây dựng ……..

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải: .....

2. Địa chỉ:.....

3. Số điện thoại:..... Số Fax/Địa chỉ email: .....

4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số:..... ngày.../.../.....

5. Đăng ký/thay thế/bổ sung phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc như sau:

Tỉnh/thành phố đi:..... Tỉnh/thành phố đến: .....

Bến đi:..... Bến đến: .....

Cự ly vận chuyển:.....km.

Hành trình chạy xe:.....

Điểm dừng đỗ trên đường:.....

6. Danh sách xe:

TT	Biển kiểm soát xe	Tên đăng ký sở hữu (sử dụng) xe	Loại xe	Số ghế	Năm sản xuất	Cửa khẩu xuất - nhập
1						
2						
…						

7. Phương án khai thác tuyến (kèm theo).

8. Đơn vị kinh doanh vận tải cam kết:

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Giấy

---

[76] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 13 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026

đề nghị đăng ký/thay thế/bổ sung phương tiện khai thác vận tải định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong các điều ước quốc tế về vận tải qua biên giới giữa Việt Nam và Trung Quốc.

9. Nhận kết quả bằng hình thức:

- Bản kết quả điện tử hợp lệ □
- Bản kết quả giấy □

ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI
(Ký tên, đóng dấu)

**** Chú ý:***
- Đơn vị kinh doanh vận tải phải ký, đóng dấu vào Giấy đề nghị (ký trực tiếp trên bản giấy hoặc sử dụng chữ ký điện tử, dấu điện tử).
- Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành.

Mẫu.[77] Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách định kỳ giữa Việt Nam và Trung Quốc

TÊN ĐƠN VỊ KDVT:…..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
_____	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: ……	_____

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH ĐỊNH KỲ GIỮA VIỆT NAM VÀ TRUNG QUỐC

1. Đặc điểm tuyến:

Tên tuyến:..... đi. .....và ngược lại.

Bến đi:.....

Bến đến:.....

Cự ly vận chuyển: .....km.

Lộ trình:.....

2. Biểu đồ chạy xe:

Số chuyến trong. .....ngày/tuần/tháng.

a) Tại bến lượt đi: bến xe:.....

Hàng ngày có. .....chuyến xuất bến như sau:

+ Chuyến 1 xuất bến lúc. .....giờ.

+ Chuyến 2 xuất bến lúc. .....giờ.

+.....

b) Tại bến lượt về: bến xe:.....

Hàng ngày có. .....chuyến xuất bến như sau:

+ Chuyến 1 xuất bến lúc. .....giờ.

+ Chuyến 2 xuất bến lúc. .....giờ.

+.....

c) Thời gian thực hiện một hành trình chạy xe.....giờ.

d) Tốc độ lữ hành: .....km/giờ.

đ) Thời gian dừng nghỉ dọc đường: .....phút.

3. Các trạm dừng nghỉ trên đường:

a) Lượt đi từ Bến xe:..... đến Bến xe:.....

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất.....
- Điểm dừng thứ hai.....
- Điểm dừng thứ ba:.....

---

[77] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 14 Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

b) Lượt về từ Bến xe:..... đến Bến xe:.....

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất.....
- Điểm dừng thứ hai.....
- Điểm dừng thứ ba:.....

c) Thời gian dừng, nghỉ từ..... đến.....phút/điểm.

4. Phương tiện bố trí trên tuyến

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1					
2					
3					

5. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe

a) Số lượng:

b) Điều kiện của lái xe:

- Có giấy phép lái xe phù hợp với xe điều khiển.
- Có đủ điều kiện về sức khỏe, bảo đảm an toàn giao thông đường bộ.
- Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị.
- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang bảng tên.

-……

c) Điều kiện của nhân viên phục vụ trên xe

- Có đủ điều kiện về sức khỏe.
- Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị.
- Nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang bảng tên.

-……

6. Các dịch vụ khác

a) Dịch vụ chung chạy xe trên tuyến:.....

b) Dịch vụ đối với những xe chất lượng cao:.....

7. Giá vé

a) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến:.....đồng/hành khách.
- Giá vé chặng (nếu có):.....đồng/hành khách.

Giá vé	đồng/hành khách
Trong đó:	
- Giá vé (*)	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn chính	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn phụ	đồng/hành khách
- Phục vụ khác: khăn, nước …	đồng/hành khách

(*) Giá vé đã bao gồm bảo hiểm hành khách, phí cầu phà và các dịch vụ bến bãi.

b) Hình thức bán vé

- Bán vé tại quầy ở bến xe:.....

- Bán vé tại đại lý: .....(ghi rõ tên đại lý, địa chỉ, điện thoại).

- Bán vé qua mạng: .....(địa chỉ trang Web).

ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI
(Ký tên, đóng dấu)

**** Chú ý:***

- Đơn vị kinh doanh vận tải phải ký, đóng dấu vào phương án khai thác tuyến (ký trực tiếp trên bản giấy hoặc sử dụng chữ ký điện tử, dấu điện tử).

- Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành.

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Quy trình nội bộ và điện tử:

Đối với các tuyến vào sâu trong lãnh thổ của hai nước: 01 ngày làm việc (08 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* *Nếu cần sửa đổi, bổ sung, thông báo những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

TTHC giải quyết trong ngày nên chỉ thực hiện thông qua hình thức trực tuyến.

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	0.5 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	0.5 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)* - *Nếu cần sửa đổi, bổ sung, thông báo những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải: 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

16. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào - 1.002861

(1) Trình tự thực hiện[78]:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ đến Trung tâm phục vụ hành chính công các địa phương.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Sở Xây dựng tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Sở Xây dựng hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy phép kinh doanh vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải trên cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải, Sở Xây dựng thực hiện cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào. Trường hợp không cấp, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

- Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 – 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 – 0277.3898953 tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

---

[78] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính;

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.
b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.
c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ [79]:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 01 Phụ lục VI Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Phương án kinh doanh vận tải theo Mẫu số 02 Phụ lục XI Nghị định 158/2024/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào.

(9) Phí, lệ phí: không có.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào.

- Phương án kinh doanh vận tải.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

---

[79] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải của Việt Nam đáp ứng quy định tại Điều 19 Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

- Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào được cấp lại trong trường hợp bị hư hỏng, bị mất.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 01 Phụ lục VI Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Phương án kinh doanh vận tải theo Mẫu số 02 Phụ lục XI Nghị định 158/2024/NĐ-CP.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào.

Mẫu. [80]Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO

Kính gửi: Sở Xây dựng ……

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải: .....
2. Địa chỉ:.....
3. Số điện thoại:..... Số Fax/Địa chỉ email: .....
4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số:..... Ngày cấp: .....
5. Đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào như sau:

- Loại hình hoạt động (ghi rõ một hoặc một số loại hình đề nghị cấp, gồm: vận tải hành khách cố định; vận tải hành khách theo hợp đồng; vận tải hàng hóa bằng xe ô tô):

.....

.....

- Loại hình đề nghị cấp (ghi rõ cấp mới hoặc cấp lại, trường hợp đề nghị cấp lại do bị mất, nêu rõ lý do):

.....

.....

6. Nhận kết quả bằng hình thức:

- Bản kết quả điện tử hợp lệ □
- Bản kết quả giấy □

..., ngày ... tháng... năm...
ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI

**** Chú ý:***
Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành.

---

[80] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026

Mẫu Phương án kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:…./….	*..., ngày ... tháng ... năm ...*

PHƯƠNG ÁN
KINH DOANH VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾGIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO

I. TỔ CHỨC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI CỦA ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI

- Cơ cấu tổ chức: mô hình, chức năng, nhiệm vụ các phòng, ban.

- Người điều hành hoạt động vận tải: họ tên, trình độ chuyên ngành.

- Phương án tổ chức bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông của đơn vị vận tải (áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách cố định, [81]).

- Công tác lắp đặt, theo dõi, sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình; trang bị máy tính, đường truyền kết nối mạng.

II.PHƯƠNG ÁN KINH DOANH VẬN TẢI CỦA ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI

1. Phương án kinh doanh vận tải hành khách.

a) Kinh doanh vận tải hành khách cố định.

- Tuyến khai thác, số chuyến, hình thức triển khai bán vé.

- Phương tiện: số lượng, chất lượng phương tiện, gắn thiết bị giám sát hành trình.

- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe: số lượng, hạng Giấy phép lái xe, tập huấn nghiệp vụ, thâm niên của lái xe khách có giường nằm hai tầng.

- Đồng phục của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

- Nơi đỗ xe của đơn vị vận tải: địa điểm, diện tích.

- Chế độ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện.

- Giá cước: thực hiện các quy định có liên quan.

b) Phương án kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng.

- Phương tiện: số lượng, chất lượng, gắn thiết bị giám sát hành trình.

---

[81] Cụm từ "vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026

- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe: số lượng, hạng Giấy phép lái xe, tập huấn nghiệp vụ.
- Đồng phục của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.
- Nơi đỗ xe của đơn vị vận tải: địa điểm, diện tích.
- Các dịch vụ phục vụ hành khách đi xe.
- Chế độ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện.
- Giá cước: thực hiện các quy định có liên quan.

2. Phương án kinh doanh vận tải hàng hóa

- Loại hình kinh doanh vận tải (ghi rõ hình thức kinh doanh vận tải như: [82], vận tải hàng hóa thông thường...).
- Phương tiện: số lượng, chất lượng, việc gắn thiết bị giám sát hành trình.
- Chế độ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện.
- Lái xe: số lượng, hạng Giấy phép lái xe, chế độ tập huấn nghiệp vụ.
- Nơi đỗ xe của đơn vị vận tải: địa điểm, diện tích.

Đơn vị kinh doanh vận tải
(Ký tên, đóng dấu)

[82] Cụm từ "vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ" được bãi bỏ theo quy định tại khoản 8 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 01 ngày làm việc (08 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- ***Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính***

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	0.5 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	0.5 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

17. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào – 1.002856

(1) Trình tự thực hiện [83]:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ đến Trung tâm phục vụ hành chính công.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Sở Xây dựng tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Sở Xây dựng hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện, Sở Xây dựng thực hiện cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào. Trường hợp không cấp, Sở Xây dựng thông báo bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

- Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 – 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 – 0277.3898953 tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

---

[83] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 26 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

** Trường hợp cấp; cấp lại khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu*

- [84]Đối với phương tiện thương mại gồm:

+ Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 04 Phụ lục VI Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

+ Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì xuất trình bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính).

- Đối với phương tiện phi thương mại và phương tiện phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên lãnh thổ Lào:

+ Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 05 Phụ lục VI Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

+ Bản sao hoặc bản sao điện tử hợp đồng thuê phương tiện đối với trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân phải xuất trình[85];

+ Bản sao hoặc bản sao điện tử Quyết định cử đi công tác của cơ quan có thẩm quyền (đối với trường hợp xe công vụ và xe của các cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế đi công tác) [86];

+ Bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng hoặc tài liệu chứng minh tổ chức, đơn vị đang thực hiện công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào (đối với tổ chức, đơn vị phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh trên lãnh thổ Lào) kèm bản dịch hợp đồng hoặc tài liệu ra tiếng

---

[84] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

[85] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

[86] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

Việt được chứng thực hoặc chứng nhận bởi cơ quan công chứng đối với trường hợp hợp đồng, tài liệu bằng tiếng nước ngoài[87].

** Trường hợp cấp; cấp lại khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và bị hư hỏng, bị mất*

- Đối với xe thương mại Văn bản đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 04 Phụ lục VI Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

- Đối với xe phi thương mại: Văn bản đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 05 Phụ lục VI Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cho phương tiện của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải trên địa bàn địa phương;

- Sở Xây dựng địa phương nơi có cửa khẩu biên giới giáp với Lào cấp giấy phép cho phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn các tỉnh khác của Việt Nam đi qua cửa khẩu tại địa phương mình quản lý.

(8) Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào.

(9) Phí, lệ phí: Không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cho phương tiện thương mại.

- Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cho phương tiện phi thương mại và phương tiện phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp tại Lào.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào được cấp cho phương tiện của các tổ chức, cá nhân đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật về hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Lào và các quy định của Nghị định thư thực hiện Hiệp định tạo điều kiện thuận lợi cho phương tiện cơ giới đường bộ qua lại biên giới giữa Việt Nam và Lào.

- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại

---

[87] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

cửa khẩu hoặc bị hư hỏng, bị mất.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

** Trường hợp cấp; cấp lại khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu*

- Đối với phương tiện thương mại: Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 04 Phụ lục VI Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Đối với phương tiện phi thương mại và phương tiện phục vụ các công trình, dự án hoặc hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trên lãnh thổ Lào: Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Giấy đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 05 Phụ lục VI Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

** Trường hợp cấp; cấp lại khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào bị hư hỏng, bị mất*

- Đối với xe thương mại Văn bản đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 04 Phụ lục VI Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

- Đối với xe phi thương mại: Văn bản đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 05 Phụ lục VI Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào.

Mẫu.[88] Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cho phương tiện thương mại

TÊN ĐƠN VỊ KDVT:…….. **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO CHO PHƯƠNG TIỆN THƯƠNG MẠI

Kính gửi: Sở Xây dựng ….…….

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải: .....
2. Địa chỉ: .....
3. Số điện thoại: …… Số Fax/Địa chỉ email: .....
4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào số …….ngày cấp…….....
5. Đề nghị Sở Xây dựng …… cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cho các phương tiện vận tải sau:

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Số khung	Số máy	Màu sơn	Thời gian đề nghị cấp Giấy phép	Hình thức hoạt động (vận chuyển hàng hóa hay hành khách)	Cửa khẩu xuất - nhập
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1										
2										
3										

Đối với phương tiện thay thế: ghi rõ phương tiện có biển kiểm soát…… thay thế phương tiện có biển kiểm soát ……

6. Loại hình kinh doanh vận tải:

a) Hành khách theo tuyến cố định ☐ b) Hành khách theo hợp đồng: ☐

c) Vận tải hàng hóa: ☐

[88] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 04 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026

Ghi chú: Đối với phương tiện vận chuyển hành khách theo tuyến cố định bổ sung thêm các thông tin sau:

Tuyến:..... đi .....và ngược lại.

Bến đi: Bến xe..... (thuộc tỉnh: .....Việt Nam).

Bến đến: Bến xe..... (thuộc tỉnh: .....Lào).

Cự ly vận chuyển: .....km.

Hành trình tuyến đường:.....

Đã được Sở Xây dựng ..... thông báo khai thác tuyến tại công văn số…….ngày.....

7. Nhận kết quả bằng hình thức:

- Bản kết quả điện tử hợp lệ □
- Bản kết quả giấy □

..., ngày... tháng ... năm...

ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI

(Ký tên, đóng dấu)

**** Chú ý:***

- Đơn vị kinh doanh vận tải phải ký, đóng dấu vào Giấy đề nghị (ký trực tiếp trên bản giấy hoặc sử dụng chữ ký điện tử, dấu điện tử).
- Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành.

Mẫu. [89]Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cho phương tiện phi thương mại.

TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO CHO PHƯƠNG TIỆN PHI THƯƠNG MẠI VÀ PHƯƠNG TIỆN PHỤC VỤ CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN HOẶC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TẠI LÀO

Kính gửi:……..

1. Tên tổ chức/cá nhân: ……...
2. Địa chỉ: ……
3. Số điện thoại: ……. Số Fax/Địa chỉ email: .....
4. Đề nghị…….....cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào cho phương tiện vận tải sau:

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Số khung	Số máy	Màu sơn	Thời gian đề nghị cấp phép	Hình thức hoạt động (vận chuyển hàng hóa hay hành khách)	Cửa khẩu xuất - nhập
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1										
2										
3										

5. Mục đích chuyến đi

a) Công vụ: ☐ b) Cá nhân: ☐

c) Hoạt động kinh doanh: ☐ d) Mục đích khác ☐

……, ngày …. tháng …… năm ……

Tổ chức/Cá nhân

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

[89] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 05 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 01 ngày làm việc (08 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- ***Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính***

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	0.5 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	0.5 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

18. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào – 1.002063

(1) Trình tự thực hiện[90]:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ đến Trung tâm phục vụ hành chính công các tỉnh, thành phố nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Xây dựng thực hiện gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào. Sở Xây dựng thực hiện việc gia hạn bằng văn bản hoặc gia hạn trong Giấy phép liên vận giữa Lào và Việt Nam và trả lại Giấy phép liên vận giữa Lào và Việt Nam cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải. Trường hợp không gia hạn, Sở Xây dựng trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

- Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy văn bản gia hạn (nếu có) và Giấy phép liên vận giữa Lào và Việt Nam tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 – 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 – 0277.3898953 tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

---

[90] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 27 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo Mẫu số 07 Phụ lục VI Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Giấy phép liên vận giữa Lào và Việt Nam (bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào.

(9) Phí, lệ phí: Không có.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phương tiện của Lào quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại giấy phép liên vận trong trường hợp bất khả kháng thì được gia hạn 01 lần với thời gian không quá 10 ngày.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo Mẫu số 07 Phụ lục VI Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Giấy phép liên vận giữa Lào và Việt Nam (bản chính).

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Giấy gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào.

Mẫu [91]Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY ĐỀ NGHỊ
GIA HẠN THỜI GIAN LƯU HÀNH CỦA PHƯƠNG TIỆN TẠI VIỆT NAM
REQUEST
FOR EXTENSION OF VEHICLE OPERATION PERIOD IN VIET NAM

Kính gửi: Sở Xây dựng.....
To: Department of Transport of.....

1. Người xin gia hạn (Applicant Name):.....

2. Địa chỉ (Address): .....

3. Số điện thoại (Telephone number): ……số Fax (Fax number) .....

4. Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào số (Laos – Viet Nam vehicle cross-border transport permit No.): ..... ngày (the date of) ……

5. Ngày hết hạn của Giấy phép liên vận (Expiry date of transport permit):….

6. Lý do xin gia hạn: (mô tả lý do không thể về nước theo quy định) (Reason for extension: describe the reason of unability to timely return to its Home Country)…

7. Đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam trong thời gian…. ngày, từ ngày … đến ngày ……..

Request for extension of vehicle operation period in Viet Nam in ...day(s), from ……. until ……..

8. Chúng tôi xin cam kết *(We commit):*

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam và các văn bản kèm theo *(To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the request for extension of vehicle operation period in Viet Nam and the attached documents).*

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong các điều ước quốc tế về vận tải qua biên giới giữa Việt Nam và Lào *(To*

---

[91] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 07 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

comply strictly with all provisions of Viet Nam's Laws as well as the provisions of international treaties between Viet Nam and Laos on cross-border transport).

9. Nhận kết quả bằng hình thức (Receive the result in the form of):

- Bản kết quả điện tử hợp lệ (Valid electronic result): □
- Bản kết quả giấy (Paper result): □

.., ngày ... tháng ... năm…
Place,……(dd/mm/yyyy)
Người xin gia hạn
(Applicant Name)
(Ký, ghi rõ họ và tên)
(Signature and full name)

**** Chú ý (Note):***

Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành.

(A valid electronic result has the same legal value as the paper result in accordance with current regulations).

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 01 ngày làm việc (08 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- ***Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính***

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	0.5 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	0.5 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

19. Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung, thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào – 1.002847

(1) Trình tự thực hiện [92]:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Đơn vị kinh doanh vận tải nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào đến cơ quan quản lý tuyến.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Sở Xây dựng tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Sở Xây dựng hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, cơ quan quản lý tuyến thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện, Sở Xây dựng có văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào theo mẫu. Trường hợp không cấp, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

- Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 – 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 – 0277.3898953 tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính;

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;

---

[92] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.
b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.
c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ [93]:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 08 Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì xuất trình bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính);

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 09 Phụ lục VI Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: [94]Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào.

(9) Phí, lệ phí: không có.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đăng ký/bổ sung/thay thế/ khai thác tuyến vận tải hành khách cố định

---

[93] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

[94] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 28 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

giữa Việt Nam và Lào.

- Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Đơn vị kinh doanh vận tải có đủ điều kiện theo quy định hiện hành được đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào.

- Tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào phải xuất phát và kết thúc trên lãnh thổ Việt Nam, tại bến xe khách từ loại 01 đến loại 04 hoặc bến xe loại 05 thuộc địa bàn huyện nghèo theo quy định của Chính phủ.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 08 Phụ lục VI kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào theo Mẫu số 09 Phụ lục VI Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào.

Mẫu [95]Giấy đăng ký/bổ sung/thay thế/ngừng phương tiện và ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào

TÊN ĐƠN VỊ KDVT _____	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: .../…	*..., ngày ... tháng...năm…*

GIẤY ĐĂNG KÝ/BỔ SUNG/THAY THẾ/NGỪNG PHƯƠNG TIỆN VÀ NGỪNG KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO

Kính gửi: Sở Xây dựng……..

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải: .....

2. Địa chỉ: .....

3. Số điện thoại: …… Số Fax/Địa chỉ email: .....

4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế Việt Nam - Lào số: ……..… ngày cấp: …….

5. Đăng ký/bổ sung/thay thế/ngừng phương tiện và ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào như sau:

Tỉnh/thành phố đi: ……. Tỉnh/thành phố đến: ……

Bến đi: ……. Bến đến (Nơi đón trả khách): ……

Cự ly vận chuyển: ……km

Hành trình chạy xe: …….. cửa khẩu đi/cửa khẩu đến ……

6. Danh sách phương tiện:

TT	Biển kiểm soát xe	Tên đăng ký sở hữu (sử dụng) xe	Loại xe	Số ghế	Năm sản xuất	Cửa khẩu xuất - nhập
1						
2						
…						

[95] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 08 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ

(Đối với phương tiện thay thế ghi rõ phương tiện biển số …… thay thế phương tiện biển số …….)

7. Phương án khai thác tuyến (kèm theo: Đối với đăng ký khai thác tuyến, bổ sung phương tiện).

8. Đơn vị kinh doanh vận tải cam kết:

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Giấy đăng ký/bổ sung/thay thế/ngừng phương tiện và ngừng khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong các điều ước quốc tế về vận tải qua biên giới giữa Việt Nam và Lào.

9. Nhận kết quả bằng hình thức:

- Bản kết quả điện tử hợp lệ □
- Bản kết quả giấy □

ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI
(Ký tên, đóng dấu)

**** Chú ý:***

- Đơn vị kinh doanh vận tải phải ký, đóng dấu vào Giấy đề nghị (ký trực tiếp trên bản giấy hoặc sử dụng chữ ký điện tử, dấu điện tử).
- Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành.

Mẫu [96]Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Lào

TÊN ĐƠN VỊ KDVT:…..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM VÀ LÀO

1. Đặc điểm tuyến:

Tên tuyến: ..... đi .....và ngược lại.

Bến đi: .....

Bến đến: .....

Cự ly vận chuyển:…….km.

Hành trình: .....cửa khẩu đi/cửa khẩu đến .....

2. Biểu đồ chạy xe:

Số chuyến trong .....ngày/tuần/tháng.

a) Tại bến lượt đi: bến xe: .....

Hàng ngày có .....chuyến xuất bến như sau:

+ Chuyến 1 xuất bến lúc .....giờ.

+ Chuyến 2 xuất bến lúc .....giờ.

+ .....

b) Tại bến lượt về: bến xe: .....

Hàng ngày có .....chuyến xuất bến như sau:

+ Chuyến 1 xuất bến lúc .....giờ.

+ Chuyến 2 xuất bến lúc .....giờ.

+ .....

c) Thời gian thực hiện một hành trình chạy xe giờ.

d) Tốc độ lữ hành: km/giờ.

đ) Thời gian dừng nghỉ dọc đường: .....phút.

3. Các điểm dừng nghỉ trên đường:

a) Lượt đi từ Bến xe: ..... đến Bến xe: .....

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất .....

---

[96] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 09 Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Điểm dừng thứ hai .....
- Điểm dừng thứ ba: .....

b) Lượt về từ Bến xe: ..... đến Bến xe: .....

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất .....
- Điểm dừng thứ hai .....
- Điểm dừng thứ ba: .....

c) Thời gian dừng, nghỉ từ ..... đến phút/điểm.

4. Phương tiện bố trí trên tuyến

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1					
2					
3					

5. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe

a) Số lượng:

b) Điều kiện của lái xe:

- Có bằng lái xe phù hợp với xe điều khiển.
- Có đủ điều kiện về sức khỏe, bảo đảm an toàn giao thông đường bộ.
- Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị.
- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang bảng tên.
- .....

c) Điều kiện của nhân viên phục vụ trên xe

- .....

6. Các dịch vụ khác

a) Dịch vụ chung chạy xe trên tuyến: ....

b) Dịch vụ đối với những xe chất lượng cao: .....

7. Giá vé

a) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến:…….đồng/hành khách.
- Giá vé chặng (nếu có):…….đồng/hành khách.

Giá vé	đồng/ hành khách
Trong đó: - Giá vé (*)	đồng/ hành khách
- Chi phí các bữa ăn chính	đồng/ hành khách
- Chi phí các bữa ăn phụ	đồng/ hành khách

- Phục vụ khác: khăn, nước . . .	đồng/ hành khách

(*) Giá vé đã bao gồm bảo hiểm hành khách, phí cầu phà và các dịch vụ bến bãi.

b) Hình thức bán vé

- Bán vé tại quầy ở bến xe: .....
- Bán vé tại đại lý: .....(ghi rõ tên đại lý, địa chỉ, điện thoại).
- Bán vé qua mạng: .....(địa chỉ trang Web).

ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI
(Ký tên, đóng dấu)

**** Chú ý:***

- Đơn vị kinh doanh vận tải phải ký, đóng dấu vào Giấy đề nghị (ký trực tiếp trên bản giấy hoặc sử dụng chữ ký điện tử, dấu điện tử).
- Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành.

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 01 ngày làm việc (08 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- ***Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính***

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	0.5 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	0.5 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

20. Cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia – 1.000302

(1) Trình tự thực hiện[97]:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ đến Trung tâm phục vụ hành chính công.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Sở Xây dựng tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Sở Xây dựng hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy phép kinh doanh vận tải của đơn vị kinh doanh vận tải trên cơ sở dữ liệu cấp phép hoạt động vận tải, Sở Xây dựng thực hiện cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia. Trường hợp không cấp, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

- Trả kết quả cho đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 – 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 – 0277.3898953 tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

---

[97] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 29 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.
b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.
c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ [98]:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia Mẫu số 01 Phụ lục VII Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Phương án kinh doanh vận tải theo Mẫu số 02 Phụ lục XII kèm theo Nghị định 158/2024/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia.

(9) Phí, lệ phí: Không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia.

- Phương án kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia được cấp cho đơn vị kinh doanh vận tải của Việt Nam.

- Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia được cấp lại trong trường hợp bị hư hỏng, bị mất.

---

[98] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia Mẫu số 01 Phụ lục VII Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Phương án kinh doanh vận tải theo Mẫu số 02 Phụ lục XII kèm theo Nghị định 158/2024/NĐ-CP.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

- Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia.

Mẫu [99]Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA

Kính gửi: Sở Xây dựng ……

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải: .....

2. Địa chỉ:.....

3. Số điện thoại: …… Số Fax/Địa chỉ email: .....

4. Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô số:……..Ngày cấp: ……

5. Đề nghị cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia như sau:

- Loại hình hoạt động (ghi rõ một hoặc một số loại hình đề nghị cấp, gồm: vận tải hành khách cố định; vận tải hành khách theo hợp đồng; vận tải hành khách bằng xe taxi; vận tải hàng hóa bằng xe ô tô):

.....

.....

.....

.....

.....

- Loại hình đề nghị cấp (ghi rõ cấp mới hoặc cấp lại, trường hợp đề nghị cấp lại do bị mất, nêu rõ lý do):

.....

.....

6. Nhận kết quả bằng hình thức:

---

[99] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 01 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026

- Bản kết quả điện tử hợp lệ □
- Bản kết quả giấy □

..., ngày ... tháng ... năm ...
ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI
(Ký tên, đóng dấu)

**** Chú ý:***

- Đơn vị kinh doanh vận tải phải ký, đóng dấu vào Giấy đề nghị (ký trực tiếp trên bản giấy hoặc sử dụng chữ ký điện tử, dấu điện tử).
- Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành.

Mẫu 02. Phương án kinh doanh vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia

TÊN ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: … /…	*..., ngày ... tháng ... năm…*

PHƯƠNG ÁN
KINH DOANH VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ QUỐC TẾ
GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA

I. TỔ CHỨC QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI CỦA ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI

- Cơ cấu tổ chức: mô hình, chức năng, nhiệm vụ các phòng, ban.

- Người điều hành hoạt động vận tải: họ tên, trình độ chuyên ngành.

- Phương án tổ chức bộ phận quản lý, theo dõi các điều kiện về an toàn giao thông của đơn vị vận tải (áp dụng đối với doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh vận tải hành khách cố định, [100]).

- Công tác lắp đặt, theo dõi, sử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình; trang bị máy tính, đường truyền kết nối mạng.

II. PHƯƠNG ÁN KINH DOANH VẬN TẢI CỦA ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI

1. Phương án kinh doanh vận tải hành khách.

a) Kinh doanh vận tải hành khách cố định.

- Tuyến khai thác, số chuyến, hình thức triển khai bán vé.

- Phương tiện: số lượng, chất lượng phương tiện, gắn thiết bị giám sát hành trình.

- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe: số lượng, hạng Giấy phép lái xe, tập huấn nghiệp vụ, thâm niên của lái xe khách có giường nằm hai tầng.

- Đồng phục của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

- Nơi đỗ xe của đơn vị vận tải: địa điểm, diện tích.

- Chế độ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện.

- Giá cước: thực hiện các quy định có liên quan.

---

[100] Cụm từ "Vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ" theo quy định tại khoản 8 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026

b) Phương án kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng

- Phương tiện: số lượng, chất lượng, gắn thiết bị giám sát hành trình.

- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe: số lượng, hạng Giấy phép lái xe, tập huấn nghiệp vụ.

- Đồng phục của lái xe, nhân viên phục vụ trên xe.

- Nơi đỗ xe của đơn vị vận tải: địa điểm, diện tích.

- Các dịch vụ phục vụ hành khách đi xe.

- Chế độ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện.

- Giá cước: thực hiện các quy định có liên quan.

2. Phương án kinh doanh vận tải hàng hóa

- Loại hình kinh doanh vận tải (ghi rõ hình thức kinh doanh vận tải như: [101], vận tải hàng hóa thông thường...).

- Phương tiện: số lượng, chất lượng, việc gắn thiết bị giám sát hành trình.

- Chế độ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện.

- Lái xe: số lượng, hạng Giấy phép lái xe, chế độ tập huấn nghiệp vụ.

- Nơi đỗ xe của đơn vị vận tải: địa điểm, diện tích.

Đơn vị kinh doanh vận tải
(Ký tên, đóng dấu)

[101] Cụm từ "Vận tải hàng hóa bằng công-ten-nơ" theo quy định tại khoản 8 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 01 ngày làm việc (08 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- ***Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính***

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	0.5 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	0.5 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

21. Cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia – 1.001023

(1) Trình tự thực hiện [102]:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ đến Trung tâm dịch vụ hành chính công.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Sở Xây dựng tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện, Sở Xây dựng thực hiện cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia. Trường hợp không cấp, Sở Xây dựng thông báo bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

- Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 – 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 – 0277.3898953 tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính;

---

[102] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 30 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.
b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.
c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

** Trường hợp cấp; cấp lại khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu*

- Đối với phương tiện thương mại [103]:

+ Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 04 Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

+ Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải thì xuất trình bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng thuê phương tiện với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính).

- Đối với phương tiện phi thương mại [104] gồm:

+ Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 05 Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

+ Bản sao hoặc bản sao điện tử của hợp đồng thuê phương tiện đối với trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của tổ chức, cá nhân.

+ Bản sao hoặc bản sao điện tử của quyết định cử đi công tác của cơ quan có thẩm quyền đối với xe công vụ.

** Trường hợp cấp lại khi bị hư hỏng, bị mất*

- Đối với phương tiện thương mại: Văn bản đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 04 Phụ lục VII Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

---

[103] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

[104] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 30 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Đối với phương tiện phi thương mại: Văn bản đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 05 Phụ lục VII Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính[105]:

- Sở Xây dựng các tỉnh, thành phố cấp giấy phép liên vận cho phương tiện thương mại của các đơn vị kinh doanh vận tải, phương tiện phi thương mại của các cơ quan, tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn địa phương.

- Sở Xây dựng địa phương nơi có cửa khẩu biên giới giáp với Campuchia cấp giấy phép liên vận cho phương tiện phi thương mại của các tổ chức, cá nhân đóng trên địa bàn các tỉnh khác của Việt Nam đi qua cửa khẩu tại địa phương mình quản lý.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia.

(9) Phí, lệ phí: không có.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia cho phương tiện thương mại.

- Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia cho phương tiện phi thương mại.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia được cấp cho phương tiện của các tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải đáp ứng các điều kiện theo quy định pháp luật về hoạt động vận tải đường bộ giữa Việt Nam và Campuchia.

- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia được cấp lại trong trường hợp hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu hoặc bị hư hỏng, bị mất.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

---

[105] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

** Trường hợp cấp; cấp lại khi Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào hết thời hạn sử dụng hoặc còn thời hạn sử dụng nhưng hết trang đóng dấu xác nhận của các cơ quan quản lý tại cửa khẩu*

- Đối với phương tiện thương mại: Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 04 Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

- Đối với phương tiện phi thương mại gồm: Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 05 Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

** Trường hợp cấp lại khi bị hư hỏng, bị mất*

- Đối với phương tiện thương mại: Văn bản đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 04 Phụ lục VII Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

- Đối với phương tiện phi thương mại: Văn bản đề nghị cấp, cấp lại giấy phép theo Mẫu số 05 Phụ lục VII Nghị định số 218/2026/NĐ-CP.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia.

Mẫu [106]Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia cho phương tiện thương mại

TÊN ĐƠN VỊ KDVT:…..
_____

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
_____

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA CHO PHƯƠNG TIỆN THƯƠNG MẠI
_____

Kính gửi: Sở Xây dựng ……..

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải: .....

2. Địa chỉ: .....

3. Số điện thoại: …… Số Fax/Địa chỉ email: .....

4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia số …… ngày cấp …….

5. Đề nghị cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia cho các phương tiện vận tải sau:

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Số khung	Số máy	Màu sơn	Thời gian đề nghị cấp Giấy phép	Cửa khẩu xuất - nhập
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1									
2									
3									

Đối với phương tiện thay thế: ghi rõ phương tiện có biển kiểm soát…… thay thế phương tiện có biển kiểm soát ……

---

[106] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 04 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026

6. Loại hình kinh doanh vận tải:

a) Hành khách theo tuyến cố định □

b) Hành khách theo hợp đồng: □ c) Vận tải hàng hóa: □

Ghi chú: Đối với phương tiện vận chuyển hành khách cố định bổ sung thêm các thông tin sau:

Tuyến: …….. đi ……. và ngược lại

Bến đi: Bến xe ……. (thuộc tỉnh: …….. Việt Nam)

Bến đến: Bến xe …….. (thuộc tỉnh: ……Campuchia)

Cự ly vận chuyển: …….. km

Hành trình tuyến đường:

Đã được …… thông báo khai thác tuyến tại công văn số ….. ngày ……

7. Nhận kết quả bằng hình thức:

- Bản kết quả điện tử hợp lệ □

- Bản kết quả giấy □

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI

(Ký tên, đóng dấu)

**** Chú ý:***

- Đơn vị kinh doanh vận tải phải ký, đóng dấu vào Giấy đề nghị (ký trực tiếp trên bản giấy hoặc sử dụng chữ ký điện tử, dấu điện tử).

- Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành.

Mẫu [107]Giấy đề nghị cấp, cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia cho phương tiện phi thương mại

TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

GIẤY ĐỀ NGHỊ
CẤP, CẤP LẠI GIẤY PHÉP LIÊN VẬN GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA CHO PHƯƠNG TIỆN THƯƠNG MẠI

Kính gửi: Sở Xây dựng …….

1. Tên tổ chức/cá nhân: .....

2. Địa chỉ: .....

3. Số điện thoại: ……. Số Fax/Địa chỉ email: .....

4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia (đối với đơn vị kinh doanh vận tải) số: …… ngày cấp: …….

5. Đề nghị Sở Xây dựng ……cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia cho phương tiện vận tải sau:

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Số khung	Số máy	Màu sơn	Thời gian đề nghị cấp phép	Cửa khẩu xuất - nhập
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1									
2									
3									

6. Nhận kết quả bằng hình thức:

- Bản kết quả điện tử hợp lệ □
- Bản kết quả giấy □

..., ngày ... tháng ... năm ...
TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

**** Chú ý:***

- Tổ chức, cá nhân phải ký, đóng dấu (đối với tổ chức) vào Giấy đề nghị (ký trực tiếp trên bản giấy hoặc sử dụng chữ ký điện tử, dấu điện tử).
- Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành.

[107] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 05 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định..

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 01 ngày làm việc (08 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- ***Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính***

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	0.5 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	0.5 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

22. Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia – 1.001577

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ cho Trung tâm dịch vụ hành chính công nơi phương tiện gặp sự cố bất khả kháng.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- [108] Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định, Sở Xây dựng thực hiện gia hạn thời gian lưu hành cho phương tiện của Campuchia. Sở Xây dựng thực hiện việc gia hạn bằng văn bản hoặc gia hạn trong Giấy phép liên vận giữa Campuchia và Việt Nam và trả lại Giấy phép liên vận giữa Campuchia và Việt Nam cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải. Trường hợp không gia hạn, Sở Xây dựng trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do.

- [109] Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân, đơn vị kinh doanh vận tải bằng các hình thức: Bản điện tử hợp lệ trên VNeID hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia, bản giấy văn bản gia hạn (nếu có) và Giấy phép liên vận giữa Campuchia và Việt Nam tại Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc được gửi qua dịch vụ bưu chính.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 – 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 – 02773.898953 tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

---

[108] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

[109] Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 31 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo Mẫu số 08 Phụ lục VII Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia (bản chính).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả của việc thực hiện TTHC:

- Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia.

(9) Phí, lệ phí: không có.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Phương tiện của Campuchia quá thời gian lưu hành tại Việt Nam quy định tại giấy phép liên vận trong trường hợp bất khả kháng thì được gia hạn và mỗi lần gia hạn không quá 10 ngày.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam theo Mẫu số 08 Phụ lục VII Nghị định số 218/2026/NĐ-CP;

- Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia (bản chính).

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Giấy gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Campuchia.

Mẫu [110]Giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

GIẤY ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIAN LƯU HÀNH CỦA PHƯƠNG TIỆN TẠI VIỆT NAM
REQUEST FOR EXTENSION OF VEHICLE OPERATION PERIOD IN VIET NAM

Kính gửi: Sở Xây dựng.....
To: Department of Transport of….....

1. Người xin gia hạn (Applicant Name):.....
2. Địa chỉ (Address): .....
3. Số điện thoại (Telephone number): ……số Fax (Fax number) .....
4. Địa chỉ Email (Email address): .....
5. Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Campuchia số (Cambodia – Viet Nam vehicle cross-border transport permit No.): ..... ngày (the date of) ……
6. Ngày hết hạn của Giấy phép liên vận (Expiry date of transport permit): .....
7. Lý do xin gia hạn: (mô tả lý do không thể về nước theo quy định) (Reason for extension: describe the reason of unability to timely return to its Home Country)…….
8. Đề nghị gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam trong thời gian ……. ngày, từ ngày ……đến ngày ……..
Request for extension of vehicle operation period in Viet Nam in ...day(s), from ……. until ……..
9. Chúng tôi xin cam kết *(We commit):*

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung giấy đề nghị gia hạn thời gian lưu hành của phương tiện tại Việt Nam và các văn bản kèm theo *(To take full responsibility for the truthfulness and accuracy of the request for extension of vehicle operation period in Viet Nam and the attached documents).*

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong các điều ước quốc tế về vận tải qua biên giới giữa Việt Nam và Campuchia *(To comply strictly with all provisions of Viet Nam's Laws as well as the*

[110] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 08 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

provisions of international treaties between Viet Nam and Cambodia on cross-border transport).

10. Nhận kết quả bằng hình thức (Receive the result in the form of):

- Bản kết quả điện tử hợp lệ (Valid electronic result): □
- Bản kết quả giấy (Paper result): □

..., ngày ... tháng ... năm ...
Place,……..(dd/mm/yyyy)
Người xin gia hạn
(Applicant Name)
(Ký, ghi rõ họ và tên)
(Signature and full name)

**** Chú ý (Note):***

Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành.

(A valid electronic result has the same legal value as the paper result in accordance with current regulations).

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 01 ngày làm việc (08 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- ***Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính***

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	0.5 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	0.5 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

23. Đăng ký khai thác tuyến, bổ sung hoặc thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia – 1.000321

(1) Trình tự thực hiện[111]:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

Đơn vị kinh doanh vận tải nộp hồ sơ đến Trung tâm dịch vụ hành chính công

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Sở Xây dựng tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra. Trường hợp tiếp nhận hồ sơ trực tiếp tại Sở Xây dựng hoặc dịch vụ bưu chính, cán bộ tiếp nhận hồ sơ cập nhật thông tin của hồ sơ đúng theo quy định vào hệ thống dịch vụ công trực tuyến. Trường hợp hồ sơ cần sửa đổi, bổ sung, Sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc thông báo qua Cổng dịch vụ công quốc gia những nội dung chưa đầy đủ hoặc cần sửa đổi đến tổ chức, đơn vị kinh doanh vận tải trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ;

- Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định và kiểm tra thông tin dữ liệu về Giấy chứng nhận đăng ký xe trên Cơ sở dữ liệu về đăng ký phương tiện, cơ quan quản lý tuyến thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia. Trường hợp không chấp thuận, sở Xây dựng thông báo trực tiếp hoặc bằng văn bản hoặc qua Cổng dịch vụ công quốc gia và nêu rõ lý do;

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 – 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 – 0277.3898953 tại địa chỉ: Chi nhánh Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, số 10, đường Lê Thị Riêng, phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính;

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích;

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công.

---

[111] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 32 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ [112]:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 09 Phụ lục VII kèm theo Nghị định này;

- Trường hợp phương tiện không thuộc quyền sở hữu của đơn vị kinh doanh vận tải phải xuất trình bản sao hoặc bản sao điện tử của: hợp đồng thuê phương tiện bằng văn bản với tổ chức, cá nhân hoặc hợp đồng dịch vụ giữa thành viên và hợp tác xã hoặc hợp đồng hợp tác kinh doanh hoặc hợp đồng cho thuê tài chính (đối với trường hợp cho thuê tài chính);

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 10 Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: [113]Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia.

(9) Phí, lệ phí: Không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Giấy đăng ký/bổ sung/thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia.

- Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

---

[112] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 32 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

[113] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 32 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026.

- Đơn vị kinh doanh vận tải có đủ điều kiện theo quy định hiện hành được đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18/12/2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

- *Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.*

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử văn bản đề nghị đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 09 Phụ lục VII kèm theo Nghị định này;

- Bản chính hoặc biểu mẫu điện tử Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định bằng xe ô tô giữa Việt Nam và Campuchia theo Mẫu số 10 Phụ lục VII kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Văn bản thông báo khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia.

Mẫu [114]Giấy đăng ký/bổ sung/thay thế phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia

TÊN ĐƠN VỊ KDVT:…..	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../….	*……, ngày ... tháng ... năm ...*

GIẤY ĐĂNG KÝ/BỔ SUNG/THAY THẾ PHƯƠNG TIỆN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA

Kính gửi: Sở Xây dựng ……

1. Tên đơn vị kinh doanh vận tải:.....

2. Địa chỉ: .....

3. Số điện thoại: ……..số Fax/Địa chỉ email: .....

4. Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Campuchia số: …… ngày cấp: …….

5. Đăng ký/thay thế/bổ sung phương tiện khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia như sau:

Tỉnh/thành phố đi: ……. Tỉnh/thành phố đến: ……

Bến đi: ……. Bến đến (Nơi đón trả khách): ……

Cự ly vận chuyển: ……km

Hành trình chạy xe: …….. cửa khẩu đi/cửa khẩu đến ……

6. Danh sách xe:

TT	Biển kiểm soát xe	Tên đăng ký sở hữu xe	Loại xe	Số ghế	Năm sản xuất	Cửa khẩu xuất - nhập
A	B	1	2	3	4	5
1						
2						
…						

7. Phương án khai thác tuyến (kèm theo).

[114] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 09 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 8 năm 2026

8. Đơn vị kinh doanh vận tải cam kết:

a) Chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và sự chính xác của nội dung Giấy đăng ký khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia;

b) Chấp hành nghiêm chỉnh mọi quy định của pháp luật Việt Nam cũng như những quy định ghi trong các điều ước quốc tế về vận tải qua biên giới giữa Việt Nam và Campuchia.

9. Nhận kết quả bằng hình thức:

Bản kết quả điện tử hợp lệ .....□

Bản kết quả giấy .....□

ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI
(Ký tên, đóng dấu)

*** Chú ý:**

- Đơn vị kinh doanh vận tải phải ký, đóng dấu vào Giấy đề nghị (ký trực tiếp trên bản giấy hoặc sử dụng chữ ký điện tử, dấu điện tử).
- Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành.

Mẫu [115]Phương án khai thác tuyến vận tải hành khách cố định giữa Việt Nam và Campuchia

TÊN ĐƠN VỊ KDVT:….	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC TUYẾN VẬN TẢI HÀNH KHÁCH CỐ ĐỊNH GIỮA VIỆT NAM VÀ CAMPUCHIA

1. Đặc điểm tuyến

Tên tuyến: …….đi ……và ngược lại.

Bến đi: .....

Bến đến:.....

Cự ly vận chuyển: ……km.

Hành trình: ……. cửa khẩu đi/cửa khẩu đến.....

2. Biểu đồ chạy xe

Số chuyến trong .....ngày/tuần/tháng.

a) Tại bến lượt đi: bến xe: .....

Hàng ngày có .....chuyến xuất bến như sau:

+ Chuyến 1 xuất bến lúc .....giờ.

+ Chuyến 2 xuất bến lúc .....giờ.

+.....

b) Tại bến lượt về: bến xe: .....

Hàng ngày có .....chuyến xuất bến như sau:

+ Chuyến 1 xuất bến lúc .....giờ.

+ Chuyến 2 xuất bến lúc .....giờ.

+ .....

c) Thời gian thực hiện một hành trình chạy xe.....giờ.

d) Tốc độ lữ hành: .....km/giờ.

đ) Thời gian dừng nghỉ dọc đường: .....phút.

3. Các điểm dừng nghỉ trên đường

a) Lượt đi từ Bến xe: ..... đến Bến xe: .....

---

[115] Mẫu này được thay thế bởi Mẫu 10 Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định số 218/2026/NĐ-CP theo quy định tại điểm g khoản 4 Điều 38 Nghị định số 218/2026/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ.

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất: ……...

- Điểm dừng thứ hai: ……..

- Điểm dừng thứ ba: ……

b) Lượt về từ Bến xe: .....đến Bến xe:

(Yêu cầu ghi rõ lý trình các chuyến xe sẽ dừng, nghỉ tại các trạm dừng nghỉ hoặc các nhà hàng được quy định trên tuyến quốc lộ và tỉnh lộ theo đúng quy định pháp luật của nước sở tại).

- Điểm dừng thứ nhất: .....

- Điểm dừng thứ hai: .....

- Điểm dừng thứ ba: .....

c) Thời gian dừng, nghỉ từ ..... đến .....phút/điểm.

4. Phương tiện bố trí trên tuyến

Số TT	Biển số xe	Trọng tải (Ghế)	Năm sản xuất	Nhãn hiệu	Ghi chú
A	B	1	2	3	4
1					
2					
3					

5. Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe

a) Số lượng:

b) Điều kiện của lái xe:

- Có bằng lái xe phù hợp với xe điều khiển.

- Có đủ điều kiện về sức khỏe, đảm bảo an toàn giao thông đường bộ.

- Có hợp đồng lao động bằng văn bản với đơn vị.

- Lái xe, nhân viên phục vụ trên xe mặc đồng phục, mang bảng tên

.....

c) Điều kiện của nhân viên phục vụ trên xe

.....

6. Các dịch vụ khác

a) Dịch vụ chung chạy xe trên tuyến: .....

b) Dịch vụ đối với những xe chất lượng cao: .....

7. Giá vé

a) Giá vé:

- Giá vé suốt tuyến: ……đồng/hành khách.

- Giá vé chặng (nếu có): …….. đồng/hành khách.

Giá vé	đồng/hành khách
Trong đó: - Giá vé (*)	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn chính	đồng/hành khách
- Chi phí các bữa ăn phụ	đồng/hành khách
- Phục vụ khác: khăn, nước ...	đồng/hành khách

(*) Giá vé đã bao gồm bảo hiểm hành khách, phí cầu phà và các dịch vụ bến bãi.

b) Hình thức bán vé

- Bán vé tại quầy ở bến xe: .....

- Bán vé tại đại lý:.....(ghi rõ tên đại lý, địa chỉ, điện thoại).

- Bán vé qua mạng:.....(địa chỉ trang Web).

ĐƠN VỊ KINH DOANH VẬN TẢI
(Ký tên, đóng dấu)

**** Chú ý:***

- Đơn vị kinh doanh vận tải phải ký, đóng dấu vào phương án (ký trực tiếp trên bản giấy hoặc sử dụng chữ ký điện tử, dấu điện tử).

- Bản kết quả điện tử hợp lệ có giá trị pháp lý tương đương bản kết quả giấy theo quy định hiện hành.

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 01 ngày làm việc (08 giờ)

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	01 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- ***Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính***

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	0.5 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	0.5 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	01 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	01 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

VI. LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

(Quyết định số 1595/QĐ-BXD ngày 10/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

1. Tàu biển hoạt động tuyến nội địa vào cảng biển và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó vào cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP); tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB, phương tiện thủy nước ngoài vào cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu – 1.003829

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Thông báo tàu đến cảng: Trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng, người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ đường thủy nội địa trực thuộc Sở Xây dựng hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ (sau đây gọi chung là Cảng vụ) hoặc Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa (sau đây gọi chung là Đại diện) nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

+ Thông báo tàu đến cảng (theo mẫu Bản khai chung): Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng; trường hợp tàu di chuyển giữa các cảng hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý thì chậm nhất 02 giờ trước khi tàu đến vị trí đến cảng. Tàu biển, tàu quân sự, tàu biển có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ, tàu biển đến theo lời mời của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông báo chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến vị trí đến cảng. Chậm nhất 12 giờ kể từ khi tàu dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh.

- Xác báo tàu đến cảng:

+ Tàu đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hoặc Đại diện biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo mẫu;

+ Trường hợp tàu có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hoặc Đại diện biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo mẫu.

- Chậm nhất 02 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại cầu cảng hoặc 04 giờ kể từ khi tàu đã vào neo đậu tại các vị trí khác trong vùng nước cảng biển theo Kế hoạch điều động, người làm thủ tục nộp hồ sơ để làm thủ tục cho tàu tại trụ sở chính hoặc Văn phòng đại diện Cảng vụ.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hoặc Đại diện có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên

quan biết thông tin về việc tàu vào cảng và hoạt động trong vùng biển Việt Nam theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai điều động, tiếp nhận tàu;

+ Cảng vụ hoặc Đại diện xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu vào cảng;

+ Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu.

- Trên cơ sở thông báo, xác báo tàu đến cảng, chậm nhất 02 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng, Giám đốc Cảng vụ hoặc Trưởng Đại diện căn cứ điều kiện thực tế, thông số kỹ thuật của tàu, loại hàng, kế hoạch điều độ của cảng, kế hoạch dẫn tàu của tổ chức hoa tiêu và ý kiến của các cơ quan quản lý nhà nước để xem xét quyết định chấp thuận cho tàu vào cảng thông qua Kế hoạch điều động theo mẫu; trường hợp không chấp thuận cho tàu vào cảng phải thông báo cho người làm thủ tục và nêu rõ lý do.

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hoặc Đại diện biết kết quả và Cảng vụ hoặc Đại diện hoàn thành thủ tục; trường hợp tàu chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện

- Cảng vụ Đường thủy nội địa.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến một phần tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Gửi Thông báo tàu đến, xác báo tàu đến, hồ sơ, giấy tờ của tàu theo quy định bằng Fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Các giấy tờ gửi qua fax hoặc thư điện tử:

+ Thông báo tàu đến cảng (theo mẫu Bản khai chung);

+ Xác báo tàu đến cảng theo mẫu (nếu có thay đổi thời gian đến theo quy định);

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, gồm:

+ Nộp cho Cảng vụ hoặc Đại diện: Bản khai chung theo mẫu; Danh sách thuyền viên theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu; Giấy phép rời cảng.

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Danh sách thuyền viên theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình Cảng vụ hoặc Đại diện (bản chính), bao gồm: Giấy chứng nhận đăng ký tàu, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định, Sổ thuyền viên, chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên theo quy định.

***b) Số lượng hồ sơ**:* 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết:

- Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành, thông báo cho Cảng vụ hoặc Đại diện biết kết quả và Cảng vụ hoặc Đại diện hoàn thành thủ tục.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người làm thủ tục: là chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ đường thủy nội địa trực thuộc Sở Xây dựng hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cảng vụ đường thủy nội địa trực thuộc Sở Xây dựng hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ.

- Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Kế hoạch điều động tàu thuyền.

(9) Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:

+ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và

Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 39/2026/TT-BTC ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

- Lệ phí vào cảng:

+ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 39/2026/TT-BTC ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Bản khai chung;

- Xác báo tàu đến cảng;

- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách hành khách;

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có):

- Tất cả các loại tàu chỉ được phép vào cảng khi có đủ điều kiện an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

- Thông tư 20/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa;

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

- Thông tư số 39/2026/TT-BTC ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Các giấy tờ gửi qua fax hoặc thư điện tử:

+ Thông báo tàu đến cảng (theo mẫu Bản khai chung);

+ Xác báo tàu đến cảng theo mẫu (nếu có thay đổi thời gian đến theo quy định);

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính), mỗi loại 01 bản, gồm:

+ Nộp cho Cảng vụ hoặc Đại diện: Bản khai chung theo mẫu; Danh sách thuyền viên theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu; Giấy phép rời cảng.

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Danh sách thuyền viên theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá: Kế hoạch điều động tàu thuyền.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

			☐ Đến Arrival	☐ Rời Departure	
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship			2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure	
1.2 Số IMO IMO number					
1.3 Hô hiệu Call sign					
1.4 Số đăng ký hành chính Official number					
1.5 Số chuyến đi: Voyage number					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master		6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call		
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)			8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer		
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)				
11. Số đăng kiểm Registry number					
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo					
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo					
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit		
Xuất khẩu					

Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
....			
Nội địa Domestic cargo			
....			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
.....			

Thông tin về hàng hóa quá cảnh

Description of the cargo in transit

Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharing at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				

14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (inl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tĩnh không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	
19. Danh sách thuyền viên	20. Danh sách hành	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải

<table>
<tr><td>Crew List</td><td>khách
Passenger List</td><td rowspan="2">The ship’s requirements in terms of waste and residue reception facilities</td></tr>
<tr><td>22. Bản khai hành lý thuyền viên(*)
Crew’s Effects Declaration(*)</td><td>23. Bản khai kiểm dịch y tế (*)
Maritime Declaration of Health(*)</td></tr>
<tr><td colspan="2">24. Mã số Giấy phép rời cảng (*)
Number of port clearance</td><td></td></tr>
</table>

...., ngày... tháng... năm...
Date.....
Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

☐ Vào / Arrival ☐ Rời / Departure

1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage	
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged		

12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu:
Brief description of the cargo

Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
…..			
Nội địa Domestic cargo			

….			
Hàng trung chuyển Transshipment cargo			
…….			
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit			
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
……				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
…..				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tĩnh không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		

<table>
<tr><td>21. Bản khai hành lý thuyền viên(*)
Crew’s Effects Declaration (only on arrival) (*)</td><td>22. Bản khai kiểm dịch y tế (*)
Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)</td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">22.1 Số đăng ký hành chính
Official number</td><td>22.2 Số đăng kiểm
Registry number</td></tr>
<tr><td colspan="3">22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*)
Number of port clearance</td></tr>
<tr><td colspan="2">Ghi chú:
Note:
(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.
Only on arrival.
Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.
No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.</td><td>23....., ngày... tháng... năm...
Date ……
Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)</td></tr>
</table>

Mẫu Xác báo tàu đến cảng:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)
CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)

<table>
<tr><td colspan="2">1. Tên và loại tàu:
Name and type of ship</td><td rowspan="6">4. Cảng đến
Port of arrival</td><td rowspan="6">5. Thời gian đến
Time of arrival</td></tr>
<tr><td colspan="2">2. Số IMO:
IMO number</td></tr>
<tr><td colspan="2">3. Hô hiệu:
Call sign</td></tr>
<tr><td colspan="2">6. Số đăng ký hành chính:
Official number</td></tr>
<tr><td colspan="2">7. Số đăng kiểm:
Registry number</td></tr>
<tr><td colspan="2">8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):
Certificate of registry (Number, date, Port)</td></tr>
<tr><td colspan="2">9. Quốc tịch tàu
Flag State of ship</td><td></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="4">10. Tình trạng người trên tàu</td></tr>
<tr><td>Người ốm (nếu có)
Ill person (If any)
Tên:
Name:
Tuổi:
Age:
Quốc tịch(*):
National:
Số định danh cá nhân:
Personal identification number:
Tình trạng bệnh tật:
Ilness status</td><td>Người chết (nếu có)
Dead person (If any)
Tên:
Name:
Tuổi:
Age:
Quốc tịch(*):
National:
Số định danh cá nhân:
Personal identification number:
Tình trạng bệnh tật:
Ilness status
Lý do tử vong:
Reason of dead</td><td>Người cứu vớt được trên biển (nếu có)
Rescued person (If any)
Tên:
Name:
Tuổi:
Age:
Quốc tịch(*):
National:
Số định danh cá nhân:
Personal identification number:</td><td>Người trốn trên tàu (nếu có)
Stow away (If any)
Tên:
Name:
Tuổi:
Age:
Quốc tịch(*):
National:
Số định danh cá nhân:
Personal identification number:</td></tr>
<tr><td colspan="4">Các yêu cầu liên quan khác
Realavant requirements</td></tr>
</table>

Ghi chú:
Note:
Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.
No 6 and 7: Only for inland waterway ships.
(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.
Only for foreigner.

…, ngày … tháng … năm…
Date .....
Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number	
1.4 Số đăng kiểm: Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính Official number			
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination		

STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/Personal identification number)

....., ngày... tháng... năm...
Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN

CREW LIST

											Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign				1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship				5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number								
6. STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document(seaman's passport/ Personal identification number)			15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày ... tháng ... năm ...
Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

		☐ Đến Arrival		☐ Rời Departure		Trang số: Page No:	
1.1 Tên tàu: Name of ship		2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure		3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure			
1.2 Số IMO: IMO number:		1.3 Hô hiệu: Call sign		1.7 Số chuyến đi: Voyage number			
1.4 Số đăng kiểm Registry number		1.5 Số đăng ký hành chính: Official number					
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)							
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship							
Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document/Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày... tháng.... năm...
Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

	Vào Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:

1.1 Tên tàu Name of ship	1.2 Số IMO IMO number	1.3 Hô hiệu Call Sign

1.4 Số chuyến đi Voyage number	2. Cảng đến/đi Port of anival/departure	3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure	4. Quốc tịch tàu Flag Stale of ship

5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. GIới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embankation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembankation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not

18.1 Số đăng kiểm Registry number	18.2 Số đăng ký hành chính: Official number

Ghi chú:

Note:

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....
Date ……..
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành, thông báo cho Cảng vụ hoặc Đại diện biết kết quả và Cảng vụ hoặc Đại diện hoàn thành thủ tục.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 60 phút

- Trường hợp nhận hồ sơ tại Cảng vụ Đường thủy nội địa

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân *(trực tiếp hoặc trực tuyến)*	Bộ phận một cửa Cảng vụ ĐTNĐ	05 phút
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Cảng vụ ĐTNĐ	40 phút
		Viên chức Cảng vụ ĐTNĐ	
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Cảng vụ ĐTNĐ	
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Cảng vụ ĐTNĐ	10 phút
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển trả kết quả	Văn thư Cảng vụ ĐTNĐ	05 phút
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận một cửa Cảng vụ ĐTNĐ	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính:

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Cảng vụ ĐTNĐ	Trung tâm PVHCC cấp tỉnh/ xã *(nơi nhận hồ sơ)*	05 phút
2	Chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Chuyên môn	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả của	05 phút

	Cảng vụ ĐTNĐ	Cảng vụ ĐTNĐ	
3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Cảng vụ ĐTNĐ	35 phút
		Viên chức Cảng vụ ĐTNĐ	
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Cảng vụ ĐTNĐ	
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Cảng vụ ĐTNĐ	10 phút
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển trả kết quả Trung tâm PVHCC cấp tỉnh/ xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả của Cảng vụ ĐTNĐ	05 phút
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp tỉnh/xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

2. Tàu biển hoạt động tuyến nội địa rời cảng biển và tàu biển Việt Nam đã nhập cảnh sau đó rời cảng biển khác của Việt Nam (bao gồm cả tàu quân sự, tàu công vụ, tàu ngầm, tàu lặn, kho chứa nổi, giàn di động, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB và các phương tiện thủy khác không quy định tại các khoản 2, 3 Điều 72 Nghị định 58/2017/NĐ-CP); tàu biển, thủy phi cơ, phương tiện thủy nội địa mang cấp VR-SB, phương tiện thủy nước ngoài rời cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu - 1.003785

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu rời cảng, người làm thủ tục phải thông báo trực tiếp hoặc qua các phương tiện thông tin liên lạc khác cho Cảng vụ đường thủy nội địa trực thuộc Sở Xây dựng hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ (sau đây gọi chung là Cảng vụ) hoặc Đại diện Cảng vụ đường thủy nội địa (sau đây gọi chung là Đại diện) biết nội dung Thông báo tàu rời cảng.

- Chậm nhất 02 giờ trước khi tàu rời cảng, người làm thủ tục nộp, xuất trình các giấy tờ, tài liệu của tàu theo quy định.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Cảng vụ hoặc Đại diện có trách nhiệm thông báo cho các tổ chức liên quan biết thông tin về việc tàu rời cảng theo quy định để thực hiện thủ tục và phối hợp triển khai:

+ Cảng vụ hoặc Đại diện xử lý, giải quyết hồ sơ đối với tàu, giấy chứng nhận khả năng chuyên môn của thuyền viên và là cơ quan quyết định cuối cùng cho tàu rời cảng;

+ Biên phòng cửa khẩu xử lý, giải quyết hồ sơ đối với thuyền viên, hành khách, người đi theo tàu, người trốn trên tàu và người lên, xuống tàu.

- Chậm nhất 01 giờ kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hoặc Đại diện biết kết quả và Cảng vụ hoặc Đại diện cấp Giấy phép rời cảng cho tàu; trường hợp tàu chưa hoàn thành thủ tục phải thông báo và nêu rõ lý do, cách thức giải quyết.

- Trường hợp tàu đã được cấp Giấy phép rời cảng mà vẫn lưu lại tại cảng quá 24 giờ kể từ thời điểm tàu được phép rời cảng, tàu đó phải làm lại thủ tục rời cảng theo quy định.

(2) Địa điểm thực hiện

- Cảng vụ Đường thủy nội địa.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến một phần tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

- Qua Fax, khai báo điện tử, nộp trực tiếp hoặc thông qua hệ thống bưu chính.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính) gồm:

+ Nộp cho Cảng vụ hoặc Đại diện: Bản khai chung theo mẫu; Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi) theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có thay đổi) theo mẫu;

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi) theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có thay đổi) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình Cảng vụ hoặc Đại diện (bản chính), bao gồm: Các giấy chứng nhận của tàu và chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên (nếu có thay đổi so với khi đến), các giấy tờ liên quan đến xác nhận nộp phí, lệ phí, tiền phạt hoặc thanh toán các khoản nợ theo quy định pháp luật.

***b) Số lượng hồ sơ**:* 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết:

Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hoặc Đại diện biết kết quả và Cảng vụ hoặc Đại diện cấp Giấy phép rời cảng cho tàu.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Người làm thủ tục là: chủ tàu hoặc người quản lý tàu, người thuê tàu, người khai thác tàu, thuyền trưởng hoặc người được ủy quyền thực hiện việc khai báo và làm thủ tục theo quy định với các cơ quan quản lý nhà nước tại cảng.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ đường thủy nội địa trực thuộc Sở Xây dựng hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cảng vụ đường thủy nội địa trực thuộc Sở Xây dựng hoặc cơ quan được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao nhiệm vụ.

- Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép rời cảng.

(9) Phí, lệ phí:

- Các loại phí được quy định tại:

+ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 39/2026/TT-BTC ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

- Lệ phí rời cảng:

+ Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

+ Thông tư số 39/2026/TT-BTC ngày 31/3/2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Thông báo tàu rời cảng;

- Bản khai chung;

- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách hành khách.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính (nếu có): Không có.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25/11/2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải;

- Nghị định số 74/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp

giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải;

- Nghị định số 34/2025/NĐ-CP ngày 25/02/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hàng hải;

- Thông tư 20/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa;

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

- Thông tư số 90/2019/TT-BTC ngày 31/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải và Thông tư số 17/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 02 năm 2017 hướng dẫn thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí hàng hải;

- Thông tư số 74/2021/TT-BTC ngày 27/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;

- Thông tư số 39/2026/TT-BTC ngày 31/3/2026 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp phí, lệ phí áp dụng tại cảng, bến thủy nội địa.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính) gồm:

+ Nộp cho Cảng vụ hoặc Đại diện: Bản khai chung theo mẫu; Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi) theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có thay đổi) theo mẫu;

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Danh sách thuyền viên (nếu có thay đổi) theo mẫu; Danh sách hành khách (nếu có thay đổi) theo mẫu.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá: Giấy phép rời cảng.

Mẫu Thông báo tàu rời cảng (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG
NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

<table>
<tr><td colspan="2">1. Tên và loại tàu:
Name and type of ship</td><td colspan="2">2. Cảng rời
Port of clearance</td><td>3. Thời gian rời
Time of clearance</td></tr>
<tr><td colspan="2">4. Số IMO:
IMO number</td><td colspan="2">5. Hô hiệu:
Call sign</td><td>6. Số đăng kiểm:
Registry number</td></tr>
<tr><td colspan="2">7. Số đăng ký hành chính:
Official number</td><td colspan="2"></td><td></td></tr>
<tr><td colspan="2">8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):
Certificate of registry (Number, date, Port)</td><td colspan="2"></td><td></td></tr>
<tr><td>9. Quốc tịch tàu
Flag State of ship</td><td>10. Tên thuyền trưởng
Name of master</td><td colspan="3">11. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:
Last port of call/port of destination</td></tr>
<tr><td colspan="2">12. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng)
Certificate of registry (Number, date of issue, and Port)</td><td colspan="3">13. Tên và địa chỉ của chủ tàu
Name and address of the shipowners</td></tr>
<tr><td>14. Chiều dài lớn nhất
LOA</td><td>15. Chiều rộng
Breadth</td><td>16. Chiều cao tĩnh
không Air draft</td><td colspan="2">17. Mớn nước thực tế
Shown draft</td></tr>
<tr><td>18. Tổng dung
tích GT</td><td>19. Trọng tải toàn phần
DWT</td><td colspan="3">20. Đại lý của chủ tàu tại Việt Nam (nếu có)
Name of the shipowners’ agents in Viet Nam (if any)</td></tr>
<tr><td colspan="5">21. Thông tin hàng hóa
21.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng
Kind, name, quantity and unit of cargo on board
21.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng
Kind, name, quantity and unit of cargo dischaging at port
21.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng
Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving</td></tr>
<tr><td colspan="2">22. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng):
Number of crew (incl. Master)</td><td colspan="2">23. Số hành khách
Number of passengers</td><td>24. Ghi chú:
Remarks</td></tr>
<tr><td colspan="3">25. Những người khác trên tàu
Other persons on board</td><td colspan="2"></td></tr>
</table>

..., ngày... tháng... năm...
Date.....
Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)

Ghi chú:
Note:
Mục 4 và 5 chỉ khai đối với tàu biển.
No 4 and 5: Only for ships.
Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.
No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

Mẫu Thông báo tàu rời cảng (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

THÔNG BÁO TÀU RỜI CẢNG
NOTICE OF CLEARANCE OF VESSEL AT THE PORT

<table>
<tr><td colspan="2">1.1 Tên và loại tàu:
Name and type of ship</td><td colspan="2">1.2 Số IMO:
IMO number</td></tr>
<tr><td colspan="2">1.3 Hô hiệu:
Call sign</td><td colspan="2">1.4 Số chuyến đi
Voyage number</td></tr>
<tr><td colspan="2">2. Cảng rời
Port of clearance</td><td colspan="2">3. Thời gian rời
Time of clearance</td></tr>
<tr><td>4. Quốc tịch tàu
Flag State of ship</td><td>5. Tên thuyền trưởng
Name of master</td><td colspan="2">6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích
Last port of call/next port of call</td></tr>
<tr><td colspan="2">7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):
Certificate of registry (Number, date, Port)</td><td colspan="2" rowspan="2">8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục:
Name and contact details of ship’s agent</td></tr>
<tr><td>9. Tổng dung tích
Gross tonnage</td><td>10. Dung tích có ích
Net tonnage</td></tr>
<tr><td colspan="4">11. Thông tin hàng hóa
11.1. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa xếp tại cảng
Kind, name, quantity and unit of cargo on board
11.2. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa dỡ tại cảng
Kind, name, quantity and unit of cargo dischaging at port
11.3. Loại, tên, số lượng và đơn vị tính hàng hóa trên tàu trước khi rời cảng
Kind, name, quantity and unit of cargo on board before leaving</td></tr>
<tr><td>12. Số thuyền viên
Number of crew</td><td>13. Số hành khách
Number of passengers</td><td rowspan="2">16. Ghi chú: Remarks
- Trọng tải toàn phần:
Deadweight (DWT)
- Mớn nước mũi, lái:
Draft F/A
- Chiều dài lớn nhất:
LOA
- Chiều rộng lớn nhất:
Breadth
- Chiều cao tĩnh không:
Air draft
- Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu:
Type of fuel
- Lượng nhiên liệu trên tàu:
Remain on board (R.O.B)
- Tên và địa chỉ chủ tàu:
Name and address of the shipowners
- Các thông tin cần thiết khác (nếu có)
And others (If any)</td></tr>
<tr><td>14. Số đăng ký hành chính:
Official number</td><td>15. Số đăng kiểm:
Registry number</td></tr>
<tr><td></td><td></td><td></td></tr>
</table>

Ghi chú:
Note:
Mục 14 và 15 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.
No 14 and 15: Only for inland waterway ships.

....., ngày.....tháng.....năm.....
Date ……..
Thuyền trưởng (hoặc đại lý)
Master (or authorized agent)

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG

GENERAL DECLARATION

			☐ Đến Arrival	☐ Rời Departure	
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship			2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure	3. Thời gian đến/rời cảng Date - time of arrival/departure	
1.2 Số IMO IMO number					
1.3 Hô hiệu Call sign					
1.4 Số đăng ký hành chính Official number					
1.5 Số chuyến đi: Voyage number					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master		6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/next port of call		
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)			8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer		
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)				
11. Số đăng kiểm Registry number					
12. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged Số hàng còn lại: Remaining cargo					
13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Description of the cargo					
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit		
Xuất khẩu Export cargo					
.....					

Nhập khẩu Import cargo				
....				
Nội địa Domestic cargo				
....				
Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
.....				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharing at port				
.....				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
.....				

14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng) Number of crew (inl. master)	15. Số hành khách Number of passengers	16. Ghi chú: Remarks - Mớn nước mũi, lái: Draft F/A
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)		- Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tĩnh không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)
17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	18. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	
19. Danh sách thuyền viên Crew List	20. Danh sách hành khách Passenger List	21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities
22. Bản khai hành lý thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration(*)	23. Bản khai kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health(*)	

24. Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance	

...., ngày... tháng... năm...
Date.....
Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (or authorized agent or officer)

Ghi chú:
Note:
(*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.
Only on arrival.
Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.
No 1.2 and 1.3: Only for ships.
Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.
No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

Mẫu Bản khai chung (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

BẢN KHAI CHUNG
GENERAL DECLARATION

		☐ Vào Arrival	☐ Rời Departure
1.1 Tên và loại tàu: Name and type of ship		1.2 Số IMO IMO number	
1.3 Hô hiệu Call sign		1.4 Số chuyến đi: Voyage number	
2. Cảng đến/rời Port of arrival/departure		3. Thời gian đến/rời cảng Date and time of arrival/departure	
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship	5. Tên thuyền trưởng: Name of master	6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích Last port of call/next port of call	
7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (date, number and Port of registry)		8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of ship's agent	
9. Tổng dung tích: Gross tonnage	10. Dung tích có ích: Net tonnage		
11. Đặc điểm chính của chuyến đi: Brief particulars of voyage Các cảng trước: Previous ports of call Các cảng sẽ đến: Subsequent ports of call Các cảng sẽ dỡ hàng: Ports where remaining cargo will be discharged			
12. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu: Brief description of the cargo			
Loại hàng hóa Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Đơn vị tính Unit
Xuất khẩu Export cargo			
.....			
Nhập khẩu Import cargo			
…..			
Nội địa Domestic cargo			
….			

Hàng trung chuyển Transshipment cargo				
…….				
Thông tin về hàng hóa quá cảnh Description of the cargo in transit				
Loại hàng Kind of cargo	Tên hàng hóa Cargo name	Số lượng hàng hóa The quantity of cargo	Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging	Đơn vị tính Unit
Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng The quantity of cargo in transit loading, discharging at port				
……				
Hàng quá cảnh không xếp dỡ The quantity of cargo in transit				
…..				
13. Số thuyền viên Number of crew	14. Số hành khách Number of passengers	15. Ghi chú: Remarks - Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT)		
Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản) Attached documents (indicate number of copies)				
16. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration	17. Bản khai dự trữ của tàu Ship's Stores Declaration	- Mớn nước mũi, lái: Draft F/A - Chiều dài lớn nhất: LOA - Chiều rộng lớn nhất: Breadth - Chiều cao tĩnh không: Air draft - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu: Type of fuel - Lượng nhiên liệu trên tàu: Remain on board (R.O.B) - Tên và địa chỉ chủ tàu: Name and address of the shipowners - Các thông tin cần thiết khác (nếu có) And others (If any)		
18. Danh sách thuyền viên Crew List	19. Danh sách hành khách Passenger List	20. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải The ship's requirements in terms of waste and residue reception facilities		
21. Bản khai hành lý	22. Bản khai			

thuyền viên(*) Crew's Effects Declaration (only on arrival) (*)	kiểm dịch y tế (*) Maritime Declaration of Health (only on arrival) (*)	
22.1 Số đăng ký hành chính Official number		22.2 Số đăng kiểm Registry number
22.3 Mã số Giấy phép rời cảng (*) Number of port clearance		
Ghi chú: *Note:* (*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng. Only on arrival. Mục 22.1 và 22.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa. No 22.1 and 22.2: Only for inland waterway ships.		*23....., ngày... tháng... năm...* Date …… **Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (or authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN
CREW LIST

		Đến Arrival		Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure			3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure	
1.2 Số IMO: IMO number	1.3 Hô hiệu: Call sign			1.7 Số chuyến đi: Voyage number	
1.4 Số đăng kiểm: Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính Official number				
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)					
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/port of destination		

STT No.	Họ và tên Family name, given name	Chức danh Rank of rating	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân/CMND) Nature and No. of identity document (seaman's passport/Personal identification number)

....., ngày... tháng... năm...
Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

Mẫu Danh sách thuyền viên (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH THUYỀN VIÊN

CREW LIST

											Vào Arrival	Rời Departure	Trang số: Page No:
1.1 Tên tàu: Name of ship					1.2 Số IMO: IMO number		1.3 Hô hiệu: Call sign			1.4 Số chuyến đi: Voyage number		
2. Cảng vào/rời: Port of arrival/departure					3. Ngày vào/rời: Date of arrival/departure		4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship			5. Cảng rời cuối cùng: Last port of call		
5.1 Số đăng ký hành chính Official number					5.2 Số đăng kiểm Registry number							
6. STT No.	7. Họ Family name	8. Tên Given name	9. Chức danh Rank of rating	10. Quốc tịch (*) Nationality	11. Ngày sinh (*) Date of birth	12. Nơi sinh (*) Place of birth	13. Giới tính Gender	14. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document(seaman's passport/ Personal identification number)		15. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	16. Quốc gia cấp giấy tờ nhận dạng Issuing State of identity document	17. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document

Ghi chú:

Note:

Mục 5.1 và 5.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 5.1 and 5.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(18)....., ngày ... tháng ... năm ...
Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành đến hết ngày 09 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

	☐ Đến Arrival	☐ Rời Departure	Trang số: Page No:

1.1 Tên tàu: Name of ship	2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure	3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure
1.2 Số IMO: IMO number:	1.3 Hô hiệu: Call sign	1.7 Số chuyến đi: Voyage number
1.4 Số đăng kiểm Registry number	1.5 Số đăng ký hành chính: Official number	
1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port)		
4. Quốc tịch tàu: Flag State of ship		

Họ và tên Family name, given name	Quốc tịch (*) Nationality	Ngày và nơi sinh (*) Date and place of birth	Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document	Số hộ chiếu/Số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document/Personal identification number	Cảng lên tàu Port of embarkation	Cảng rời tàu Port of disembarkation	Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not

Ghi chú:

Note:

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

....., ngày... tháng.... năm...
Date.....
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

Mẫu Danh sách hành khách (có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 04 năm 2027):

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Socialist Republic of Vietnam
Independence - Freedom - Happiness

DANH SÁCH HÀNH KHÁCH
PASSENGER LIST

						☐ Vào Arrival			☐ Rời Departure		Trang số: Page No:			
1.1 Tên tàu Name of ship						1.2 Số IMO IMO number			1.3 Hô hiệu Call Sign					
1.4 Số chuyến đi Voyage number			2. Cảng đến/đi Port of anival/departure				3. Ngày đến/đi Date of arrival/Departure		4. Quốc tịch tàu Flag Stale of ship					
5. Họ Family name	6. Tên Given name	7. Quốc tịch (*) Nationality	8. Ngày sinh (*) Date of birth	9. Nơi sinh (*) Place of birth	10. GIới tính Gender	11. Loại giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ Số định danh cá nhân) Nature of identity document (seaman's passport/ Personal identification number)	12. Số giấy tờ nhận dạng Number of identity document	13. Quốc gia cấp giấy tờ tùy thân Issuing State of identity document	14. Ngày hết hạn của giấy tờ nhận dạng Expiry date of identity document	15. Cảng lên tàu Port of embankation	16. Số thị thực nếu hợp pháp Visa number if appropriate	17. Cảng rời tàu Port of disembankation	18. Hành khách có quá cảnh hay không Transit passenger or not	
18.1 Số đăng kiểm Registry number									18.2 Số đăng ký hành chính: Official number					

Ghi chú:

Note:

Mục 18.1 và 18.2 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 18.1 and 18.2: Only for inland waterway ships.

(*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

(19)....., ngày.....tháng.....năm.....
Date ……..
Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)
Master (Authorized agent or officer)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Chậm nhất 01 giờ, kể từ khi người làm thủ tục đã nộp, xuất trình đủ các giấy tờ theo quy định, các cơ quan quản lý nhà nước xử lý, giải quyết thủ tục chuyên ngành và thông báo cho Cảng vụ hoặc Đại diện biết kết quả và Cảng vụ hoặc Đại diện cấp Giấy phép rời cảng cho tàu.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 60 phút

- Trường hợp nhận hồ sơ tại Cảng vụ Đường thủy nội địa

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời hạn giải quyết**
1	Tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân *(trực tiếp hoặc trực tuyến)*	Bộ phận một cửa Cảng vụ ĐTNĐ	05 phút
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Cảng vụ ĐTNĐ	40 phút
		Viên chức Cảng vụ ĐTNĐ	
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Cảng vụ ĐTNĐ	
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Cảng vụ ĐTNĐ	10 phút
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển trả kết quả	Văn thư Cảng vụ ĐTNĐ	05 phút
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Bộ phận một cửa Cảng vụ ĐTNĐ	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính:

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời hạn giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Cảng vụ ĐTNĐ	Trung tâm PVHCC cấp tỉnh/ xã *(nơi nhận hồ sơ)*	05 phút
2	Chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng Chuyên môn Cảng vụ ĐTNĐ	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả của Cảng vụ ĐTNĐ	05 phút

3	Giải quyết hồ sơ (Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Cảng vụ ĐTNĐ	35 phút
		Viên chức Cảng vụ ĐTNĐ	
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Cảng vụ ĐTNĐ	
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Cảng vụ ĐTNĐ	10 phút
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển trả kết quả Trung tâm PVHCC cấp tỉnh/ xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Bộ phận Tiếp nhận hồ sơ và Trả kết quả của Cảng vụ ĐTNĐ	05 phút
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp tỉnh/xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

B. DÙNG CHUNG CẤP TỈNH - CẤP XÃ

II. LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ (TTHC đặc thù)

(Theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 và Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 22/6/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

1. Chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác - 1.013465

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao nộp hồ sơ đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác đến cơ quan có thẩm quyền:

- Sở Xây dựng: chấp thuận thiết kế nút giao đối với hệ thống đường tỉnh và đường đô thị trùng với đường tỉnh và các tuyến đường khác được giao quản lý.

- Ủy ban nhân dân cấp xã: chấp thuận thiết kế nút giao đối với các tuyến đường đô thị, các tuyến đường xã và các tuyến đường khác trên địa bàn được phân cấp quản lý (trừ khoản 1 Điều 3 Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND).

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả, nếu không đủ thì hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Đối với hồ sơ nộp gián tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận, nếu không đủ, có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện.

- Trong thời hạn **3,5** ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì có văn bản chấp thuận thiết kế nút giao vào đường địa phương đang khai thác theo quy định tại mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND**,** trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị theo quy định tại mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND.

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công công trình nút giao vào đường địa phương đang khai thác, bao gồm: thuyết minh thiết kế, bản vẽ thiết kế nút giao đấu nối và bản vẽ hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ, bản vẽ tổ chức giao thông tại nút giao đấu nối.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ

(5) Thời hạn giải quyết: Trong 3,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

(Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 22/6/2026 của Ủy ban nhân tỉnh phê duyệt Phương án giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp)

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng/Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản chấp thuận thiết kế nút giao có thời hạn 18 tháng, hết thời hạn nêu trên mà chủ đầu tư chưa gửi hồ sơ đề nghị cấp phép thi công nút giao vào đường địa phương đang khai thác theo quy định tại Điều 5 Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND hoặc có thay đổi về quy mô nút giao thì phải thực hiện lại từ đầu thủ tục chấp thuận thiết kế nút giao.

(9) Phí, lệ phí*:* Không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác theo mẫu quy định.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

- Vị trí đấu nối được thiết kế, xây dựng tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; phù hợp với cấp đường và bảo đảm an toàn giao thông, năng lực thông hành của tuyến đường.

- Đối với kết nối giao thông thuộc dự án đầu tư xây dựng đường bộ do Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã là người có thẩm quyền quyết định đầu tư, đã tổ chức lấy ý kiến bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 3 Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND trước khi phê duyệt dự án, thì việc quyết định thiết kế nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác thực hiện theo quyết định phê duyệt dự án và không phải thực hiện quy định tại các khoản 1, 2 Điều 4 Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024.

- Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của UBND tỉnh Đồng Tháp quy định trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Đơn đề nghị theo quy định (bản chính);

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công công trình nút giao vào đường địa phương đang khai thác, bao gồm: thuyết minh thiết kế, bản vẽ thiết kế nút giao đấu nối và bản vẽ hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ, bản vẽ tổ chức giao thông tại nút giao đấu nối.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác.

Mẫu số 01

Đơn đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác

(1) (2) -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: ……/……	……, ngày …… tháng …… năm 202…

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN THIẾT KẾ NÚT GIAO VÀO ĐƯỜNG ĐỊA PHƯƠNG ĐANG KHAI THÁC

Về việc đề nghị chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào … (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km … (ghi lý trình) của tuyến đường …. … (ghi tên, số hiệu đường bộ)

Kính gửi: …… (Ghi tên cơ quan có thẩm quyền chấp thuận thiết kế nút giao vào địa phương đang khai thác)

Căn cứ Luật Đường bộ năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Ban hành quy định trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ hồ sơ thiết kế … (ghi tên công trình nút giao đấu nối) do ….(3)…. (ghi tên tổ chức tư vấn lập;

Gửi kèm theo tài liệu sau:

- Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công công trình nút giao vào đường địa phương đang khai thác, bao gồm: thuyết minh thiết kế, bản vẽ thiết kế nút giao đấu nối và bản vẽ hoàn trả kết cấu hạ tầng đường bộ, bản vẽ tổ chức giao thông tại nút giao đấu nối;

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

- Các tài liệu khác nếu …(2)… thấy cần thiết.

…(2)… (ghi cơ quan đề nghị) đề nghị chấp thuận thiết kế của nút giao đấu nối vào … (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km … (ghi lý trình) của tuyến đường …. … (ghi tên, số hiệu đường bộ) … do tổ chức tư vấn …. lập (trường hợp thiết kế đã được thẩm định và phê duyệt thì ghi rõ số quyết định duyệt, cơ quan đã phê duyệt) và được gửi kèm theo văn bản đề nghị này.

…(2)... (ghi tên đơn vị ký đơn) cam kết thực hiện đúng văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối, sửa đổi, bổ sung đầy đủ báo hiệu đường bộ và công trình an toàn giao thông tại nút giao đấu nối; thực hiện các thủ tục cấp giấy phép thi công nút giao đấu nối trước khi tổ chức thi công nút giao đấu nối, thực hiện các biện pháp bảo đảm

an toàn giao thông, an toàn xây dựng khi thi công nút giao đấu nối, bảo vệ môi trường; không yêu cầu bồi thường, hoàn trả đúng yêu cầu kỹ thuật đối với các hạng mục kết cấu hạ tầng đường bộ bị ảnh hưởng do thi công nút giao đấu nối, đồng thời khắc phục các tồn tại nếu quá trình khai thác sử dụng nút giao xuất hiện điểm hay xảy ra tai nạn giao thông, điểm tiềm ẩn tai nạn giao thông và đóng vị trí nút giao đấu nối theo quy định của pháp luật khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền).

Địa chỉ liên hệ: ……..

Số điện thoại: …….

(2)

Nơi nhận:
- Như trên;
- ……;
- Lưu VT.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Hướng dẫn nội dung ghi

(1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của tổ chức đề nghị (nếu có);

(2) Tên đơn vị hoặc tổ chức đề nghị chấp thuận thiết kế và phương án tổ chức giao thông của nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác (do chủ đầu tư đứng đơn);

(3) Tên tổ chức tư vấn.

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong 3,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

(Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 22/6/2026 của Ủy ban nhân tỉnh phê duyệt Phương án giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp)

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 3,5 ngày làm việc (28 giờ)

b1) Sở Xây dựng

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	16 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	02 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	02 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	16 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	02 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

b2) UBND cấp xã

- Trường hợp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết (trực tuyến, trực tiếp, BCCI).

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	Công chức TTPVHCC cấp xã	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	12 giờ
3	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	04 giờ

5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
6	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC	Giờ hành chính

- ***Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính:***

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	02 giờ
2	Tiếp nhận hồ sơ	Công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	12 giờ
4	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	04 giờ
5	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	04 giờ
6	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức nghiệp vụ văn thư	02 giờ
7	Chuyển công chức TTPVHC (nơi nhận hồ sơ)	Công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	02 giờ
8	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

2. Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác - 1.013464

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ đầu tư dự án xây dựng nút giao nộp hồ sơ đề nghị cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác đến cơ quan có thẩm quyền:

- Sở Xây dựng: cấp phép thi công nút giao đối với hệ thống đường tỉnh và đường đô thị trùng với đường tỉnh và các tuyến đường khác được giao quản lý.

- Ủy ban nhân dân cấp xã: cấp phép thi công nút giao đối với các tuyến đường đô thị, các tuyến đường xã và các tuyến đường khác trên địa bàn được phân cấp quản lý (trừ khoản 1 Điều 3 Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND).

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Đối với hồ sơ nộp trực tiếp, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận và viết phiếu hẹn trả kết quả, nếu không đủ thì hướng dẫn chủ đầu tư hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

- Đối với hồ sơ nộp gián tiếp, trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thực hiện kiểm tra thành phần hồ sơ, nếu đủ thì tiếp nhận, nếu không đủ có văn bản thông báo đến tổ chức, cá nhân để bổ sung, hoàn thiện.

- Trong thời hạn **3,5** ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền tiến hành xem xét hồ sơ, nếu đủ điều kiện thì cấp giấy phép thi công nút giao theo quy định tại mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND**,** trường hợp không chấp thuận thì phải có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

(2) Địa điểm thực hiện:

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị theo quy định tại mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Thuyết minh và bản vẽ biện pháp tổ chức thi công nút giao vào địa phương đang khai thác; biện pháp bảo đảm giao thông đường bộ khi thi công xây dựng nút giao.

b) Số lượng bộ hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong 3,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

(Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 22/6/2026 của Ủy ban nhân tỉnh phê duyệt Phương án giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp)

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Tổ chức, cá nhân.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng/ Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Sở Xây dựng, Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép thi công nút giao vào đường địa phương đang khai thác.

- Đối với các trường hợp không thuộc quy định tại điểm a khoản 3 Điều 5 Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND, thời hạn có hiệu lực của giấy phép thi công đấu nối không quá 24 tháng kể từ ngày được cấp phép thi công nút giao vào đường địa phương đang khai thác;

- Hết thời hạn có hiệu lực của giấy phép thi công mà chưa hoàn thành thi công nút giao vào đường địa phương đang khai thác thì phải thực hiện lại từ đầu thủ tục cấp phép.

(9) Phí, lệ phí: Không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp phép thi công nút giao đấu nối theo mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:

Vị trí đấu nối được thiết kế, xây dựng tuân thủ quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật; phù hợp với cấp đường và bảo đảm an toàn giao thông, năng lực thông hành của tuyến đường.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Đường bộ ngày 27 tháng 6 năm 2024.

- Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 27/01/2026 của UBND tỉnh Đồng Tháp Quy định trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Đơn đề nghị cấp phép thi công nút giao đấu nối theo mẫu mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND.

- Thuyết minh và bản vẽ biện pháp tổ chức thi công nút giao vào địa phương đang khai thác; biện pháp bảo đảm giao thông đường bộ khi thi công xây dựng nút giao.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Giấy phép thi công nút giao đấu nối.

Mẫu số 03

Đơn đề nghị cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác

(1) (2) -------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ----------
Số: ……/……	……, ngày …… tháng …… năm 20…

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP THI CÔNG NÚT GIAO ĐẤU NỐI VÀO…
Về đề nghị cấp phép thi công nút giao đấu nối vào Km .. Địa phương …

Kính gửi: …… (ghi cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép thi công nút giao đấu nối)

Căn cứ Luật Đường bộ năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp Ban hành quy định trình tự, thủ tục chấp thuận thiết kế và trình tự, thủ tục cấp phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp;

Căn cứ văn bản … (ghi các văn bản chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối của cơ quan….) về việc chấp thuận thiết kế nút giao đấu nối vào … (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km … (ghi lý trình) của tuyến đường …. … (ghi tên, số hiệu đường bộ)……..;

…..(2)….đề nghị được cấp phép thi công nút giao đấu nối vào… (ghi bên trái/hoặc bên phải tuyến Km … (ghi lý trình) của tuyến đường …. … (ghi tên, số hiệu đường bộ) trong thời gian thi công từ ngày ... tháng ... năm ... đến hết ngày ...tháng ... năm ...

Gửi kèm theo tài liệu sau:

- Thuyết minh và bản vẽ biện pháp tổ chức thi công nút giao vào địa phương đang khai thác; biện pháp bảo đảm giao thông đường bộ khi thi công xây dựng nút giao;

- Văn bản chấp thuận thiết kế nút giao hoặc văn bản ý kiến của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 3 Quyết định số 18/2026/QĐ-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

…..(2) ….thi công công trình nút giao: xin cam kết tự di chuyển hoặc cải tạo công trình và không đòi bồi thường khi cơ quan quản lý đường bộ có yêu cầu di chuyển hoặc cải tạo; đồng thời, hoàn chỉnh các thủ tục theo quy định của pháp luật có liên quan để công trình nút giao được triển khai xây dựng trong thời hạn có hiệu lực của giấy phép thi công nút giao đấu nối vào đường địa phương đang khai thác;

…..(2) ….xin cam kết thi công theo đúng hồ sơ thiết kế đã được chấp thuận và đã được phê duyệt; tuân thủ theo quy định của Giấy phép thi công. Nếu thi công không thực hiện các biện pháp bảo đảm giao thông thông suốt, an toàn theo quy định, để xảy ra tai nạn giao thông, ùn tắc giao thông, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng,…. (2)…. chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

(2)
QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Nơi nhận:
- Như trên;
- ……;
- Lưu VT.

Hướng dẫn nội dung ghi

(1) Tên tổ chức hoặc cơ quan cấp trên của chủ đầu tư, tổ chức đề nghị (nếu có);

(2) Tên chủ đầu tư, cơ quan, tổ chức đề nghị cấp phép thi công nút giao đấu nối

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong 3,5 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định.

(Theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 22/6/2026 của Ủy ban nhân tỉnh phê duyệt Phương án giảm 50% thời gian giải quyết thủ tục hành chính đặc thù thuộc phạm vi quản lý của Sở Xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp)

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 3,5 ngày làm việc (28 giờ)

b1) Sở Xây dựng

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	02 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	16 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn phòng Sở Xây dựng	02 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	02 giờ

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	16 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	02 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	02 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	02 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

b2) UBND cấp xã

- Trường hợp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết (trực tuyến, trực tiếp, BCCI).

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	Công chức TTPVHCC cấp xã	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	12 giờ

3	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	04 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
6	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC	Giờ hành chính

- ***Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính:***

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức chuyển đến công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	02 giờ
2	Tiếp nhận hồ sơ	Công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	12 giờ
4	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	04 giờ
5	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	04 giờ
6	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức nghiệp vụ văn thư	02 giờ
7	Chuyển công chức TTPVHC (nơi nhận hồ sơ)	Công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	02 giờ
8	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

III. LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA

(Quyết định số 1595/QĐ-BXD ngày 10/9/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu - 1.115949

(1) Trình tự thực hiện:

- Chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu gửi thông báo đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đến các cơ quan sau:

+ Sở Xây dựng đối với cảng thủy nội địa trên đường thủy nội địa địa phương, đường thủy nội địa chuyên dùng nối với đường thủy nội địa địa phương; cảng thủy nội địa trong vùng nước cảng biển nối với đường thủy nội địa địa phương; khu neo đậu trên địa giới hành chính tỉnh, thành phố;

+ Ủy ban nhân dân cấp xã đối với bến thủy nội địa trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

- Trên cơ sở thông báo của chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu, Sở Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp xã ra văn bản đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu đối với trường hợp không còn nhu cầu khai thác, sử dụng.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

- Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được trả bằng bản điện tử. Trường hợp cá nhân, tổ chức có yêu cầu nhận bản giấy thì cơ quan giải quyết thủ tục hành chính có trách nhiệm trả đồng thời cả bản điện tử và bản giấy. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ

tục hành chính bằng văn bản giấy.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

Văn bản thông báo của chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

(Thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc theo quy chế làm việc của Chính Phủ .

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp/ UBND cấp xã.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp/Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Văn bản đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

(9) Phí, lệ phí: Không.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai: Không.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Giao thông đường thủy nội địa số 23/2004/QH11 ngày 15/6/2004 đã được sửa đổi, bổ sung theo Luật số 48/2014/QH13 ngày 17/06/2014;

- Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa;

- Thông tư số 54/2026/TT-BXD ngày 01/7/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 20/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý nhà nước chuyên ngành tại cảng thủy nội địa, bến thủy nội địa, khu neo đậu và quản lý hoạt động hoa tiêu đường thủy nội địa và Thông tư số 21/2026/TT-BXD ngày 15/5/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định về quản lý kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

Văn bản thông báo của chủ cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

(Thành phần hồ sơ có quy định về các thông tin đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư hoặc cơ sở dữ liệu chuyên ngành được vận hành).

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Văn bản đóng cảng, bến thủy nội địa, khu neo đậu.

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: 07 ngày làm việc theo quy chế làm việc của Chính Phủ .

b) Quy trình nội bộ và điện tử: 07 ngày làm việc (56 giờ).

b1) Sở Xây dựng:

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc Sở *(trực tiếp, qua dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến)*	Trung tâm PVHCC tỉnh	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Sở Xây dựng	36 giờ
		Lãnh đạo Phòng	04 giờ
3	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	04 giờ
4	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC tỉnh	Văn thư Sở Xây dựng	04 giờ
5	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC tỉnh	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời hạn giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	02 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở	Văn phòng Sở Xây dựng	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	04 giờ
		Chuyên viên Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	36 giờ
		Lãnh đạo Phòng chuyên môn Sở Xây dựng	04 giờ
4	Ký duyệt văn bản	Lãnh đạo Sở Xây dựng	04 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển kết quả đến Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Văn phòng Sở Xây dựng	04 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

b2) UBND cấp xã

- Trường hợp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết (trực tuyến, trực tiếp, BCCI):

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	Công chức TTPVHCC cấp xã	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	32 giờ

3	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	08 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
6	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC	Giờ hành chính

- ***Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính:***

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến công chức TTPVHCC cấp tỉnh, cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	02 giờ
2	Tiếp nhận hồ sơ	Công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	02 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung, không đủ điều kiện giải quyết phải có văn bản thông báo cụ thể)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	32 giờ
4	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	08 giờ
5	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	08 giờ
6	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức nghiệp vụ văn thư	02 giờ
7	Chuyển công chức TTPVHC (nơi nhận hồ sơ)	Công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	02 giờ
8	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

C. CẤP XÃ

LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG

(Theo Quyết định số 1077/QĐ-BXD ngày 29/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

1. Thủ tục cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) - 1.013225

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng mới, có thời hạn công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trường hợp do sự cố khách quan, đột xuất không thể thực hiện trên môi trường điện tử, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được thực hiện theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với các công trình cấp III, cấp IV hoặc 03 ngày đối với công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần thiết), thông báo 1 lần bằng thư điện tử hoặc tin nhắn cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng theo quy định hoặc không đúng thực tế.

- Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép xây dựng.

- Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo (nếu có), tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép giấy phép xây dựng có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo nội dung thông báo. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp giấy phép. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thực hiện lại quy trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân và 10 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ

hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp giấy phép xây dựng công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

**** Đối với công trình theo tuyến hoặc không theo tuyến:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà

nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định này (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

- Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

**** Đối với công trình tôn giáo và phụ trợ:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định này (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về

bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

- Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

- Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

**** Đối với công trình tín ngưỡng:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

- Văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (trường hợp pháp luật về di sản văn hóa có yêu cầu).

+ Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng đối với các công trình tín ngưỡng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng.

- Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng kèm theo; kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (nếu có yêu cầu); Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng trong trường hợp pháp luật về xây dựng có yêu cầu, gồm: bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất kèm theo sơ đồ vị trí công trình; bản vẽ mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt chính của công trình; bản vẽ mặt bằng móng và mặt cắt móng kèm theo sơ đồ đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình gồm cấp nước, thoát nước, cấp điện; bản cam kết bảo đảm an toàn đối với công trình liền kề.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

**** Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định này (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

- Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hoạt động mỹ thuật.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

**** Đối với công trình của các cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi

di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định này (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính

theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

- Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Các điều khoản quy định của Hiệp định hoặc thỏa thuận đã được ký kết với Chính phủ Việt Nam.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân và 10 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư)

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn do mình quản lý;

+ Ban Quản lý Khu kinh tế đối với các công trình được đầu tư xây dựng tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trong phạm vi được giao quản lý.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị/ Ban Quản lý Khu kinh tế.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

(9) Phí, lệ phí:

Theo Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp:

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông:

+ Đối với dự án, công trình: 100.000 đồng/giấy phép.

+ Đối với nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/giấy phép.

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến là 0 (không) đồng theo quy định tại Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Miễn thu lệ phí cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ đối với người có công với cách mạng, hộ nghèo, người khuyết tật, người cao tuổi.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp phép xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Đáp ứng các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 52 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 (đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng có thời hạn).

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được xác định tại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng phù hợp với một trong các quy hoạch tương ứng theo quy định tại khoản Điều 26 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Bảo đảm an toàn về kết cấu chịu lực cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới, cảnh quan văn hóa của di tích, không gian văn hóa liên quan; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh. Tuân thủ quy định về điều kiện để cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với công trình văn hóa.

- Công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng hoặc dự án có công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp phải được thẩm tra thiết kế xây dựng về nội dung an toàn công trình, sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và các nội dung khác theo thỏa thuận hợp đồng xây dựng. Công trình thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phải được thẩm tra thiết

kế xây dựng bảo đảm các yêu cầu về thiết kế phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được lập, thẩm định và phê duyệt theo quy định tại Luật Xây dựng năm 2025 và Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 135/2014/QH13.

- Nghị định số 217/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

**** Đối với công trình theo tuyến hoặc không theo tuyến:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2,

3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định này (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

**** Đối với công trình tôn giáo và phụ trợ:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định này (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

- Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

**** Đối với công trình tín ngưỡng:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

- Văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (trường hợp pháp luật về di sản văn hóa có yêu cầu).

+ Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng đối với các công trình tín ngưỡng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng.

**** Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà

nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định này (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

- Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hoạt động mỹ thuật.

**** Đối với công trình của các cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở

hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính

kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định này (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

- Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG MỚI

(Sử dụng cho công trình: Không theo tuyến/Theo tuyến/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng /Nhà ở riêng lẻ/Sửa chữa, cải tạo/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến/Dự án/Di dời công trình)

Kính gửi: .....

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):...; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:..
- Người đại diện: .....; Chức vụ: .....; Số định danh cá nhân:.....
- Số điện thoại: .....

2. Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích m2.

Tại: ..... đường/phố: ..... phường/xã tỉnh, thành phố: .....

3. Tổ chức/cá nhân lập, thẩm tra thiết kế xây dựng:

3.1.Tổ chức/cá nhân lập thiết kế xây dựng:
- Tên tổ chức/cá nhân: .....Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....
- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ nhiệm, chủ trì thiết kế: …

3.2.Tổ chức/cá nhân thẩm tra thiết kế xây dựng:
- Tên tổ chức/cá nhân: .....Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....
- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ trì thẩm tra thiết kế: ….....

4. Nội dung đề nghị cấp phép:

4.1.Đối với công trình không theo tuyến, tín ngưỡng, tôn giáo:
- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: m2.
- Cốt xây dựng: m.
- Khoảng lùi (nếu có): m.
- Tổng diện tích sàn (đối với công trình dân dụng và công trình có kết cấu dạng nhà):…….. m2 (ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- Chiều cao công trình: .....m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum - nếu có).

- Số tầng: …….(ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum - nếu có).

4.2.Đối với công trình theo tuyến:

- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Tổng chiều dài công trình: m (ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố).
- Cốt xây dựng: m (ghi rõ cốt qua từng khu vực).
- Chiều cao tĩnh không của tuyến: m (ghi rõ chiều cao qua các khu vực).
- Độ sâu công trình: m (ghi rõ độ sâu qua từng khu vực).

4.3.Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:

- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: m2.
- Cốt xây dựng: m.
- Khoảng lùi (nếu có): m.
- Chiều cao công trình: m.

4.4.Đối với công trình nhà ở riêng lẻ:

- Cấp công trình: .....
- Cốt xây dựng: m.
- Khoảng lùi (nếu có): m.
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): m2.
- Tổng diện tích sàn: m2 (trong đó ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- Chiều cao công trình: .....m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).
- Số tầng: (trong đó ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

4.5.Đối với trường hợp cải tạo, sửa chữa:

- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại công trình.

4.6.Đối với trường hợp cấp giấy phép theo giai đoạn:

- Giai đoạn 1:

+ Loại công trình: .....Cấp công trình: .....

+ Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.

- Giai đoạn 2:

Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.

- Giai đoạn …

4.7.Đối với trường hợp cấp cho Dự án:

- Tên dự án:.....

Đã được: .....phê duyệt, theo Quyết định số: ..... ngày.....

- Gồm: (n) công trình Trong đó:

Công trình số (1-n): (tên công trình)

* Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
* Cốt xây dựng: …….m.
* Khoảng lùi (nếu có): m.
* Các thông tin chủ yếu của công trình: ....

4.8.Đối với trường hợp di dời công trình:

- Công trình cần di dời:
- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): m2.
- Tổng diện tích sàn: m2.
- Chiều cao công trình: m.
- Địa điểm công trình di dời đến:

Lô đất số:.....Diện tíchm2.

Tại: ..... đường: ..... phường (xã) tỉnh,

thành phố: .....

- Số tầng: .....
- Cốt xây dựng: m.
- Khoảng lùi (nếu có): m.

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình: tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

1 -

2 -

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu (nếu có)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân và 10 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Quy trình nội bộ và điện tử:

b1) Đối với công trình: *10 ngày làm việc (80 giờ)*

- Trường hợp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết (trực tuyến, trực tiếp, BCCI):

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	Công chức TTPVHCC cấp xã	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	56 giờ
3	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	08 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
6	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	04 giờ

2	Tiếp nhận hồ sơ	Công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	48 giờ
4	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	08 giờ
5	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	08 giờ
6	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
7	Chuyển công chức TTPVHC (nơi nhận hồ sơ)	Công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
8	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

b2) Đối với nhà ở riêng lẻ: *7 ngày làm việc (56 giờ)*

- Trường hợp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết (trực tuyến, trực tiếp, BCCI):

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	Công chức TTPVHCC cấp xã	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	32 giờ

3	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	08 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
6	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	04 giờ
2	Tiếp nhận hồ sơ	Công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	24 giờ
4	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	08 giờ
5	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	08 giờ
6	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
7	Chuyển công chức TTPVHC (nơi nhận hồ sơ)	Công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
8	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

b3) Đối với các công trình cấp phép trong khu công nghiệp, khu kinh tế

Quy trình nội bộ và điện tử: *10 ngày làm việc (80 giờ)*

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận hồ sơ của chủ đầu tư (trực tiếp, qua Bưu điện, dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến; scan hồ sơ; vào sổ nhận hồ sơ).	Trung tâm PVHCC tỉnh.	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	56 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
3	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Đóng dấu vào sổ, gửi Trung tâm PVHCC tỉnh.	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trả kết quả cho chủ đầu tư.	Trung tâm PVHCC tỉnh.	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	04 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	52 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
4	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

2. Thủ tục cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) - 1.013226

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trường hợp do sự cố khách quan, đột xuất không thể thực hiện trên môi trường điện tử, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được thực hiện theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với các công trình cấp III, cấp IV hoặc 03 ngày làm việc đối với công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần thiết), thông báo 1 lần bằng thư điện tử hoặc tin nhắn cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng theo quy định hoặc không đúng thực tế.

- Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép xây dựng.

- Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo (nếu có), tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép giấy phép xây dựng có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo nội dung thông báo. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp giấy phép. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thực hiện lại quy trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân và 09 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp giấy phép xây dựng điều chỉnh công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

- Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ bản vẽ đã được cấp kèm theo giấy phép xây dựng;

- Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng điều chỉnh trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt theo quy định của pháp luật về xây dựng tương ứng theo quy định tại Điều 57, Điều 58, Điều 59, Điều 60, Điều 61 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP (trường hợp có điều chỉnh dự án thì hồ sơ phải bao gồm thiết kế điều chỉnh tại Báo cáo nghiên cứu khả thi);

- Báo cáo kết quả thẩm định và văn bản phê duyệt thiết kế xây dựng điều chỉnh theo quy định của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, trong đó phải có nội dung về bảo đảm an toàn chịu lực, an toàn phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường; kèm theo các hồ sơ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 57 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP tương ứng với phần điều chỉnh thiết kế;

- Một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP đối với trường hợp việc điều chỉnh thiết kế có thay đổi về diện tích sử dụng đất hoặc chức năng sử dụng đất của công trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân và 09 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư)

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn do mình quản lý;

+ Ban Quản lý Khu kinh tế đối với các công trình được đầu tư xây dựng tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trong phạm vi được giao quản lý.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị/ Ban Quản lý Khu kinh tế.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép xây dựng được điều chỉnh.

(9) Phí, lệ phí:

Theo Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp:

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông: 30.000 đồng/giấy phép.

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến là 0 (không) đồng theo quy định tại Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Miễn thu lệ phí cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ đối với người có công với cách mạng, hộ nghèo, người khuyết tật, người cao tuổi.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được xác định tại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng phù hợp với một trong các quy hoạch tương ứng theo quy định tại khoản Điều 26 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Bảo đảm an toàn về kết cấu chịu lực cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới, cảnh quan văn hóa của di tích, không gian văn hóa liên quan; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh. Tuân thủ quy định về điều kiện để cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với công trình văn hóa.

- Công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng hoặc dự án có công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp phải được thẩm tra thiết kế xây dựng về nội dung an toàn công trình, sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và các nội dung khác theo thỏa thuận hợp đồng xây dựng. Công trình thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phải được thẩm tra thiết kế xây dựng bảo đảm các yêu cầu về thiết kế phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được lập, thẩm định và phê duyệt theo quy định tại Luật Xây dựng năm 2025 và Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày

19/6/2026.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 135/2014/QH13.

- Nghị định số 217/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Đơn đề nghị điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP;

- Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ bản vẽ đã được cấp kèm theo giấy phép xây dựng;

- Báo cáo kết quả thẩm định và văn bản phê duyệt thiết kế xây dựng điều chỉnh theo quy định của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, trong đó phải có nội dung về bảo đảm an toàn chịu lực, an toàn phòng cháy và chữa cháy, bảo vệ môi trường; kèm theo các hồ sơ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 57 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP tương ứng với phần điều chỉnh thiết kế;

- Một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai để cấp giấy phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP đối với trường hợp việc điều chỉnh thiết kế có thay đổi về diện tích sử dụng đất hoặc chức năng sử dụng đất của công trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Giấy phép xây dựng được điều chỉnh.

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN/
CẤP LẠI GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
(Sử dụng cho: Công trình/Công trình nhà ở riêng lẻ)

Kính gửi: .....

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):...; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:..
- Người đại diện: .....; Chức vụ: .....; Số định danh cá nhân:.....
- Số điện thoại: .....

2. Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích.....m^2.

Tại: ..... đường/phố: ..... phường/xã tỉnh, thành phố: .....

3. Giấy phép xây dựng đã được cấp: (số, ngày, cơ quan cấp)

Nội dung Giấy phép:

- .....

4. Nội dung đề nghị điều chỉnh so với Giấy phép đã được cấp (hoặc lý do đề nghị gia hạn/cấp lại):

- .....

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình theo thiết kế điều chỉnh/gia hạn: ..... tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép điều chỉnh được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

1 -
2 -

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu (nếu có)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân và 09 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Quy trình nội bộ và điện tử:

b1) Đối với công trình: *09 ngày làm việc (72 giờ)*

- Trường hợp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết (trực tuyến, trực tiếp, BCCI):

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	Công chức TTPVHCC cấp xã	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	48 giờ
3	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	08 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
6	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	04 giờ

2	Tiếp nhận hồ sơ	Công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	40 giờ
4	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	08 giờ
5	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	08 giờ
6	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
7	Chuyển công chức TTPVHC (nơi nhận hồ sơ)	Công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
8	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

b2) Đối với nhà ở riêng lẻ: *7 ngày làm việc (56 giờ)*

- Trường hợp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết (trực tuyến, trực tiếp, BCCI):

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	Công chức TTPVHCC cấp xã	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	32 giờ

3	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	08 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
6	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	04 giờ
2	Tiếp nhận hồ sơ	Công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	24 giờ
4	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	08 giờ
5	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	08 giờ
6	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
7	Chuyển công chức TTPVHC (nơi nhận hồ sơ)	Công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
8	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

b3) Đối với các công trình cấp phép trong khu công nghiệp, khu kinh tế

Quy trình nội bộ và điện tử: *09 ngày làm việc (72 giờ)*

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận hồ sơ của chủ đầu tư (trực tiếp, qua Bưu điện, dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến; scan hồ sơ; vào sổ nhận hồ sơ).	Trung tâm PVHCC tỉnh.	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	48 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
3	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Đóng dấu vào sổ, gửi Trung tâm PVHCC tỉnh.	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trả kết quả cho chủ đầu tư.	Trung tâm PVHCC tỉnh.	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	04 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng/Ban Quản	Văn phòng Ban Quản lý Khu	04 giờ

	lý Khu kinh tế	kinh tế	
3	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	44 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
4	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

3. Thủ tục cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) - 1.013229

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trường hợp do sự cố khách quan, đột xuất không thể thực hiện trên môi trường điện tử, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được thực hiện theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với các công trình cấp III, cấp IV hoặc 03 ngày làm việc đối với công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần thiết), thông báo 1 lần bằng thư điện tử hoặc tin nhắn cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng theo quy định hoặc không đúng thực tế.

- Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép xây dựng.

- Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo (nếu có), tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép giấy phép xây dựng có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo nội dung thông báo. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp giấy phép. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thực hiện lại quy trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân và 09 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp giấy phép xây dựng công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

**** Đối với công trình theo tuyến hoặc không theo tuyến:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (kích thước tối thiểu 10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định số 217/2026/NĐ-CP (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

- Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

**** Đối với công trình tôn giáo và phụ trợ:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên

quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (kích thước tối thiểu 10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định này (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về

văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

- Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

- Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

**** Đối với công trình tín ngưỡng:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

- Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (kích thước tối thiểu 10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.

- Văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (trường hợp pháp luật về di sản văn hóa có yêu cầu).

+ Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng đối với các công trình tín ngưỡng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng.

- Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng kèm theo; kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ (nếu có yêu cầu); Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng trong trường hợp pháp luật về xây dựng có yêu cầu, gồm: bản vẽ mặt bằng công trình trên lô đất kèm theo sơ đồ vị trí công trình; bản vẽ mặt bằng các tầng, các mặt đứng và mặt cắt chính của công trình; bản vẽ mặt bằng móng và mặt cắt móng kèm theo sơ đồ đấu nối hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình gồm cấp nước, thoát nước, cấp điện; bản cam kết bảo đảm an toàn đối với công trình liền kề.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

**** Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (kích thước tối thiểu 10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định này (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

- Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt

bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hoạt động mỹ thuật.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

**** Đối với công trình của các cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử

dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Trường hợp chủ đầu tư thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình của chủ sử dụng đất, chủ sở hữu công trình để đầu tư xây dựng thì ngoài một trong các giấy tờ nêu trên, người đề nghị cấp giấy phép xây dựng bổ sung hợp đồng; thoả thuận hợp pháp về việc thuê đất hoặc thuê công trình, bộ phận công trình tương ứng.

+ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc phân cấp, ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã quy định về diện tích, vị trí, mục đích sử dụng và chấp thuận tổng mặt bằng của công trình xây dựng phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Bản vẽ hiện trạng của các bộ phận công trình dự kiến sửa chữa, cải tạo đã được phê duyệt theo quy định có tỷ lệ tương ứng với tỷ lệ các bản vẽ của hồ sơ đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo và ảnh chụp (kích thước tối thiểu 10 x 15 cm) hiện trạng công trình và công trình lân cận trước khi sửa chữa, cải tạo.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định số 217/2026/NĐ-CP (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

- Bộ bản vẽ thiết kế xây dựng trong hồ sơ thiết kế xây dựng triển khai sau khi dự án được phê duyệt hoặc thiết kế bản vẽ thi công đối với dự án chỉ yêu cầu lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật được phê duyệt hoặc đóng dấu xác nhận theo quy định của pháp luật về xây dựng, gồm: bản vẽ tổng mặt bằng toàn dự án, mặt bằng định vị công trình trên lô đất, bản vẽ kiến trúc các mặt bằng, các mặt đứng và mặt cắt chủ yếu của công trình (đối với công trình không theo tuyến) hoặc sơ đồ vị trí tuyến công trình, bản vẽ mặt bằng tổng thể hoặc bản vẽ bình đồ công trình, bản vẽ các mặt cắt dọc và mặt cắt ngang chủ yếu của tuyến công trình (đối với công trình theo tuyến); bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng; các bản vẽ thể hiện giải pháp kết cấu chính của công trình; bản vẽ mặt bằng đấu nối với hệ thống hạ tầng kỹ thuật bên ngoài công trình, dự án.

- Các điều khoản quy định của Hiệp định hoặc thỏa thuận đã được ký kết với Chính phủ Việt Nam.

- Ngoài các thành phần hồ sơ nêu trên, chủ đầu tư cần cung cấp dữ liệu BIM của công trình theo các định dạng gốc và định dạng chuẩn IFC 4.0 hoặc các định dạng mở khác phù hợp với đặc thù, tính chất của công trình bằng các thiết bị lưu trữ phổ biến theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân và 09 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư)

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn do mình quản lý;

+ Ban Quản lý Khu kinh tế đối với các công trình được đầu tư xây dựng tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trong phạm vi được giao quản lý.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị/ Ban Quản lý Khu kinh tế.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

(9) Phí, lệ phí:

Theo Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp:

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông:

+ Đối với dự án, công trình: 100.000 đồng/giấy phép.

+ Đối với nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/giấy phép.

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến là 0 (không) đồng theo quy định tại Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Miễn thu lệ phí cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ đối với người có công với cách mạng, hộ nghèo, người khuyết tật, người cao tuổi.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp phép sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng theo mẫu số 01 tại Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được xác định tại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng phù hợp với một trong các quy hoạch tương ứng theo quy định tại khoản Điều 26 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Bảo đảm an toàn về kết cấu chịu lực cho công trình, công trình lân cận và

yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới, cảnh quan văn hóa của di tích, không gian văn hóa liên quan; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh. Tuân thủ quy định về điều kiện để cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với công trình văn hóa.

- Công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng hoặc dự án có công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp phải được thẩm tra thiết kế xây dựng về nội dung an toàn công trình, sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và các nội dung khác theo thỏa thuận hợp đồng xây dựng. Công trình thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phải được thẩm tra thiết kế xây dựng bảo đảm các yêu cầu về thiết kế phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được lập, thẩm định và phê duyệt theo quy định tại Luật Xây dựng năm 2025 và Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 135/2014/QH13.

- Nghị định số 217/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

**** Đối với công trình theo tuyến hoặc không theo tuyến:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 01 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định số 217/2026/NĐ-CP (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

**** Đối với công trình tôn giáo và phụ trợ:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà

nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định này (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

- Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

**** Đối với công trình tín ngưỡng:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2,

3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

- Văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (trường hợp pháp luật về di sản văn hóa có yêu cầu).

+ Văn bản chấp thuận về sự cần thiết xây dựng và quy mô công trình của cơ quan chuyên môn về tín ngưỡng, tôn giáo thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng đối với các công trình tín ngưỡng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng.

**** Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy

ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

+ Hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền về vị trí và phương án tuyến hoặc Quyết định thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định này (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

- Văn bản của cơ quan quản lý nhà nước về văn hóa có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về hoạt động mỹ thuật.

**** Đối với công trình của các cơ quan ngoại giao và tổ chức quốc tế:***

- Đơn đề nghị cấp giấy phép xây dựng theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Một trong những giấy tờ hợp pháp về đất đai chứng minh sự phù hợp mục đích sử dụng đất và sở hữu công trình để cấp phép xây dựng theo quy định tại Điều 55 của Nghị định số 217/2026/NĐ-CP, bao gồm:

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở qua các thời kỳ.

+ Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng đã được cấp theo quy định của pháp luật về đất đai, pháp luật về nhà ở, pháp luật về xây dựng qua các thời kỳ.

+ Các loại giấy tờ đủ điều kiện để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất gồm: Các loại giấy tờ quy định tại Điều 137 Luật Đất đai năm 2024; các loại giấy tờ đủ điều kiện khác để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

+ Giấy tờ về đất đai đối với trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất từ sau ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật về đất đai, gồm một trong các loại giấy tờ: Quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan có thẩm quyền hoặc hợp đồng thuê đất kèm theo (nếu có) hoặc giấy tờ về trúng đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

+ Báo cáo hiện trạng sử dụng đất đối với trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đang sử dụng mà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có đất kiểm tra thực tế sử dụng và xử lý theo quy định tại Điều 142, Điều 145 Luật Đất đai năm 2024.

+ Giấy tờ về việc xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh hoặc danh mục kiểm kê di tích theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với trường hợp cấp giấy phép xây dựng để thực hiện bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh nhưng chưa được cấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định.

+ Văn bản chấp thuận về địa điểm xây dựng của Ủy ban nhân dân cấp huyện (trước đây) hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình xây dựng biển quảng cáo, trạm viễn thông, cột ăng-ten, cột điện, cáp điện, trạm biến áp phân phối và các công trình tương tự khác theo quy định của pháp luật có liên quan tại khu vực không thuộc nhóm đất có mục đích sử dụng để xây dựng đối với loại công trình này và không được chuyển đổi mục đích sử dụng đất.

+ Giấy tờ hợp pháp về đất đai của chủ rừng và hợp đồng cho thuê môi trường rừng giữa chủ rừng và tổ chức, cá nhân thực hiện dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp.

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất hoặc quyết định cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền có mục đích sử dụng đất chính kèm theo phương án sử dụng đa mục đích được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt đối với trường hợp xây dựng công trình trên đất được sử dụng kết hợp đa mục đích theo quy định tại Điều 218 Luật Đất đai năm 2024.

+ Hợp đồng thuê đất giữa chủ đầu tư xây dựng công trình và người quản lý, sử dụng công trình giao thông hoặc văn bản chấp thuận của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền về giao thông đối với công trình được phép xây dựng trong phạm vi đất dành cho giao thông theo quy định của pháp luật.

+ Văn bản của cơ quan có thẩm quyền đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xác định diện tích các loại đất đối với trường hợp người sử dụng đất có một trong các loại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP nhưng trên các giấy tờ đó không ghi rõ diện tích các loại đất để làm cơ sở cấp giấy phép xây dựng.

+ Các giấy tờ hợp pháp khác theo quy định pháp luật về đất đai.

- Quyết định phê duyệt dự án; Báo cáo kết quả thẩm tra thiết kế xây dựng theo quy định tại Nghị định số 217/2026/NĐ-CP (nếu có); kết quả thực hiện thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ đối với hồ sơ thiết kế đề nghị cấp giấy phép xây dựng (nếu có yêu cầu); kết quả thực hiện thủ tục hành chính về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường (nếu có yêu cầu); văn bản ý kiến của cơ quan chuyên môn về văn hóa cấp tỉnh (nếu có yêu cầu).

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG MỚI

(Sử dụng cho công trình: Không theo tuyến/Theo tuyến/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng /Nhà ở riêng lẻ/Sửa chữa, cải tạo/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến/Dự án/Di dời công trình)

Kính gửi: .....

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):...; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:..
- Người đại diện: .....; Chức vụ: .....; Số định danh cá nhân:.....
- Số điện thoại: .....

2. Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích m2.

Tại: ..... đường/phố: ..... phường/xã tỉnh, thành phố: .....

3. Tổ chức/cá nhân lập, thẩm tra thiết kế xây dựng:

3.1.Tổ chức/cá nhân lập thiết kế xây dựng:
- Tên tổ chức/cá nhân: .....Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....
- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ nhiệm, chủ trì thiết kế: …

3.2.Tổ chức/cá nhân thẩm tra thiết kế xây dựng:
- Tên tổ chức/cá nhân: .....Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....
- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ trì thẩm tra thiết kế: ……..

4. Nội dung đề nghị cấp phép:

4.1.Đối với công trình không theo tuyến, tín ngưỡng, tôn giáo:
- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: m2.
- Cốt xây dựng: m.
- Khoảng lùi (nếu có): m.
- Tổng diện tích sàn (đối với công trình dân dụng và công trình có kết cấu dạng nhà):…….. m2 (ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- Chiều cao công trình: .....m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum - nếu có).

- Số tầng: …….(ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum - nếu có).

4.2.Đối với công trình theo tuyến:

- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Tổng chiều dài công trình: m (ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố).
- Cốt xây dựng: m (ghi rõ cốt qua từng khu vực).
- Chiều cao tĩnh không của tuyến: m (ghi rõ chiều cao qua các khu vực).
- Độ sâu công trình: m (ghi rõ độ sâu qua từng khu vực).

4.3.Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:

- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: m2.
- Cốt xây dựng: m.
- Khoảng lùi (nếu có): m.
- Chiều cao công trình: m.

4.4.Đối với công trình nhà ở riêng lẻ:

- Cấp công trình: .....
- Cốt xây dựng: m.
- Khoảng lùi (nếu có): m.
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): m2.
- Tổng diện tích sàn: m2 (trong đó ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- Chiều cao công trình: .....m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).
- Số tầng: (trong đó ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

4.5.Đối với trường hợp cải tạo, sửa chữa:

- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại công trình.

4.6.Đối với trường hợp cấp giấy phép theo giai đoạn:

- Giai đoạn 1:

+ Loại công trình: .....Cấp công trình: .....

+ Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.

- Giai đoạn 2:

Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.

- Giai đoạn …

4.7.Đối với trường hợp cấp cho Dự án:

- Tên dự án:.....

Đã được: .....phê duyệt, theo Quyết định số: ..... ngày.....

- Gồm: (n) công trình Trong đó:

Công trình số (1-n): (tên công trình)

* Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
* Cốt xây dựng: …….m.
* Khoảng lùi (nếu có): m.
* Các thông tin chủ yếu của công trình: ....

4.8.Đối với trường hợp di dời công trình:

- Công trình cần di dời:
- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): m2.
- Tổng diện tích sàn: m2.
- Chiều cao công trình: m.
- Địa điểm công trình di dời đến:

Lô đất số:.....Diện tíchm2.

Tại: ..... đường: ..... phường (xã) tỉnh,

thành phố: .....

- Số tầng: .....
- Cốt xây dựng: m.
- Khoảng lùi (nếu có): m.

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình: tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

1 -

2 -

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu (nếu có)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân và 09 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Quy trình nội bộ và điện tử:

b) Quy trình nội bộ và điện tử:

b1) Đối với công trình: *09 ngày làm việc (72 giờ)*

- Trường hợp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết (trực tuyến, trực tiếp, BCCI):

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đếnPhòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	Công chức TTPVHCC cấp xã	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	48 giờ
3	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	08 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
6	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	04 giờ

2	Tiếp nhận hồ sơ	Công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	40 giờ
4	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	08 giờ
5	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	08 giờ
6	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
7	Chuyển công chức TTPVHC (nơi nhận hồ sơ)	Công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
8	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

b2) Đối với nhà ở riêng lẻ: *7 ngày làm việc (56 giờ)*

- Trường hợp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết (trực tuyến, trực tiếp, BCCI):

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	Công chức TTPVHCC cấp xã	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	32 giờ

3	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	08 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
6	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	04 giờ
2	Tiếp nhận hồ sơ	Công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	24 giờ
4	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	08 giờ
5	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	08 giờ
6	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
7	Chuyển công chức TTPVHC (nơi nhận hồ sơ)	Công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
8	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

b3) Đối với các công trình cấp phép trong khu công nghiệp, khu kinh tế

Quy trình nội bộ và điện tử: *09 ngày làm việc (72 giờ)*

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận hồ sơ của chủ đầu tư (trực tiếp, qua Bưu điện, dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến; scan hồ sơ; vào sổ nhận hồ sơ).	Trung tâm PVHCC tỉnh.	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	48 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
3	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Đóng dấu vào sổ, gửi Trung tâm PVHCC tỉnh.	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trả kết quả cho chủ đầu tư.	Trung tâm PVHCC tỉnh.	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	04 giờ

2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	44 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
4	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

4. Thủ tục cấp giấy phép di dời đối với công trình công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (Công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) - 1.013232

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép xây dựng di dời công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trường hợp do sự cố khách quan, đột xuất không thể thực hiện trên môi trường điện tử, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được thực hiện theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích. Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân và 10 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp giấy phép xây dựng công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 05 ngày làm việc đối với các công trình cấp III, cấp IV hoặc 03 ngày đối với công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần thiết), thông báo 1 lần bằng thư điện tử hoặc tin nhắn cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng theo quy định hoặc không đúng thực tế.

- Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp giấy phép xây dựng.

- Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo (nếu có), tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép giấy phép xây dựng có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo nội dung thông báo. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp giấy phép. Tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép thực hiện lại quy trình đề nghị cấp giấy phép xây dựng.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân và 10 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp giấy phép xây dựng công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép di dời công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Các tài liệu quy định tại khoản 3 Điều 61 bao gồm:

+ Bản sao giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất nơi công trình sẽ di dời đến và giấy tờ hợp pháp về sở hữu công trình theo quy định của pháp luật. Trường hợp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã có trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai thì các thông tin này được thay thế bằng dữ liệu khi Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai được vận hành.

+ Bản vẽ hoàn công công trình (nếu có) hoặc bản vẽ thiết kế mô tả thực trạng công trình được di dời, gồm mặt bằng, mặt cắt móng và bản vẽ kết cấu chịu lực chính; bản vẽ tổng mặt bằng địa điểm công trình sẽ được di dời tới; bản vẽ mặt bằng, mặt cắt móng tại địa điểm công trình sẽ di dời đến.

+ Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện.

+ Phương án di dời do tổ chức, cá nhân có đủ điều kiện năng lực thực hiện gồm: Phần thuyết minh về hiện trạng công trình và khu vực công trình sẽ được di dời đến; giải pháp di dời, phương án bố trí sử dụng phương tiện, thiết bị, nhân lực; giải pháp bảo đảm an toàn cho công trình, người, máy móc, thiết bị và công

trình lân cận; bảo đảm vệ sinh môi trường; tiến độ di dời; tổ chức, cá nhân thực hiện di dời công trình; phần bản vẽ biện pháp thi công di dời công trình.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân và 10 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư)

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn do mình quản lý;

+ Ban Quản lý Khu kinh tế đối với các công trình được đầu tư xây dựng tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trong phạm vi được giao quản lý.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị/ Ban Quản lý Khu kinh tế.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

(9) Phí, lệ phí:

Theo Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp:

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông:

+ Đối với dự án, công trình: 100.000 đồng/giấy phép.

+ Đối với nhà ở riêng lẻ: 50.000 đồng/giấy phép.

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến là 0 (không) đồng theo quy định tại Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Miễn thu lệ phí cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ đối với người có công với cách mạng, hộ nghèo, người khuyết tật, người cao tuổi.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép di dời công trình theo Mẫu số 01 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được xác định tại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng phù hợp với một trong các quy hoạch tương ứng theo quy định tại khoản 1 Điều 26 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Bảo đảm an toàn về kết cấu chịu lực cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới, cảnh quan văn hóa của di tích, không gian văn hóa liên quan; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh. Tuân thủ quy định về điều kiện để cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với công trình văn hóa.

- Công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng hoặc dự án có công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp phải được thẩm tra thiết kế xây dựng về nội dung an toàn công trình, sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và các nội dung khác theo thỏa thuận hợp đồng xây dựng. Công trình thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phải được thẩm tra thiết kế xây dựng bảo đảm các yêu cầu về thiết kế phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được lập, thẩm định và phê duyệt theo quy định tại Luật Xây dựng năm 2025 và Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 135/2014/QH13.

- Nghị định số 217/2026/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Đơn đề nghị cấp giấy phép di dời công trình theo Mẫu số 1 Phụ lục số II

Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Báo cáo kết quả khảo sát đánh giá chất lượng hiện trạng của công trình.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá:

Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.

Mẫu số 01

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP XÂY DỰNG MỚI

(Sử dụng cho công trình: Không theo tuyến/Theo tuyến/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng /Nhà ở riêng lẻ/Sửa chữa, cải tạo/ Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến/Dự án/Di dời công trình)

Kính gửi: .....

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):...; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:..
- Người đại diện: .....; Chức vụ: .....; Số định danh cá nhân:.....
- Số điện thoại: .....

2. Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích m2.

Tại: ..... đường/phố: ..... phường/xã tỉnh, thành phố: .....

3. Tổ chức/cá nhân lập, thẩm tra thiết kế xây dựng:

3.1.Tổ chức/cá nhân lập thiết kế xây dựng:
- Tên tổ chức/cá nhân: .....Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....
- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ nhiệm, chủ trì thiết kế: …

3.2.Tổ chức/cá nhân thẩm tra thiết kế xây dựng:
- Tên tổ chức/cá nhân: .....Mã số chứng chỉ năng lực/hành nghề:.....
- Tên và mã số chứng chỉ hành nghề của các chủ trì thẩm tra thiết kế: ….....

4. Nội dung đề nghị cấp phép:

4.1.Đối với công trình không theo tuyến, tín ngưỡng, tôn giáo:
- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: m2.
- Cốt xây dựng: m.
- Khoảng lùi (nếu có): m.
- Tổng diện tích sàn (đối với công trình dân dụng và công trình có kết cấu dạng nhà):…….. m2 (ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- Chiều cao công trình: .....m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum - nếu có).

- Số tầng: …….(ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum - nếu có).

4.2.Đối với công trình theo tuyến:

- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Tổng chiều dài công trình: m (ghi rõ chiều dài qua từng khu vực đặc thù, qua từng địa giới hành chính xã, phường, quận, huyện, tỉnh, thành phố).
- Cốt xây dựng: m (ghi rõ cốt qua từng khu vực).
- Chiều cao tĩnh không của tuyến: m (ghi rõ chiều cao qua các khu vực).
- Độ sâu công trình: m (ghi rõ độ sâu qua từng khu vực).

4.3.Đối với công trình tượng đài, tranh hoành tráng:

- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng: m2.
- Cốt xây dựng: m.
- Khoảng lùi (nếu có): m.
- Chiều cao công trình: m.

4.4.Đối với công trình nhà ở riêng lẻ:

- Cấp công trình: .....
- Cốt xây dựng: m.
- Khoảng lùi (nếu có): m.
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): m2.
- Tổng diện tích sàn: m2 (trong đó ghi rõ diện tích sàn các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).
- Chiều cao công trình: .....m (trong đó ghi rõ chiều cao các tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng lửng, tum).
- Số tầng: (trong đó ghi rõ số tầng hầm, tầng trên mặt đất, tầng kỹ thuật, tầng lửng, tum).

4.5.Đối với trường hợp cải tạo, sửa chữa:

- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại công trình.

4.6.Đối với trường hợp cấp giấy phép theo giai đoạn:

- Giai đoạn 1:

+ Loại công trình: .....Cấp công trình: .....

+ Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.

- Giai đoạn 2:

Các nội dung theo quy định tại mục 4.1; 4.2; 4.3; 4.4 tương ứng với loại và giai đoạn 1 của công trình.

- Giai đoạn …

4.7.Đối với trường hợp cấp cho Dự án:

- Tên dự án:.....

Đã được: .....phê duyệt, theo Quyết định số: ..... ngày.....

- Gồm: (n) công trình Trong đó:

Công trình số (1-n): (tên công trình)

* Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
* Cốt xây dựng: …….m.
* Khoảng lùi (nếu có): m.
* Các thông tin chủ yếu của công trình: ....

4.8.Đối với trường hợp di dời công trình:

- Công trình cần di dời:
- Loại công trình: .....Cấp công trình: .....
- Diện tích xây dựng tầng 1 (tầng trệt): m2.
- Tổng diện tích sàn: m2.
- Chiều cao công trình: m.
- Địa điểm công trình di dời đến:

Lô đất số:.....Diện tíchm2.

Tại: ..... đường: ..... phường (xã) tỉnh,

thành phố: .....

- Số tầng: .....
- Cốt xây dựng: m.
- Khoảng lùi (nếu có): m.

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình: tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

1 -

2 -

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ

(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu (nếu có)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 07 ngày làm việc đối với nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân và 10 ngày làm việc đối với công trình còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Quy trình nội bộ và điện tử:

b1) Đối với công trình: *10 ngày làm việc (80 giờ)*

- Trường hợp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết (trực tuyến, trực tiếp, BCCI):

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	Công chức TTPVHCC cấp xã	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	56 giờ
3	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	08 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
6	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	04 giờ

2	Tiếp nhận hồ sơ	Công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	48 giờ
4	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	08 giờ
5	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	08 giờ
6	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
7	Chuyển công chức TTPVHC (nơi nhận hồ sơ)	Công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
8	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

b2) Đối với nhà ở riêng lẻ: *07 ngày làm việc (56 giờ)*

- Trường hợp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết (trực tuyến, trực tiếp, BCCI):

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	Công chức TTPVHCC cấp xã	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	32 giờ

3	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	08 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
6	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	04 giờ
2	Tiếp nhận hồ sơ	Công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	24 giờ
4	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	08 giờ
5	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	08 giờ
6	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
7	Chuyển công chức TTPVHC (nơi nhận hồ sơ)	Công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
8	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

b3) Đối với các công trình cấp phép trong khu công nghiệp, khu kinh tế

Quy trình nội bộ và điện tử: *10 ngày làm việc (80 giờ)*

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận hồ sơ của chủ đầu tư (trực tiếp, qua Bưu điện, dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến; scan hồ sơ; vào sổ nhận hồ sơ).	Trung tâm PVHCC tỉnh.	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	56 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
3	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Đóng dấu vào sổ, gửi Trung tâm PVHCC tỉnh.	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trả kết quả cho chủ đầu tư.	Trung tâm PVHCC tỉnh.	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	04 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ

3	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	52 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	08 giờ
4	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

5. Thủ tục gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (Công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) – 1.013227

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trường hợp do sự cố khách quan, đột xuất không thể thực hiện trên môi trường điện tử, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được thực hiện theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần thiết), thông báo 1 lần bằng thư điện tử hoặc tin nhắn cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng theo quy định hoặc không đúng thực tế.

- Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc gia hạn giấy phép xây dựng

- Trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo (nếu có), tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo nội dung thông báo. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không gia hạn giấy phép xây dựng. Tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng thực hiện lại quy trình đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp gia hạn giấy phép xây dựng công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng theo Mẫu số 2 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp.

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư)

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn do mình quản lý;

+ Ban Quản lý Khu kinh tế đối với các công trình được đầu tư xây dựng tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trong phạm vi được giao quản lý.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị/ Ban Quản lý Khu kinh tế.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính: Giấy phép xây dựng được gia hạn.

(9) Phí, lệ phí:

Theo Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp:

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông: 30.000 đồng/giấy phép.

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến là 0 (không) đồng theo quy định tại Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Miễn thu lệ phí cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ đối với người có công với cách mạng, hộ nghèo, người khuyết tật, người cao tuổi.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

- Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được xác định tại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng phù hợp với một trong các quy hoạch tương ứng theo quy định tại khoản Điều 26 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Bảo đảm an toàn về kết cấu chịu lực cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới, cảnh quan văn hóa của di tích, không gian văn hóa liên quan; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh. Tuân thủ quy định về điều kiện để cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với công trình văn hóa.

- Công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng hoặc dự án có công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp phải được thẩm tra thiết kế xây dựng về nội dung an toàn công trình, sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và các nội dung khác theo thỏa thuận hợp đồng xây dựng. Công trình thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phải được thẩm tra thiết kế xây dựng bảo đảm các yêu cầu về thiết kế phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được lập, thẩm định và phê duyệt theo quy định tại Luật Xây dựng năm 2025 và Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 135/2014/QH13 ngày 10/12/2025.

- Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Đơn đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng theo Mẫu số 2 Phụ lục số II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ.

- Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp.

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá: Giấy phép xây dựng được gia hạn.

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN/
CẤP LẠI GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
(Sử dụng cho: Công trình/Công trình nhà ở riêng lẻ)

Kính gửi: .....

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):...; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:..

- Người đại diện: .....; Chức vụ: .....; Số định danh cá nhân:.....
- Số điện thoại: .....

2. Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích .....m^2.

Tại: ..... đường/phố: ..... phường/xã tỉnh,

thành phố: .....

3. Giấy phép xây dựng đã được cấp: (số, ngày, cơ quan cấp)

Nội dung Giấy phép:

- .....

4. Nội dung đề nghị điều chỉnh so với Giấy phép đã được cấp (hoặc lý do đề nghị gia hạn/cấp lại):

- .....

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình theo thiết kế điều chỉnh/gia hạn: ..... tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép điều chỉnh được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

1 -

2 -

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu (nếu có)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: (40 giờ).

- Trường hợp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết (trực tuyến, trực tiếp, BCCI):

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	Công chức TTPVHCC cấp xã	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	16 giờ
3	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	08 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
6	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	04 giờ
2	Tiếp nhận hồ sơ	Công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	16 giờ
4	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	04 giờ
5	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	04 giờ
6	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
7	Chuyển công chức TTPVHC (nơi nhận hồ sơ)	Công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
8	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

**** Đối với các công trình cấp phép trong khu công nghiệp, khu kinh tế***

Quy trình nội bộ và điện tử: 05 ngày làm việc (40 giờ).

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận hồ sơ của chủ đầu tư (trực tiếp, qua Bưu điện, dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến; scan hồ sơ; vào sổ nhận hồ sơ).	Trung tâm PVHCC tỉnh.	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	20 giờ

		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
3	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Đóng dấu vào sổ, gửi Trung tâm PVHCC tỉnh.	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trả kết quả cho chủ đầu tư.	Trung tâm PVHCC tỉnh.	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	04 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	16 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính

6. Thủ tục cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án) – 1.013228

(1) Trình tự thực hiện:

Bước 1: Nộp hồ sơ TTHC:

Chủ đầu tư nộp hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân trực tuyến tại Cổng Dịch vụ công quốc gia; trường hợp do sự cố khách quan, đột xuất không thể thực hiện trên môi trường điện tử, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng được thực hiện theo hình thức trực tiếp tại Bộ phận Một cửa hoặc thông qua dịch vụ bưu chính công ích.

Bước 2: Giải quyết TTHC:

- Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng phải tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa (nếu cần thiết), thông báo 1 lần bằng thư điện tử hoặc tin nhắn cho tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ nếu tài liệu còn thiếu, tài liệu không đúng theo quy định hoặc không đúng thực tế.

- Trong thời gian 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ các cơ quan quản lý nhà nước được hỏi ý kiến có trách nhiệm trả lời về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình. Sau thời hạn trên, nếu các cơ quan này không có ý kiến thì được coi là đã đồng ý và phải chịu trách nhiệm về những nội dung thuộc chức năng quản lý của mình; cơ quan cấp giấy phép xây dựng căn cứ các quy định hiện hành để quyết định việc cấp lại giấy phép xây dựng

- Trong thời gian 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo (nếu có), tổ chức, cá nhân đề nghị cấp lại giấy phép xây dựng có trách nhiệm bổ sung, hoàn thiện hồ sơ theo nội dung thông báo. Trường hợp việc bổ sung hồ sơ không đáp ứng được các nội dung theo thông báo thì trong thời hạn 01 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo đến chủ đầu tư về lý do không cấp lại giấy phép xây dựng. Tổ chức, cá nhân đề cấp lại hạn giấy phép xây dựng thực hiện lại quy trình đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng.

Trong thời hạn 05 làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm xem xét cấp lại giấy phép xây dựng công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân.

(2) Địa điểm thực hiện

- Trung tâm Phục vụ hành chính công các xã, phường.

- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Đồng Tháp, gồm:

+ Quầy số 06 - Số ĐT: 0273.3993844 tại địa chỉ: số 377, Hùng Vương, Phường Đạo Thạnh, tỉnh Đồng Tháp.

+ Quầy số 07, 08 - Số ĐT: 02773.898953, Chi nhánh Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Đồng Tháp tại địa chỉ: số 10, đường Lê Thị Riêng, Phường Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.

- Thủ tục hành chính được thực hiện không phụ thuộc vào địa giới hành chính.

- Thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.

- Thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ công trực tuyến toàn trình tại địa chỉ: dichvucong.gov.vn.

(3) Cách thức thực hiện:

a) Nộp trực tiếp.

b) Nộp thông qua dịch vụ bưu chính.

c) Nộp trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

(4) Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ bao gồm:

- Đơn đề nghị điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng, trong đó giải trình rõ lý do đề nghị cấp lại theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

- Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp (đối với trường hợp bị rách, nát).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

(5) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

(6) Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính: Cơ quan, tổ chức, cá nhân (gọi tắt là Chủ đầu tư).

(7) Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền quyết định:

+ Ủy ban nhân dân cấp xã đối với công trình cấp III, cấp IV, công trình nhà ở riêng lẻ của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn do mình quản lý;

+ Ban Quản lý Khu kinh tế đối với các công trình được đầu tư xây dựng tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trong phạm vi được giao quản lý.

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Phòng Kinh tế/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị/ Ban Quản lý Khu kinh tế.

(8) Kết quả thực hiện thủ tục hành chính:

Giấy phép xây dựng được cấp lại.

(9) Phí, lệ phí:

Theo Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp:

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính viễn thông: 30.000 đồng/giấy phép.

- Mức thu lệ phí khi nộp hồ sơ trực tuyến là 0 (không) đồng theo quy định tại Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Miễn thu lệ phí cấp, điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng nhà ở riêng lẻ đối với người có công với cách mạng, hộ nghèo, người khuyết tật, người cao tuổi.

(10) Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai:

Đơn đề nghị điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

(11) Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính:

- Phù hợp với mục đích sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai được xác định tại giấy tờ hợp pháp về đất đai theo quy định tại Điều 55 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng phù hợp với một trong các quy hoạch tương ứng theo quy định tại khoản Điều 26 Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

- Bảo đảm an toàn về kết cấu chịu lực cho công trình, công trình lân cận và yêu cầu về bảo vệ môi trường, phòng cháy và chữa cháy; bảo đảm an toàn hạ tầng kỹ thuật, hành lang bảo vệ công trình thủy lợi, đê điều, năng lượng, giao thông, di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh, di sản thế giới, cảnh quan văn hóa của di tích, không gian văn hóa liên quan; bảo đảm khoảng cách an toàn đến công trình dễ cháy, nổ, độc hại và công trình quan trọng có liên quan đến quốc phòng, an ninh. Tuân thủ quy định về điều kiện để cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về di sản văn hoá đối với công trình văn hóa.

Công trình xây dựng ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng hoặc dự án có công trình có quy mô lớn, kỹ thuật phức tạp phải được thẩm tra thiết kế xây dựng về nội dung an toàn công trình, sự tuân thủ quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn áp dụng và các nội dung khác theo thỏa thuận hợp đồng xây dựng. Công trình thuộc diện thẩm định thiết kế về phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ phải được thẩm tra thiết kế xây dựng bảo đảm các yêu cầu về thiết kế phòng cháy và chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Thiết kế xây dựng công trình đã được lập, thẩm định và phê duyệt theo quy định tại Luật Xây dựng năm 2025 và Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026.

(12) Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Luật Xây dựng số 135/2014/QH13 ngày 10/12/2025.

- Nghị định số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 của Chính phủ Quy định

chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng.

- Nghị định số 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ.

- Nghị quyết số 55/2026/NQ-HĐND ngày 25/9/2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Tháp quy định mức thu, chế độ thu, nộp lệ phí cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

- Nghị quyết số 35/2025/NQ-HĐND ngày 23/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức thu phí, lệ phí trong thực hiện dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

(13) Thành phần hồ sơ cần phải số hoá:

- Đơn đề nghị điều chỉnh, gia hạn, cấp lại giấy phép xây dựng, trong đó giải trình rõ lý do đề nghị cấp lại theo Mẫu số 02 Phụ lục II Nghị định số 217/2026/NĐ-CP.

- Bản chính giấy phép xây dựng đã được cấp (đối với trường hợp bị rách, nát).

(14) Kết quả giải quyết TTHC cần phải số hoá: Giấy phép xây dựng được cấp lại.

Mẫu số 02

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN/
CẤP LẠI GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
(Sử dụng cho: Công trình/Công trình nhà ở riêng lẻ)

Kính gửi: .....

1. Tên chủ đầu tư (Chủ hộ):...; Số định danh cá nhân/Mã số doanh nghiệp:..

a. Người đại diện: .....; Chức vụ: .....; Số định danh cá nhân:.....

b. Số điện thoại: .....

2. Địa điểm xây dựng:

Lô đất số:.....Diện tích .....m^2.

Tại: ..... đường/phố: ..... phường/xã tỉnh,

thành phố: .....

3. Giấy phép xây dựng đã được cấp: (số, ngày, cơ quan cấp)

Nội dung Giấy phép:

a. .....

4. Nội dung đề nghị điều chỉnh so với Giấy phép đã được cấp (hoặc lý do đề nghị gia hạn/cấp lại):

a. .....

5. Dự kiến thời gian hoàn thành công trình theo thiết kế điều chỉnh/gia hạn: ..... tháng.

6. Cam kết: Tôi xin cam đoan làm theo đúng giấy phép điều chỉnh được cấp, nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm và bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Gửi kèm theo Đơn này các tài liệu:

1 -

2 -

....., ngày ..... tháng ..... năm .....
NGƯỜI LÀM ĐƠN/ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
(Ký, ghi rõ họ và tên, đóng dấu (nếu có)

(15) Quy trình nội bộ, quy trình điện tử của TTHC

a) Thời hạn giải quyết: Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

b) Quy trình nội bộ và điện tử: (40 giờ).

- Trường hợp nhận hồ sơ tại Trung tâm PVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết (trực tuyến, trực tiếp, BCCI):

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	Công chức TTPVHCC cấp xã	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	16 giờ
3	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	08 giờ
4	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	08 giờ
5	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
6	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	Nội dung công việc	Đơn vị thực hiện	Thời gian giải quyết
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	04 giờ
2	Tiếp nhận hồ sơ	Công chức TTPVHCC cấp xã (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ

3	Giải quyết hồ sơ *(Trường hợp hồ sơ cần bổ sung hoặc không đủ điều kiện giải quyết, phải có văn bản thông báo cụ thể; thời hạn thông báo/yêu cầu bổ sung thực hiện theo quy định của từng thủ tục hành chính)*	Công chức Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	16 giờ
4	Ký tắt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã	04 giờ
5	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	04 giờ
6	Đóng dấu, vào sổ, chuyển công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	Công chức nghiệp vụ văn thư	04 giờ
7	Chuyển công chức TTPVHC (nơi nhận hồ sơ)	Công chức TTPVHCC (nơi có thẩm quyền giải quyết)	04 giờ
8	Trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Công chức TTPVHCC (nơi nhận hồ sơ)	Giờ hành chính

**** Đối với các công trình cấp phép trong khu công nghiệp, khu kinh tế***

Quy trình nội bộ và điện tử: 05 ngày làm việc (40 giờ).

- Trường hợp nhận tại Trung tâm Phục vụ hành chính công (PVHCC) tỉnh, Chi nhánh Trung tâm PVHCC tỉnh (trực tuyến, trực tiếp, BCCI)

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận hồ sơ của chủ đầu tư (trực tiếp, qua Bưu điện, dịch vụ bưu chính công ích, dịch vụ công trực tuyến; scan hồ sơ; vào sổ nhận hồ sơ).	Trung tâm PVHCC tỉnh.	04 giờ
2	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	20 giờ

		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
3	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Đóng dấu vào sổ, gửi Trung tâm PVHCC tỉnh.	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trả kết quả cho chủ đầu tư.	Trung tâm PVHCC tỉnh.	Giờ hành chính

- Trường hợp nhận hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính

Bước	**Nội dung công việc**	**Đơn vị thực hiện**	**Thời gian giải quyết**
1	Tiếp nhận, chuyển hồ sơ của cá nhân, tổ chức đến Sở Xây dựng	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	04 giờ
2	Chuyển hồ sơ đến Phòng chuyên môn thuộc Sở Xây dựng/Ban Quản lý Khu kinh tế	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
3	Giải quyết hồ sơ - Tổ chức thẩm định hồ sơ, kiểm tra thực địa. - Kiểm tra các điều kiện cấp giấy phép xây dựng theo quy định	Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
		Chuyên viên Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	16 giờ
		Lãnh đạo Phòng Chuyên môn Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
4	Ký Giấy phép xây dựng kèm theo hồ sơ thiết kế trình xin cấp giấy phép xây dựng có đóng dấu của cơ quan có thẩm quyền cấp giấy phép xây dựng.	Lãnh đạo Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
5	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Văn phòng Ban Quản lý Khu kinh tế	04 giờ
6	Chuyển trả kết quả cho cá nhân, tổ chức	Trung tâm PVHCC cấp xã *(nơi nhận hồ sơ)*	Giờ hành chính